M15791

ẠI SÁCH NGHIÊN CỨU

NGUYỄN - KHÁNH - TOÀN

VẤN ĐỀ DÂN TỘC
TRONG
CÁCH MẠNG VÔ SẢN

(Thử bàn tại sao giai cấp công nhân Việt-nam giữ được địa vị lãnh đạo cách mạng Việt-nam?)

TẬP II

791

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ - NỘI

NGUYỄN - KHÁNH - TOÀN

10L.6
N6.527.KH

VẤN ĐỀ DÂN TỘC
TRONG
CÁCH MẠNG VÔ SẢN

(Thử bàn tại sao giai cấp công nhân Việt-nam giữ được địa vị lãnh đạo cách mạng Việt-nam?)

TẬP II

M. 15791
62 (V 4898
BỘ VĂN HOÁ
THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ HÀ NỘI
65
64

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ-NỘI – 1962

CHƯƠNG I

CAO TRÀO CÁCH MẠNG NĂM 1930-1931 LÀ MỘT BƯỚC NGOẶT TRONG PHONG TRÀO CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở VIỆT-NAM

Tranh thủ được nông dân là bảo đảm cho giai cấp công nhân giành được quyền lãnh đạo đối với cách mạng giải phóng dân tộc

Sự thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương vào đầu năm 1930 đã định đoạt bước ngoặt trong phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam. Đảng ra đời nghĩa là đã tạo được điều kiện cơ bản nhất để cho giai cấp công nhân giành quyền lãnh đạo cách mạng.

Đảng ra đời và nắm được quyền lãnh đạo cách mạng, đó là nhân tố căn bản để có được một cao trào cách mạng như năm 1930 — 1931; về quy mô cũng như về chất lượng, cao trào đó là một bước mới. Không những nó tạo nên một cơ sở rất vững chắc cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt-nam, mà nó còn là nguồn ảnh hưởng ngày càng sâu rộng đối với toàn bộ đời sống xã hội Việt-nam cho đến Cách mạng tháng Tám.

Bước ngoặt đó là kết quả của một sự tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của quần chúng trong giai đoạn trước, và của sự nhận

định một cách đúng đắn những khả năng và triển vọng các cuộc đấu tranh đó từ nay về sau. Đồng thời, đó cũng là kết quả của một sự nhận định đúng đắn về sự so sánh lực lượng giữa phong trào cách mạng thế giới và phản động quốc tế. Những sự nhận định đó đã thể hiện trí tuệ sáng tạo của Đảng, thể hiện sự vận dụng có sáng tạo học thuyết Mác — Lê-nin vào hoàn cảnh thực tế Việt-nam, thể hiện những yêu cầu của quy luật phát triển của lịch sử Việt-nam trong giai đoạn đó.

Cái kết quả tất yếu và căn bản nhất là đã nâng cao giác ngộ chính trị và tính tích cực cách mạng, tinh thần chiến đấu và tính tổ chức của quần chúng lên một trình độ cao hơn, từ trước đến nay chưa từng thấy.

Kinh nghiệm đấu tranh của quần chúng trong thời kỳ trước 1930 đã đề cập đến những vấn đề gì?

Trước hết, là nhân dân Việt-nam quyết tâm đi theo con đường cách mạng để đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập cho dân tộc, chứ không thể đi theo con đường cải lương. Tinh thần bất khuất ,tính năng động cách mạng là cái vốn quý báu nhất và giàu có nhất của dân tộc ta từ bao nhiêu đời tích lũy nên. Lịch sử dân tộc, từ khi mới lập quốc chưa hề chứng kiến một trường hợp nào mà dân tộc ta chịu bó tay để cho kẻ xâm lược ngoại tộc nuốt mình đi. Thậm chí những kẻ ngoại xâm đã từng hùng cứ một phần thế giới, có một khí thế lấn át hàng loạt các dân tộc khác, chinh phục hàng loạt nước châu Á và châu Âu như nhà Nguyên, cũng không khuất phục nổi chí kiên cường của dân tộc Việt-nam, một dân tộc bao giờ cũng coi nền độc lập dân tộc như là vật thiêng liêng nhất. Bởi thế nên, đối với dân gian, hễ nhân vật nào tiêu biểu cho khí phách đó, có nhiều công lao trong việc đấu tranh giành độc lập cho dân tộc, thì được tôn sùng như bậc thánh hiền, khói hương muôn thuở.

Lịch sử nước nhà cũng chưa bao giờ chứng kiến một trường hợp nào mà nhân dân ta lẫn lộn tiếng gào của bầy cú vọ, của

lũ lang sói với tiếng kêu oai hùng của chim phượng hoàng, của chúa sơn lâm, chưa bao giờ ủng hộ và đi theo bọn bán nước hại dân, mà xa rời con đường chính nghĩa. Những bọn phản quốc, nối giáo cho giặc, dù chúng xuất thân ở chốn lầu son gác tía, hoặc ngồi trên ngai vàng bệ ngọc, khoác áo bào của «đấng thiên tử», đều bị nhân dân phỉ nhổ, sử sách luận tội.

Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, nhân dân ta, muốn giành độc lập, lại càng không thể đi theo con đường nào khác con đường đấu tranh cách mạng. Điều đó, nhân dân ta đã biểu thị rất rõ ràng qua phong trào đấu tranh từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Mặc dầu âm mưu của bọn thực dân rất xảo quyệt — mua chuộc có, khủng bố có, lừa phỉnh có, dọa nạt có — và có bọn quốc gia cải lương trợ thủ rất tích cực, rất tận tâm, nhưng vẫn không làm xao xuyến nổi tinh thần cách mạng của nhân dân ta. Chính thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến khi thành lập Đảng là thời kỳ định đoạt phương hướng lịch sử đối với dân tộc ta. Nếu trong thời kỳ đó, bọn thực dân có đủ sức đề lái dân tộc ta đi vào con đường thỏa hiệp và hợp tác với chúng, thì về sau này, sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, vận mệnh dân tộc ta có thể đã diễn biến theo một chiều hướng khác. Nhưng vì đế quốc Pháp là một tên đế quốc vô cùng tàn bạo, giữa nó và nhân dân ta không thể nào có một khả năng thỏa hiệp và điều hòa mâu thuẫn được, cho nên nhân dân ta không những căm thù chúng một cách sâu sắc không đội trời chung, mà còn khinh bỉ và căm ghét cả bọn nào hô hào nhân dân ta thỏa hiệp với bọn cướp nước. Vì vậy nên bọn cải lương không có ảnh hưởng sâu sắc trong nhân dân, và những tầng lớp nào trước kia bị chúng lừa phỉnh, thì phần nhiều cũng quay lưng lại chúng rất mau chóng.

Sự thành lập Đảng và Đảng nắm được quyền lãnh đạo cách mạng, đó là sự kết tinh của những truyền thống đấu tranh cách mạng anh dũng của nhân dân, là kết quả của sự phát triển của lịch sử Việt-nam từ sau chiến tranh thế giới lần thứ

nhất và của cục diện thế giới trong thời kỳ đó, và là một yêu cầu bức thiết, tất yếu của quy luật phát triển của lịch sử nước ta và thế giới trong giai đoạn sắp tới.

Yếu tố thứ hai định đoạt bước ngoặt đó là vấn đề tìm bạn đồng minh của cách mạng. Vấn đề này có một ý nghĩa vô cùng to lớn, quyết định để cho một chính đảng có thể có một cơ sở vững chắc, để cho cách mạng có một khí thế ngày càng cao, bất chấp những thất bại và những thoái trào tạm thời, và để Đảng thủy chung vẫn giữ được mối quan hệ chặt chẽ với quần chúng và giữ được vai trò lãnh đạo đối với cách mạng.

Từ đầu, Đảng đã biết nắm lấy nông dân, bạn đồng minh tự nhiên lớn nhất, gần gũi nhất và chắc chắn nhất của giai cấp công nhân. Từ xưa, nước ta là một nước nông nghiệp. Tối đại đa số nhân dân ta sống về nghề nông, là nông dân. Lực lượng chủ yếu xây dựng nước và giữ nước trong hàng nghìn năm, chủ yếu là nông dân. Những phong trào chống Pháp, từ Cần vương, qua Đông kinh nghĩa thục, v.v. cho đến Hoàng-hoa-Thám, chủ yếu là dựa vào nông dân. Nhưng, nông dân là tầng lớp từ đời này sang đời khác bị áp bức, bóc lột nặng nề nhất. Dưới chế độ phong kiến kéo dài hàng nghìn năm, số phận của người nông dân rất điêu đứng, điều đó không cần phải nói. Nhưng từ khi dân tộc ta mất quyền độc lập vào tay thực dân Pháp, thì đối với nông dân, ách áp bức bóc lột tăng lên gấp bội, những lầm than thống khổ của nông dân không bút nào tả xiết.

Khi chúng mới bước chân lên dải đất ta, một trong những biện pháp đầu tiên mà bọn thực dân thi hành để tước đoạt quyền độc lập của ta và đặt cơ sở cho nền thống trị của chúng, là đã bắt đầu cướp hàng loạt ruộng đất của nông dân. Chính sách gọi là «bình định» của chúng, chủ yếu là ăn cướp một cách trắng trợn ruộng đất của nông dân, đi đôi với trấn áp bằng quân sự.

Như vậy nghĩa là chúng cố nắm lấy tư liệu sản xuất của những người lao động thì mới bắt được những người này quy thuận. Đó là một biện pháp kinh điển của những chế độ xã hội dựa trên quyền tư hữu về tư liệu sản xuất. Lúc ra đời, muốn có những người vô sản bắt buộc phải bán sức lao động của mình cho bọn tư bản, thì điều kiện đầu tiên là tách người sản xuất ra khỏi công cụ và tư liệu sản xuất. Hai là, bọn thực dân cướp đất của nông dân lúc mới chinh phục nước ta, là đề hất người nông dân ra khỏi địa vị làm chủ ruộng đất, đề cho chúng và bọn tay chân của chúng thay thế vào địa vị đó. Ở một xã hội dựa trên quyền tư hữu về tư liệu sản xuất, thì quyền thống trị là hoàn toàn ở trong tay lớp người nắm được tư liệu sản xuất.

Sang đến giai đoạn sau thời kỳ gọi là «bình định» đó, khi chúng bắt đầu «khai thác», nghĩa là từ cuối thế kỷ XIX đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chúng mở ra những trại ấp, đồn điền đầu tiên, khai thác mỏ, xây dựng một số công trình — nhà cửa, đường sá, cầu cống, đường giao thông, các cảng —, tổ chức một đội ngụy quân — lính khố xanh, khố đỏ —, một bộ máy hành chính quan liêu trấn áp và lập ngân sách, đặt thuế khóa, v.v., thì kẻ bị hy sinh nhiều nhất cũng vẫn là nông dân. Trong thời kỳ này, chúng cướp đất đai của nông dân một cách có hệ thống hơn, có «cơ sở pháp lý» hơn. Những luật pháp mà thực dân ban hành trong thời kỳ đó ở Việt-nam, căn bản là đề hợp pháp hóa sự cướp đoạt đó. Những lớp công nhân đầu tiên cần cho các đồn điền, hầm mỏ và những công trình xây dựng của chúng, đại đa số là lấy trong đám nông dân mất đất và bị phá sản. Những thuế má — thuế thân, thuế điền thồ, thuế chợ, thuế đò, thuế muối — chủ yếu là đồ vào đầu nông dân. Bộ máy quan liêu, cảnh sát và quân sự là cốt đề trấn áp nông dân.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, khi thực dân «khai thác» thuộc địa một cách đại quy mô và toàn diện, thì những tai họa do chính sách thuộc địa mang lại cho nông dân thật

là chưa từng thấy. Việc cướp ruộng đất của nông dân vẫn là khâu chính trong chính sách thuộc địa nhưng với một quy mô và tốc độ ghê gớm. Do đó mà sự phân hóa trong nông thôn đã tới một mức chưa từng thấy, sự bần cùng hóa quảng đại quần chúng nông dân lao động không thể tưởng tượng, đến nỗi những nhà quan sát người Pháp sang Việt-nam hồi đó đã phải kêu lên rằng: trong tình trạng như vậy, người nông dân chỉ có thể lựa một trong hai con đường: chờ chết hoặc nổi dậy.

Cái bi thảm của nông thôn ta dưới chế độ thực dân là chủ nghĩa đế quốc khi cướp ruộng đất của nông dân để làm chủ ruộng đất đó thay người nông dân, không đem lại một phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn, không mang lại những quan hệ sản xuất mới, mà lại duy trì nhiều tàn tích của những quan hệ sản xuất cũ kỹ, phong kiến. Chính đó là cái cơ sở kìm hãm và ngăn cản lề lối làm ăn, canh tác tiến bộ và ngăn cản sự áp dụng kỹ thuật tiến bộ. Đó cũng là cái cơ sở để chủ nghĩa đế quốc kìm hãm sự phát triển công nghiệp ở thuộc địa, và bắt thuộc địa phải tùy thuộc vào kinh tế của chính quốc, phải đóng vai trò làm chỗ cung cấp nguyên liệu cho chính quốc. Do sự xen kẽ, câu kết, trùm lên nhau giữa ách thực dân và ách phong kiến mà bao nhiêu tầng áp bức bóc lột đổ dồn lên lưng người nông dân, nào nhân họa, nào thiên tai, khiến cho nông nghiệp càng điêu đứng, suy đồi, lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh niên, khiến cho nông thôn giải thể một cách rất nhanh chóng. Sự phân hóa, phá sản và bần cùng hóa nông dân trở nên một đại họa phổ biến, không một biện pháp nào dưới chế độ thuộc địa có thể cứu vãn nổi.

Tình cảnh nông dân Việt-nam dưới chế độ thực dân. Đảng và giai cấp công nhân đối với nông dân.

Từ đầu, Đảng đã thấy rõ rằng trong điều kiện của một thuộc địa như vậy, thì cách mạng giải phóng dân tộc thực chất là cách mạng ruộng đất, rằng khả năng cách mạng của

nông dân là rất to lớn, và nông dân là người đồng minh gần gũi nhất của giai cấp công nhân. Tổ chức đầu tiên có xu hướng cộng sản chủ nghĩa — Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội —, trong bản Tuyên ngôn của mình, cũng đã thấy vấn đề và nêu lên khẩu hiệu: hủy bỏ những luật lệ phong kiến và thay thế bằng những luật lệ cách mạng của nhân dân; tịch thu ruộng đất của bọn phong kiến và chia cho nông dân.

Và ngay sau khi vừa mới thành lập, Đảng Cộng sản Đông-dương đã nêu ra trong bản cương lĩnh đầu tiên của Đảng: «Sự cốt yếu của tư sản dân quyền cách mạng thì một mặt là phải tranh đấu để đánh đổ các di tích phong kiến, đánh đổ các cách bóc lột theo lối tiền tư bổn và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để; một mặt nữa là tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông-dương hoàn toàn độc lập. Hai mặt tranh đấu có liên lạc mật thiết với nhau, vì có đánh đổ đế quốc chủ nghĩa được mới phá được cái giai cấp địa chủ và làm cách mạng thổ địa được thắng lợi; mà có phá tan chế độ phong kiến thì mới đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa»[1].

Để thực hiện đường lối cách mạng đó, Đảng đã thực hiện được ngay từ bước đầu cuộc liên minh giữa hai động lực chủ yếu của cách mạng — giai cấp công nhân và nông dân. Tranh thủ được nông dân và lãnh đạo được nông dân, thực hiện được cuộc liên minh công nông, đó là điều kiện quyết định bảo đảm cho giai cấp công nhân, cho Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo được cách mạng và thủy chung giữ được một cách vững chắc không bị lung lay quyền lãnh đạo đó.

Đó cũng là một sự thể hiện năng lực sáng tạo của giai cấp công nhân Việt-nam, của Đảng Cộng sản Đông-dương, bởi vì đó là một điều hoàn toàn mới trong đường lối của cách mạng Việt-nam.

---

1. *Luận cương chánh trị của Đảng Cộng sản Đông-dương*, in trong tập *Bước ngoặt vĩ đại của lịch sử cách mạng Việt-nam* do Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản năm 1961, tr. 83.

Trước kia, những phong trào chống Pháp từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta cho đến trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, như phong trào Cần vương, Văn thân, Đông kinh nghĩa thục, Duy tân, Hoàng-hoa-Thám, những cuộc khởi nghĩa từ Bắc chí Nam trong những năm chiến tranh, tất cả những phong trào đó, dù vũ trang hay không vũ trang, chủ trương dùng bạo lực hay không dùng bạo lực, căn bản vẫn dựa vào nông dân. Nhưng không một đảng phái nào, một tổ chức yêu nước nào, đã đề cập tới vấn đề nông dân một cách dứt khoát, đã biết gắn liền một cách chặt chẽ, hữu cơ cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng nông dân, cách mạng chống chủ nghĩa đế quốc và cách mạng chống phong kiến. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử, ở Đảng Cộng sản Đông-dương, Đảng của giai cấp công nhân, người nông dân Việt-nam mới tìm thấy một người bạn chí tình chí nghĩa, bảo vệ lợi ích cho họ một cách chân thành, triệt để và dũng cảm, và đó là yếu tố chính khiến cho cuộc liên minh công nông, xuất phát trên cơ sở của hai giai cấp gắn bó chặt chẽ với nhau về lợi ích cách mạng, ngày càng vững chắc, không một lực lượng nào, một thử thách nào phá nổi.

Nhưng, điều đó cũng chứng minh rằng Đảng thật là Đảng của giai cấp công nhân bởi vì có thật là Đảng của giai cấp công nhân thì mới thông cảm với nông dân một cách sâu sắc như vậy, và mới mạnh dạn đề ra vấn đề giải phóng nông dân một cách kiên quyết và triệt để như vậy. Ở đây, chúng ta cũng thấy được một đặc điểm của giai cấp công nhân Việt-nam khiến họ dễ thông cảm với nông dân và nông dân cũng dễ đặt tin tưởng vào họ: đại bộ phận công nhân Việt-nam là xuất thân từ nông dân, những người nông dân vừa mới bị đế quốc và phong kiến cướp đoạt ruộng đất, làm cho khuynh gia bại sản. Tuy một phần họ xuất thân từ những người thủ công bị phá sản, song những người thủ công đó, trong điều kiện một nước nông nghiệp lạc hậu, cũng vẫn có quan hệ mật thiết với nông thôn. Nhiều người nông dân, vì

ruộng đất ít làm ruộng không đủ sống, thường một nửa thời giờ hoặc hơn, phải bỏ ra để làm những nghề phụ, căn bản là nghề thủ công, như làm thợ nề, thợ mộc, làm gạch, cho nên phần nhiều những thợ thủ công lại là những lớp bần nông. Mất ruộng đất, mất nghề nghiệp vì bọn thực dân, họ vào đồn điền, vào hầm mỏ, vào xí nghiệp, lên công trường làm công nhân, và như vậy họ vẫn bị kẻ cướp đất đai và nghề nghiệp của mình bóc lột đến tận xương tủy. Mối hận này chưa quên thì dồn thêm một mối hận khác, cho nên, trong lòng người công nhân, hai mối thù nhập lại làm một, và hai cảnh ngộ, hai mối tình — cảnh ngộ của người công nhân và cảnh ngộ của người nông dân, tình giai cấp của công nhân và tình cảm đối với nông dân—chan hòa làm một.

Tình cảnh đó đã được đồng chí Nguyễn-Ái-Quốc nêu lên ở Đại hội lần thứ V của Quốc tế cộng sản (1924):

«Khi Pháp chiếm thuộc địa này, chiến tranh đã làm cho nông dân phải rời bỏ làng mạc của họ. Sau đó, khi họ trở về thì đã thấy ruộng đất của họ bị bọn chủ đồn điền, theo sau quân đội chiến thắng, chiếm mất. Thậm chí chúng đã chia nhau cả những đất đai mà nông dân bản xứ đã cày cấy từ bao đời nay. Cho nên nông dân Việt-nam đã biến thành nông nô và buộc phải cày cấy ruộng đất của chính mình cho bọn chủ nước ngoài».

Nông dân Việt-nam ngay từ đầu đã đặt tin tưởng vào giai cấp công nhân, vào Đảng, không những vì trong chủ trương đường lối, Đảng đề ra vấn đề giải phóng nông dân như là điều kiện căn bản của sự thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc, mà còn vì Đảng đã thành tâm thành ý gần gụi với nông dân, đi vào nông dân. Các chiến sĩ cộng sản cùng với nông dân đồng cam cộng khổ, với nông dân lao động trên cánh đồng, sống trong túp lều tranh, cũng như những

---

1. Hồ-chí-Minh: *Tuyển tập*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1960, tr. 52.

chiến sĩ cộng sản đã gần gụi với công nhân trong đồn điền, hầm mỏ, xí nghiệp, đã đồng cam cộng khổ với công nhân.

Trong những cuộc đấu tranh mãnh liệt của công nông trong những năm 1930-1931, trước họng súng và dưới những trận mưa bom đạn của kẻ thù, trong những cuộc khủng bố tàn sát tối dã man của giặc, những chiến sĩ cộng sản đã đứng mũi chịu sào, đứng đầu sóng ngọn gió, đỡ lấy tất cả mũi nhọn và hỏa lực sát nhân của thực dân và bọn tay chân của chúng, khiến hàng triệu người nông dân và nhân dân lao động không thể không thấy rằng chỉ có giai cấp công nhân, chỉ có Đảng của giai cấp công nhân mới dám vì lợi ích của họ mà vào sinh ra tử, mới nặng lòng vì sự nghiệp giải phóng của họ mà coi tính mệnh của mình nhẹ như lông hồng.

Tất cả những điều trên chứng minh một cách đanh thép rằng không cứ phải có một giai cấp công nhân đông đảo và lâu đời, qua nhiều thế hệ, và có một trình độ học thức nào đó mới lãnh đạo được cách mạng. Vào khoảng năm 1930, dân số toàn Việt-nam chưa đầy 20 triệu. Theo thống kê chính thức, số công nhân toàn Việt-nam mới có hơn 20 vạn. Như vậy là so với dân số, số công nhân không tới 2%. Đó là về số lượng. Còn về thâm niên thì cũng có một số thợ lành nghề đã làm hàng mấy chục năm — 30 — 40 năm, nhưng đó là một số rất ít, phần nhiều là những người thợ già của vài nhà in, thợ điện ở các nhà máy đèn, hoặc công nhân đường sắt ở Hà-nội, Huế, Sài-gòn. Vào khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp có mở ra những trường công nghiệp thực hành để đào tạo những công nhân lành nghề, nhưng số học sinh tuyển hàng năm rất có hạn, chỉ mấy chục người. Điều đó rất dễ hiểu, vì thực dân Pháp phải mất hàng 30—40 năm mới «bình định» nổi nước ta, và chính sách «khai thác» của chúng trong thời kỳ sau giai đoạn «bình định» và trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, lại có tính chất thương— công nghiệp. Việc cướp ruộng đất để lập các đồn điền và làm những công trình xây dựng cho bộ máy hành chính và

quần sự của thực dân là chính, còn việc khai thác các mỏ, mở những xí nghiệp, nói tóm lại, những ngành đòi hỏi có một cơ sở trang bị kỹ thuật nhất định, còn rất ít, chỉ ở bước đầu. Chúng lại thường lấy những người công nhân không lành nghề làm theo mùa và nhiều đàn bà và trẻ con đề làm, vì đó là những người nông dân bị phá sản, đành phải làm cho chúng với đồng lương chết đói, đề tăng thêm lợi nhuận cho chúng. Còn nói đến trình độ văn hóa, hơn 90% dân ta mù chữ, công nhân với thành phần xuất thân như vậy, chịu một sự áp bức bóc lột nặng nề như vậy, làm thế nào đề đi học hoặc tự học được.

Như vậy là trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản, không nhất thiết ở một nước, nhất là ở một nước thuộc địa, giai cấp công nhân phải chiếm số đông, phải là một giai cấp lâu đời và có một trình độ văn hóa nhất định mới có thề trở thành giai cấp lãnh đạo cách mạng. Khả năng lãnh đạo cách mạng của họ không bị hoàn toàn lệ thuộc vào những nhân tố trên mà trước hết là ở ý thức cách mạng và tinh thần chiến đấu của họ. Ở họ, hai nhân tố này phát triển rất nhanh, rất mạnh, là vì thời đại, vì hoàn cảnh lịch sử, khi mà những mâu thuẫn của chế độ tư bản đã sâu sắc và gay gắt đến cao độ, khi mà chủ nghĩa tư bản đã bước sang giai đoạn tột cùng, giẫy chết của nó, khi mà cách mạng vô sản *đã từ phạm trù lý luận mà chuyển sang phạm trù thực tế*. Ở một thuộc địa, như Việt-nam, khả năng lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng còn thêm một nhân tố quyết định nữa là khả năng của giai cấp công nhân ngay từ đầu đã tranh thủ được nông dân, lãnh đạo được nông dân, tạo nên được *liên minh công nông vững chắc*.

Năm 1929, khi phong trào công nhân bắt đầu lên, thì phong trào nông dân hầu như chưa có gì, mới lẻ tẻ và còn có tính chất tự phát. Nhưng sang năm 1930, trong phong trào công nhân có một sự phát triển đột xuất, nhất là sau phong trào bãi công anh dũng của giai cấp công nhân trong toàn quốc

để kỷ niệm 1 tháng Năm thì phong trào nông dân có một bước nhảy vọt rất cao, xưa nay ở Việt-nam chưa từng thấy. Phong trào đấu tranh đó hoàn toàn do Đảng lãnh đạo. Nông hội, tổ chức đầu tiên của nông dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, riêng ở vài tỉnh như Nghệ-an, Hà-tĩnh, đã gồm hàng chục vạn nông dân lao động. Một điều đáng chú ý là phong trào rất đều, khắp ba kỳ Trung, Nam, Bắc, chỗ nào tính quần chúng, tính tổ chức, tính giác ngộ, tính chiến đấu cũng rất cao, nhất là ở Trung-kỳ và Nam-kỳ.

Đó là một điểm rất quan trọng, bởi vì như vậy là từ nay về sau, Đảng, giai cấp công nhân có một chỗ dựa vững chắc ở nông thôn, và khi sự so sánh lực lượng giữa ta và địch ở thành thị chưa lợi cho ta, thì Đảng có thể lấy nông thôn làm cơ sở để bao vây thành thị.

Sau cao trào cách mạng 1930-1931, lực lượng cách mạng bị đế quốc khủng bố gắt gao nên tạm lắng xuống, nhưng sự lắng xuống đó không kéo dài thành một sự trầm lặng nặng nề, gây hoang mang trong những tầng lớp cơ bản, như ở một số nước tư bản sau một cuộc thất bại lớn của lực lượng cách mạng. Ở ta, sau 1930-1931, có một sự tạm lắng là bởi vì hầu hết các cán bộ lãnh đạo bị bắt, hầu hết các cơ sở của Đảng bị phá. Nhưng vì sự quan hệ với quần chúng nhất là với nông dân đã được xây dựng trên một cơ sở tốt ngay từ đầu, vì Đảng từ đầu đã tranh thủ được sự tín nhiệm của quảng đại quần chúng nông dân, nên chẳng bao lâu Đảng chỉnh đốn lại được hàng ngũ và khi một cao trào mới bắt đầu, thì Đảng vẫn tiếp tục đóng vai trò của đội tiền phong của cách mạng.

Phong trào dân chủ năm 1936-1938 rất rầm rộ ở thành thị và cao trào bãi công của thợ thuyền trong những năm đó từ Bắc chí Nam bao hàm hầu hết các ngành, nhưng nó vẫn có cội rễ sâu sắc ở nông thôn, mặc dù phong trào nông dân không biểu lộ tính kịch liệt và phổ biến như trong những năm 1930-1931. Nếu không, thì sang đến thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai và Đông-dương bị Nhật chiếm đóng,

cách mạng ở nông thôn đã không phát triển đến một mức cao như vậy, đã không có phong trào khởi nghĩa cuối năm 1940 và đã không tổ chức được một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi như Mặt trận Việt-minh năm 1941.

Từ đó trở đi cho đến Cách mạng tháng Tám, ách của phát-xít Nhật và thực dân Pháp ngày càng nặng nề, gieo bao nhiêu tang tóc, đau khổ mà phần lớn là đổ vào đầu người nông dân—sưu thuế, bắt phu, bắt lính, thu thóc, bắt phá ngô thóc để trồng đay và thầu dầu, nạn đói năm 1944-1945, v.v., thì ở nông thôn cách mạng lại càng phát triển một cách nhảy vọt. Các khu giải phóng đầu tiên đều thành lập ở các vùng nông thôn của miền ngược. Ở nhiều vùng nông thôn miền xuôi, thực tế Việt-minh đã làm chủ, chính quyền của địch đã tan rã trước tổng khởi nghĩa.

Cách mạng tháng Tám thành công đồng thời khắp nơi trong toàn quốc, cuộc kháng chiến trường kỳ thắng lợi vẻ vang, và hiện nay, phong trào cách mạng ở miền Nam Việt-nam đang lay chuyển cả nền tảng của ách thống trị của Mỹ—Diệm, mà sự sụp đổ nhục nhã của nó chỉ là vấn đề thời gian, chủ yếu là nhờ dựa vào liên minh ngày càng vững chắc giữa công nhân và nông dân.

Những nhược điểm trong thời kỳ trưởng thành của phong trào.

Hồi đầu trong phong trào năm 1930-1931, còn có những nhược điểm, trở ngại cho việc thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, như bệnh hẹp hòi, chủ nghĩa biệt phái. Nhưng những nhược điểm như vậy cũng rất dễ hiểu trong điều kiện của một nước thuộc địa như Việt-nam.

Trước hết, là vì sự khủng bố của thực dân cực kỳ tàn nhẫn, mỗi một hành động yêu nước đều bị kẻ địch liệt vào «hoạt động cộng sản». Cái đó cũng ảnh hưởng đến thái độ đối với cách mạng của những tầng lớp nhất định, nhất là các lớp

trung gian. Thái độ đó không nhất thiết là theo địch như bọn địa chủ, tư sản mại bản và bọn quốc gia cải lương, nhưng phần nhiều là sợ sệt, dè dặt, thiếu quyết tâm. Vả lại, Đảng từ ở hoàn cảnh bí mật, đứng ra lãnh đạo một phong trào rộng lớn như vậy, trong khi mà quần chúng, nhất là quần chúng trung gian, chưa được giáo dục nhiều về mặt chính trị, cho nên họ cũng chưa hiểu rõ Đảng. Họ thấy Đảng rất anh dũng, họ khâm phục những người cộng sản. Nhưng đường lối của Đảng về cách mạng Việt-nam thì chưa được phổ biến rộng rãi. Thêm vào đó, địch sử dụng tất cả bộ máy, mọi biện pháp và thủ đoạn phản tuyên truyền đều giả, đê hèn và thâm độc để xuyên tạc và bôi nhọ chủ nghĩa cộng sản và những người cộng sản. Trong khi ấy, việc tuyên truyền giáo dục của ta đối với quần chúng lại chỉ có thể tiến hành bằng con đường hoàn toàn bí mật, hết sức bị hạn chế về phương tiện.

Hai là việc đánh giá tình hình và lực lượng các giai cấp trong xã hội Việt-nam trong thời kỳ đó chưa được cụ thể và chính xác. Trong khi những nhà cách mạng và những tổ chức cách mạng không phải của giai cấp vô sản trong thời kỳ trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất và trước 1930 nói chung, nhìn nhận xã hội Việt-nam như là một khối, không thấy sự phân hóa giai cấp, không nhận rõ những giai cấp nào, tầng lớp nào là động lực chính của cách mạng, thì trong sự nhận định của Đảng ngay khi Đảng mới ra đời, lại có một hiện tượng trái ngược, là nặng về hai động lực chính của cách mạng là công nông, và nếu không xóa bỏ hẳn, thì cũng coi nhẹ những lớp trung gian, những đồng minh khác của cách mạng: tư sản dân tộc, các tầng lớp tiểu tư sản, lớp trí thức, v.v. Đó là một trở ngại lớn cho việc quán triệt một trong những nguyên tắc cơ bản của cách mạng giải phóng dân tộc, là phải thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất hết sức rộng rãi. Nhưng, trong khi chúng ta thấy đó là một nhược điểm ảnh hưởng không ít đối với việc tranh thủ càng nhiều đồng minh cho cách mạng càng tốt và càng phân hóa, cô

62 V 4895

lập địch càng sâu càng tốt, thì chúng ta đồng thời cũng phải nhận rằng thái độ đó cũng đã có một tác dụng tích cực nhất định trong việc xác định quan điểm và lập trường giai cấp của những người cộng sản Việt-nam trong thời kỳ đó. Trước hết, Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời là để thực hiện sự nghiệp giải phóng dân tộc theo con đường kiên quyết đấu tranh cách mạng, mà tiêu biểu cho ý chí và quyết tâm cách mạng thì chủ yếu là hai lực lượng cách mạng chính là hai giai cấp công nhân và nông dân. Cho nên chủ trương nặng về công nông cũng là một biểu hiện của tinh thần cách mạng triệt để của sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đứng về tính chất giai cấp của cách mạng thì cái đó làm cho sự nhận thức và thái độ của những người cộng sản dứt khoát hơn. Cũng nên chú ý đến nguồn gốc của Đảng Cộng sản Đông-dương và hoàn cảnh lịch sử khi thành lập Đảng. Đảng thành lập là do kết quả của sự hợp nhất của ba tổ chức cộng sản của ba kỳ: Đông-dương cộng sản đảng (Bắc), Đông-dương cộng sản liên đoàn (Trung) và An-nam cộng sản đảng (Nam), trong đó có cả người của Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội và Tân Việt. Lúc ấy cần phải hợp nhất lại đã, vì nhu cầu cấp bách của cách mạng và chưa có khả năng tuyển lọc một cách kỹ càng. Cái mà trong khi hợp nhất chưa làm được, thì quá trình phát triển của đấu tranh cách mạng thực tế phải đảm nhiệm. Cho nên, nếu trong cao trào 1930-1931, ta thấy chủ trương nặng về công nông được nhấn mạnh, thì điều đó cũng dễ hiểu, cũng là một cách giáo dục và nâng cao nhận thức của những người cách mạng.

Tác dụng tích cực căn bản hơn hết có lẽ là nhờ tính chất chặt chẽ, triệt để của nó mà chủ trương nói trên đã làm cho cách mạng có một cơ sở vững chắc, đã xây dựng ngay từ đầu ***nền tảng tốt cho khối liên minh công nông***, nó là nhân tố quyết định của sự phát triển của cách mạng và thắng lợi của cách mạng. Nó là yếu tố chính để khiến cho Đảng luôn luôn giữ vững được vai trò lãnh đạo cách mạng.

 M-15791

Nếu chủ trương đó nhất thời có thể gặp ít nhiều thất thiệt cho việc thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, thì về sau, nó lại trở thành một yếu tố rất quan trọng, thành cơ sở cho việc thành lập và phát triển mặt trận đó. Điều đó đã được cả quá trình phát triển của cách mạng Việt-nam chứng thực, từ khi thành lập Mặt trận Việt-minh đến Cách mạng tháng Tám, đến kháng chiến và hiện nay, cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân miền Nam chống ách Mỹ—Diệm để thống nhất đất nước. Sở dĩ Đảng ta có thể tự hào rằng Đảng là một trong những đảng của giai cấp vô sản ở các thuộc địa đã thành công rực rỡ trong việc thành lập mặt trận dân tộc thống nhất là vì Đảng đã xây dựng được từ đầu một liên minh công nông vững mạnh. Và suốt trong thời kỳ tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, trong những lúc mà mặt trận giải phóng dân tộc phát triển rất rộng rãi, bao hàm hầu hết các tầng lớp nhân dân Việt-nam, như Mặt trận Việt-minh trong thời kỳ đánh Pháp đuổi Nhật, cách mạng Việt-nam không đi chệch đường lối đúng đắn của nó. Việc những tầng lớp rộng rãi tham gia vào phong trào chống đế quốc không làm cho Đảng nhìn chệch mục tiêu phấn đấu của mình, từ việc chuẩn bị cướp chính quyền, tổng khởi nghĩa, thành lập chính quyền cách mạng, ký hiệp định sơ bộ 6 tháng ba 1946, hội nghị Đà-lạt, hội nghị Phông-ten-bơ-lô, tạm ước 14 tháng chín 1946, kháng chiến trường kỳ, cải cách ruộng đất, hiệp nghị Giơ-ne-vơ, đường lối thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Trong các vấn đề đối ngoại và quốc tế, Đảng ta cũng luôn luôn giữ một lập trường thủy chung đúng đắn của một đảng Mác—Lê-nin.

Những biểu hiện của xu hướng biệt phái nói trên trong vấn đề tranh thủ các tầng lớp trung gian, như đã nói, chủ yếu là xuất phát từ việc đánh giá không được chính xác, và nhìn nhận chưa sâu, chưa toàn diện tình hình và quan hệ giai cấp của xã hội Việt-nam trong thời kỳ đầu. Vì vậy mà có sự đánh giá quá thấp những khả năng của mình tập hợp được những

tầng lớp đông đảo, đánh giá quá cao khả năng của địch, tức là thực dân Pháp, có thể lừa bịp và có thể lôi kéo được các tầng lớp đó, đánh giá quá thấp những khả năng cách mạng tiềm tàng của các tầng lớp trung gian ở thuộc địa, nhất là ở Việt-nam. Nhược điểm đó cũng là một sự biểu hiện của bệnh ấu trĩ của chủ nghĩa cộng sản.

Thái độ của các tầng lớp đối với chủ nghĩa thực dân.

Nhân dân Việt-nam dưới ách thực dân Pháp, chịu một sự áp bức cực kỳ tàn nhẫn, dã man, khiến toàn dân rất căm thù, oán hận chúng và bọn tay sai của chúng. Không những nhân dân Việt-nam, mà nhân dân bất cứ nước nào, đã hoặc đang bị đế quốc Pháp thống trị đều ghét cay ghét đắng chúng. Hễ đã thành một dân tộc, đã có một quốc gia, dầu là ở trình độ thấp, thì không dân tộc nào, nếu lấy chung cả một dân tộc, là không cảm thấy nhục mất nước, số phận làm dân nô lệ. Khi kẻ ngoại xâm cướp quyền độc lập, thì cả những tầng lớp thống trị của dân tộc bị xâm lăng, hoặc lâu hoặc mau, hoặc nhiều hoặc ít, hoặc triệt để hay không, cũng chống cự lại, chứ không bao giờ khoan khoái chịu đưa chân tay cho bọn giặc ngoài trói vào xiềng xích. Ở một số nơi, khi bọn tư bản Tây Âu đến xâm lược, dân địa phương chưa thành dân tộc, họ còn là những bộ lạc. Nhưng dưới ách của chủ nghĩa thực dân, họ không ngớt nổi dậy đấu tranh. Hiện nay, ở các nước Bắc Phi và Tây Phi là những thuộc địa cũ của Pháp, hễ nói đến thực dân Pháp thì từ người nông dân, người lái xe cho đến những nhân vật cao cấp, ai lại không căm ghét, ai lại còn muốn cho chúng đè đầu cưỡi cổ mình? Cũng vì vậy mà họ luôn luôn rất mến phục và tỏ lòng biết ơn đối với dân tộc Việt-nam, mà từ những người đang cầm quyền hiện nay cho đến nhân dân lao động đều coi Việt-nam như người đã mở đường, đã đóng góp một phần quan trọng trong việc tạo nên những điều kiện cho họ được giải phóng.

Các dân tộc ở dưới ách của bọn thực dân khác cũng vậy. Và sự căm ghét của họ đối với chủ nghĩa thực dân mới mà đế quốc Mỹ là tiêu biểu cũng không kém gì đối với chủ nghĩa thực dân cũ.

Dĩ nhiên, ngày nay, lòng căm ghét của các dân tộc bị áp bức đối với chủ nghĩa thực dân là rất sâu sắc, chưa bao giờ từng thấy, và là phổ biến, vì thời đại của chúng ta là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, mà một trong những nhân tố quan trọng của tính quá độ đó là ý thức và cuộc đấu tranh quyết liệt của các dân tộc bị áp bức và sự tan rã nhanh chóng của chủ nghĩa thực dân. Nhưng, chủ nghĩa thực dân bản thân nó đã là một mâu thuẫn không dung hòa đối với loài người. Cho nên, nếu trước hai cuộc chiến tranh thế giới, nó có thể tồn tại được, chủ yếu là nó dựa vào bạo lực và khủng bố; và dân thuộc địa chưa thoát khỏi ách của nó được, chủ yếu là vì trình độ ý thức và trình độ tổ chức của họ chưa cao. Nhưng chưa bao giờ nó giành được khối óc và quả tim của dân thuộc địa, kể cả những tầng lớp trên, trừ một nhúm người vong bản đã bán phần hồn lẫn phần xác cho chúng.

Dân tộc Việt-nam lại sẵn có truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm lâu đời. Tinh thần bất khuất là một trong những đức tính cao quý nhất của dân tộc ta trong mấy nghìn năm đã soi sáng lịch sử nước nhà. Như vậy nghĩa là trong mọi tầng lớp nhân dân đều có tinh thần yêu nước. Cố nhiên, trong khi khai thác tinh thần đó, phải biết phân biệt vàng thau, biết phân biệt những người thật lòng yêu nước yêu nòi và những bọn đầu cơ chính trị, bọn lợi dụng tinh thần yêu nước của nhân dân để hướng nhân dân đi vào con đường thỏa hiệp với giặc. Ở ta, việc vạch tên chỉ trán và cô lập bọn đầu cơ chính trị có điều kiện thuận lợi, vì kinh nghiệm của phong trào phản đế trong những năm 1924—1925—1926 cho thấy những bọn con buôn như Quỳnh, Vĩnh, Long, Chiêu không lừa bịp thiên hạ được lâu. Từ năm 1930, nhân dân ta lại *có Đảng Cộng sản*

Đông-dương lãnh đạo phong trào cách mạng. Nhân tố này là quyết định. Một số nước Á — Phi hiện nay, tuy đã độc lập, nhưng nền độc lập đó chưa thật đạt tới mức đáng có của nó và vị trí của bọn đế quốc ở đấy chưa bị tiêu hủy một cách triệt để, là vì ở những nơi đó, trước và sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, Đảng của giai cấp công nhân hoặc chưa ra đời hoặc quá yếu.

Đó là về dân tộc.

Còn về phương diện địa vị xã hội của các tầng lớp trung gian thì ở Việt-nam có những chỗ căn bản không giống với các tầng lớp trung gian ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển ở Tây Âu. Ở ta, trong các lớp tiểu tư sản thành thị, điều kiện sinh sống so với các tầng lớp lao động khác — công nhân, nông dân — không cách xa mấy. Đám trí thức tiểu tư sản ở thành thị phần nhiều gồm những công chức lớp dưới — thư ký, đánh máy, kế toán viên, giáo viên tiểu học — lương tháng không bằng 1 phần 5, 1 phần 6 lương của một tên coi ngục người Âu. Gia đình thường lại đông, vợ không đi làm, nếu có vài trăm đồng bạc vốn thì buôn vặt để đỡ cho chồng. Nhiều nhà thường phải mắc nợ, chạy gạo hàng ngày, cầm bán áo quần đồ đạc để ăn. Số công chức gọi là cao cấp — ở các trường cao đẳng ra hay học ở Pháp về, có thể đếm đầu ngón tay: thầy thuốc, giáo viên trung học, nhân viên kỹ thuật trung cấp, thám tá, v.v. — ở mỗi sở chỉ có độ năm bảy người. Lương họ, theo lương người bản xứ, có cao hơn, nhưng trung bình cũng chỉ gấp hai số lương của công chức lớp dưới. Họ lại bị chủ Tây khinh rẻ, hành hạ. Trong những năm kinh tế khủng hoảng, sinh hoạt của các lớp công chức tiểu tư sản lại càng điêu đứng. Nói chung, trong các lớp đó tinh thần phản đế khá cao. Nhất là từ khi phong trào yêu nước bắt đầu sôi sục sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thì ở thành thị các lớp đó tỏ ra khá tích cực. Năm 1920-1921, ở các trường trung học Sài-gòn, Huế, học sinh toàn trường bãi khóa. Năm 1925-1926, học sinh các trường trung học khắp ba kỳ, sinh viên cao đẳng Hà-nội,

công chức cao cấp và công chức lớp dưới ở khắp các nơi đều tham gia các phong trào đòi thả Phan-bội-Châu, để tang Phan-chu-Trinh, ủng hộ những nhà yêu nước, biểu tình, v.v. Cái mà họ thiết tha nhất là có một tổ chức để dìu dắt họ, khai thác tính tích cực của họ. Họ không thể mong gì vào bọn quốc gia cải lương được, điều đó quá rõ rồi. Vả lại, bọn quốc gia cải lương không có chính đảng, cũng không hề nghĩ đến việc đặt ra một tổ chức gì để lôi kéo quần chúng. Việt-nam Quốc dân đảng chỉ là một tổ chức hẹp hòi, không thu hút được đông đảo các tầng lớp. Sau khi bị tan rã, Đảng đó cũng không phục hồi lại được cả nhuệ khí lẫn hàng ngũ của mình.

Nói tóm tắt, sau chiến tranh thế giới thứ nhất, các tầng lớp tiểu tư sản thành thị ngày thêm đông đúc. Sự áp bức bóc lột của chủ nghĩa thực dân ngày càng đè nặng lên họ, cho nên tinh thần phản đế của họ rất cao. Nhưng họ lại không được tổ chức, và lúc đó chưa có những hình thức tổ chức rộng rãi và mềm dẻo, thích hợp với các tầng lớp ấy để khai thác đến mức cao nhất những khả năng cách mạng của họ.

Đó là các tầng lớp tiểu tư sản. Còn tư sản Việt-nam thì thế nào? Ai nấy đều biết giai cấp tư sản Việt-nam quá yếu ớt. Trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nó còn ở trong thời kỳ phôi thai, cơ sở còn rất mong manh. Trong và sau chiến tranh, nó mới có khả năng phát triển hơn, nhưng cũng bị bọn đế quốc hạn chế, chèn ép đủ mọi mặt. Vì vị trí kinh tế yếu đuối, nên về tổ chức, nó cũng không có gì đáng kể. Chỉ vào khoảng 1923-1924 bọn thực dân mới cho phép họ lập một tổ chức có tính chất tương tế, như hội «Bắc-kỳ công thương đồng nghiệp». Đó là một thứ hội tương tế, tuyệt đối không được bàn và làm chính trị. Những nhượng bộ nhỏ giọt, hèn mạt mà bọn thực dân Pháp phải nhả ra để quyến rũ họ và lừa gạt quần chúng sau phong trào 1925-1926, nhất là sau cao trào cách mạng 1930-1931, như thành lập viện dân biểu ở Trung và Bắc-kỳ, cho số đại biểu người Việt về hình thức ngang với số đại biểu người Pháp ở Hội đồng thuộc địa (gọi là Hội đồng

quản hạt Nam-kỳ), tăng thêm số người Việt trong các Hội đồng thành phố Sài-gòn, Chợ-lớn, Đà-nẵng, Hà-nội, Hải-phòng, trong các phòng thương mại và canh nông, v.v. chủ yếu là do kết quả đấu tranh cương quyết của quần chúng.

Dưới sự đè nén quá khắt khe như vậy của chủ nghĩa đế quốc, giai cấp tư sản dân tộc nói chung là có tư tưởng phản đế, và họ cũng đã có những truyền thống phản đế, lúc họ tham gia các phong trào trước chiến tranh và phong trào 1925-1926. Nhưng tự họ, họ không có một tổ chức nào để khai thác khả năng phản đế đó. Tuy đã từng chịu phần nào ảnh hưởng của bọn Quỳnh, Chiêu, nhưng không phải vì vậy mà họ không có xu hướng dân chủ và chống đế quốc. Vả lại, thái độ thân Pháp, nịnh nọt Pháp của bọn trùm quốc gia cải lương như loại Quỳnh, Vĩnh, Chiêu, Long đã quá lộ liễu, bị dân chúng quá ghét, nên dựa hẳn vào chúng thì cũng không lợi.

Việt-nam Quốc dân đảng lúc mới ra đời và trước hồi khởi nghĩa Yên-bái, đáng lẽ có thể lôi kéo được đông đảo tư sản dân tộc. Nhưng tổ chức của Đảng đó chỉ bó hẹp trong một nhúm người, thiếu cơ sở quần chúng và lấy khủng bố cá nhân làm một phương châm hoạt động cách mạng. Trước cơn bão táp của khủng bố thực dân đe dọa sự sống còn của Đảng, thì Đảng đó đã vội kết thúc hoạt động của mình bằng một cử chỉ «anh hùng» để bảo tồn danh tiết, «không thành công cũng thành nhân». Sau khởi nghĩa Yên-bái, Việt-nam Quốc dân đảng tan rã và hàng ngũ của họ bị phân hóa rất mau chóng. Những người ưu tú, chân thành cách mạng trong khi bị giam cùm đày ải cùng những người cộng sản, được những người cộng sản giúp đỡ đã dần dần sáng ra, và thấy rằng muốn làm cách mạng thắng lợi thì nhất định phải đấu tranh dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản Đông-dương. Còn một số nữa, vì sợ giặc khủng bố, vì ham bả danh lợi hoặc vì những lý do khác, đều nằm dài hoặc thoái hóa, đầu hàng giặc, phản lại cách mạng, làm chó săn cho thực dân Pháp, cho giặc Tưởng, côn đồ hóa.

Nếu trong phong trào 1930-1931, thực dân khủng bố rất tàn nhẫn, có thể gieo rắc hoang mang, sợ sệt trong những tầng lớp nhất định, thì một mặt khác, chính sự tàn nhẫn, tính dã man của khủng bố thực dân lại làm cho người ta căm hờn thêm, càng thấy rõ bộ mặt của thực dân, thấy rằng giữa chúng và nhân dân Việt-nam không thể nào có sự thỏa hiệp được. Ngoài ra, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929-1933—mà trong hoàn cảnh của nó, phong trào cách mạng 1930—1931 đã bùng ra—đã làm cho đời sống của nhân dân Việt-nam suy sụt một cách cực kỳ nghiêm trọng, ngoài công nhân và nông dân là những tầng lớp bị thiệt thòi nhất, nó còn đụng chạm dữ dội đến các lớp trung sản và tư sản nữa. Ngay cả một số địa chủ cũng không khỏi bị sa sút. Cuộc biểu tình năm 1934 ở Sài-gòn của những phần tử tư sản và địa chủ chống nhà Ngân hàng Đông-dương và chống việc ổn định đồng bạc Đông-dương[1], là một biểu hiện của sự mâu thuẫn khá sâu giữa tư sản Việt-nam và bọn tài phiệt Pháp trong thời kỳ đó.

Thực tế đã chứng minh rằng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc trong giai đoạn cách mạng giải phóng dân tộc, tư sản dân tộc nói chung có tư tưởng dân chủ và chống đế quốc, là lực lượng của cách mạng. Đảng của giai cấp công nhân có thể và phải khai thác xu hướng yêu nước của họ và lôi kéo họ vào mặt trận chống chủ nghĩa đế quốc.

Năm 1930, sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Đông-dương cũng đã lập ra những tổ chức quần chúng như Hội học sinh, Đồng minh phản đế, v.v. Nhưng cũng như các Công hội đỏ lúc ấy, những tổ chức đó chưa bao hàm quần chúng rộng rãi. Những khả năng tổ chức các phần tử tư sản dân tộc có tư tưởng yêu

---

1. Nghị định của toàn quyền Đông-dương ngày 30 tháng 5 năm 1931 quy định một đồng bạc Đông-dương ăn 10 phơ-răng. Đó là một thủ đoạn định trút gánh nặng của cuộc khủng hoảng kinh tế lên lưng nhân dân Việt-nam để giữ mức cao cho lợi nhuận thặng dư của bọn tài phiệt.

nước và dân chủ và những quần chúng tiều tư sản bằng muôn màu muôn vẻ, theo trình độ giác ngộ và những đặc điềm xã hội của mỗi tầng lớp, chưa được khai thác rộng rãi.

Trong thời kỳ phong trào Mặt trận dân chủ phát triền mạnh, Đảng Cộng sản Đông-dương đã thoát ra khỏi không khí ngột ngạt của những năm khủng bố dã man, và dẫn đầu phong trào của những tầng lớp cơ bản đề đòi quyền lợi hàng ngày và tự do dân chủ, đưa người ra ứng cử vào các cơ quan dân biều, v.v. Kết quả thực tế của phong trào, như đưa lại cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động một ít quyền lợi và bắt bọn thực dân phải nới tay ra ít nhiều — thả một số tù chính trị, công nhận quyền tồ chức các hội ái hữu, Đảng Cộng sản Đông-dương có địa vị nửa hợp pháp, v.v., những kết quả đó chỉ có hạn thôi, là vì bao giờ ở thuộc địa, chính quyền thực dân cũng rất ngoan cố. Nhưng về mặt chính trị, thì phong trào có một kết quả rất lớn.

Trước hết, Đảng Cộng sản Đông-dương là người lãnh đạo phong trào, và là người lãnh đạo duy nhất. Đảng đã qua được bước gay go, cơn thử thách của những năm 1930-1931. Đó là cái vinh dự độc đáo của Đảng Cộng sản Đông-dương, của giai cấp công nhân Việt-nam. Hai là, Đảng đã sử dụng được những khả năng nửa hợp pháp của phong trào Mặt trận dân chủ đề phồ biến trong một chừng mực nhất định thế giới quan cách mạng, chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Trong những năm đó, trên mặt báo và tạp chí của Đảng, đã đề cập đến những vấn đề lý luận triết học chung và những vấn đề khác, đặc biệt là vấn đề nghệ thuật. Những cán bộ lý luận của Đảng tích cực tiến hành bút chiến với những xu hướng không vô sản trong lĩnh vực tư tưởng học thuật. Điều đó rất quan trọng, vì sau phong trào 1930-1931, làn sóng khủng bố mọi rợ của thực dân đã gieo vào trong giới trí thức, nhất là trí thức tiều tư sản, một sự hoang mang, dao động về tinh thần. Một mặt khác, bọn thực dân còn giở những thủ đoạn thâm độc, như lợi dụng tôn giáo đề mê hoặc: đó là thời kỳ mà chúng cho phồ biến Phật

học, đưa những tên tay sai trong đám quan lại phong kiến có tên tuổi ra cầm đầu những hội phổ biến Phật học như Hoàng-trọng-Phu, Nguyễn-năng-Quốc, v.v. và một số nhân sĩ trí thức khác. Để mê hoặc về vật chất, chúng nhằm trước hết là trụy lạc hóa thanh niên ở các thành phố lớn, mở các tiệm nhảy, tiệm hút, thi sắc đẹp, thi nhau ăn mặc theo kiểu tân thời.

Sự hoang mang dao động về tinh thần của lớp thanh niên trí thức trong thời kỳ đó biểu hiện khá rõ ràng trong văn học. Nếu cuộc khủng hoảng kinh tế và phong trào đấu tranh mãnh liệt của quần chúng từ 1930 trở đi đã làm nảy nở ra trong văn học những xu hướng mới, lành mạnh, ví dụ như đã đề cập đến những vấn đề xã hội, đã chú ý đến đời sống cực khổ của các tầng lớp lao động và chủ nghĩa hiện thực phê bình đã hình thành, thì một mặt khác, thời cuộc lúc bấy giờ cũng có những ảnh hưởng tiêu cực đối với một số văn nghệ sĩ nhất định. Đời sống vật chất không ổn định, nạn thất nghiệp không chỉ hoành hành trong hàng ngũ của giai cấp công nhân, không chỉ làm cho những lớp dưới ở nông thôn bị phá sản và bần cùng hóa đến cực độ, mà các lớp trí thức hạng trên, các lớp trung sản và phần nào tư sản nữa, cũng không khỏi bị thất nghiệp, sạt nghiệp và sa sút. Cuộc khủng bố dữ dội của đế quốc cũng đã ảnh hưởng đến tinh thần của những lớp đó.

Đó là những cái nguồn đã tạo nên một trào lưu lãng mạn không lành mạnh trong văn học. Một số văn nghệ sĩ có xu hướng thoát ly, hưởng lạc, thần thánh hóa tình yêu, lấy tình yêu làm trung tâm của thế giới tinh thần, mà họ cho thế giới đó mới là thực tại, và tình yêu mới là lẽ sống ở đời.

Bên cạnh xu hướng lãng mạn tiêu cực, còn có một xu hướng khác tuy có đề cập đến các vấn đề xã hội, nhưng tác hại của nó không kém xu hướng trên. Xu hướng này có tính chất hiện thực phê bình, nhưng đối tượng phê bình lại không phải là những mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt-nam hồi ấy — giữa chủ nghĩa đế quốc Pháp và dân tộc Việt-nam, giữa giai

cấp địa chủ phong kiến và nông dân —, không phải là chế độ áp bức bóc lột tàn nhẫn của chủ nghĩa thực dân, không phải là bản chất của chế độ đương thời, mà là một số hiện tượng về sinh hoạt như quan hệ gia đình, những hủ tục của các tầng lớp trên ở thành thị và thôn quê: địa chủ, tư sản, quan lại, hào lý, v.v.

Đó là một xu hướng cải lương rõ rệt, nó ăn khớp với chính sách của thực dân sau cao trào cách mạng năm 1930-1931. Sau phong trào quần chúng chấn động đến nền tảng của chủ nghĩa thực dân ở Đông-dương, đế quốc Pháp, một mặt vẫn tiếp tục khủng bố — chém giết, bắn, tù đày —, một mặt khác giả nhân giả nghĩa, làm ra bộ muốn thực hiện những cải cách có tính chất «cơ bản». Năm 1933, chúng đưa tên vua bù nhìn Bảo Đại đang «du học» ở Pháp về nước, đưa tên phản quốc Phạm-Quỳnh vào triều đình Huế, thay một số quan lại phong kiến cũ bằng những tên quan lại mới, trẻ tuổi, có vẻ tân học, trong đó có tên đao phủ hiện giờ ở miền Nam là Ngô-đình-Diệm. Với bộ máy đó, chúng bày ra một loạt trò hề như «cải cách giáo dục», «cải lương hương tục», v.v. Ở Bắc-bộ, chúng cho những tên tham quan ô lại khét tiếng như Hoàng-trọng-Phu đứng ra hô hào và thực hiện «cải lương hương tục», v.v. Những thủ đoạn đó là cốt để lừa gạt quần chúng, tách họ ra khỏi đấu tranh cách mạng, ra khỏi ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Đông-dương.

Để dễ lôi kéo quần chúng, thực dân Pháp không những đưa bọn Phạm-Quỳnh lên sân khấu, vì chúng biết nếu chỉ có bọn đó, nhất là từ khi Phạm-Quỳnh vào ở triều đình Huế và bị thiên hạ phỉ nhổ, thì không có kết quả mấy, cho nên chúng còn cho một bọn cải lương khác, đội lốt «tân phái» như Nguyễn-văn-Vĩnh ra múa may, làm bộ như là cấp tiến, chỉ trích bọn quan lại nhũng nhiễu, hô hào bỏ những hủ tục. Chúng còn cho cả hai bọn Quỳnh — Vĩnh tranh cãi nhau về «đường lối», về

«nguyên tắc», về «tôn chỉ». Tên Quỳnh lấy tờ ***Pháp Đông-dương (France-Indochine)***[1], Vĩnh lấy tờ ***An-nam mới (L'Annam nouveau)*** làm diễn đàn. Một số người nhất định, đặc biệt là đám trí thức tư sản và tiểu tư sản thành thị, đã mắc bẫy chúng, bị mê hoặc bởi giọng nói châm biếm, chỉ trích triều đình Huế và quan lại của Vĩnh.

Vì vậy mà trào lưu văn học hồi đó, phê bình những hủ tục trong lớp trên của xã hội Việt-nam, là ăn khớp với âm mưu xảo quyệt của thực dân Pháp.

Luồng tư tưởng đó sở dĩ chớm nở được như đã nói trên, là vì có một sự hoang mang về tinh thần, một mặt do sự tấn công của thực dân đối với cách mạng, do chính sách lừa bịp và mị dân của thực dân và của một lũ cải lương thối nát, đầu cơ chính trị như loại Quỳnh, Vĩnh. Nhưng mặt khác, phần nào cũng vì các lớp trung sản chưa được sự chú ý đúng mức của Đảng tiền phong của giai cấp công nhân, những khả năng cách mạng tiềm tàng của họ chưa được khai thác rộng rãi.

Nhưng, rất may mà sự dao động về tinh thần của các lớp đó chỉ là một hiện tượng tạm thời, nó có thể xuất hiện được chỉ trong giai đoạn thoái trào tạm thời của cách mạng, trong khi mà một lớp quần chúng nhất định còn bỡ ngỡ và ta chưa tìm mọi cách lôi kéo họ.

Từ những năm 1934-1935, nhất là bắt đầu từ năm 1936, thì tình hình đã thay đổi. Dù bọn thực dân và bọn bán nước và đầu cơ chính trị, có giở đủ các trò xảo quyệt đến đâu đi nữa, chúng cũng rất khó mà lừa bịp được lâu dài nhân dân Việt-nam. Bởi vì mối căm thù của dân tộc Việt-nam đối với chủ nghĩa thực dân Pháp là không thể nào nguôi được, trái lại càng ăn sâu vào lòng hàng triệu người trong những năm khủng

---

1. Phạm-Quỳnh viết một loạt bài dưới đầu đề «Ý kiến của một hủ nho» (Opinions d'un lettré campagnard) đăng trong báo *France Indochine* năm 1932. Vĩnh trả lời trong báo *L'Annam nouveau*.

bố tàn ác. Dù nó có lượm được một ít kết quả là đã làm cho phong trào tạm lắng xuống, nhưng mặt khác, nó lại nung đúc lên một ngọn lửa căm hờn càng mãnh liệt và sâu sắc hơn bao giờ hết, bởi vì lòng căm hờn đó xuất từ đáy lòng của những tầng lớp cơ bản, những tầng lớp đã qua ngọn lửa của thử thách. Ngọn lửa đó sẽ nhen lên dần dần để biến thành một trận hỏa tai sẽ đốt thiêu chủ nghĩa thực dân trong Cách mạng tháng Tám và kháng chiến. Sự thâm tàn của chủ nghĩa thực dân không tạo nên được một cơ sở vững chắc cho chủ nghĩa quốc gia cải lương. Ngay chính trong thời kỳ chưa có Đảng của giai cấp công nhân, như hồi 1925-1926, phe quốc gia cải lương, chủ nghĩa Pháp—Việt đề huề của bọn Chiêu, Long, Quỳnh, Vĩnh, cũng chả màu mè gì nữa là trong thời kỳ sau 1930-1931, khi đã có phong trào cách mạng vĩ đại 1930-1931, khi đã có Đảng Cộng sản Đông-dương là lực lượng lãnh đạo duy nhất của cách mạng.

Điều quan trọng hơn hết khiến cho chủ nghĩa cải lương không đâm chồi mọc rễ sâu được là vì Đảng Cộng sản Đông-dương là *Đảng của quần chúng*. Mặc dầu trong phong trào 1930-1931 có những thiếu sót nghiêm trọng về chiến lược như chủ nghĩa biệt phái, Đảng vẫn có đức tính quý báu nhất là tính quần chúng, là vì Đảng gắn với quần chúng nhân dân lao động như răng với lợi, là vì ngay từ tuổi sơ sinh, Đảng đã có một cơ sở vững chắc là ***dựa vào khối liên minh công nông***, và qua những cuộc chiến đấu gian khổ, khối liên minh đó lại càng được củng cố thêm. Về mặt này, sự khủng bố của thực dân đã có kết quả về hai mặt. Nếu về bề mặt và trước mắt, nó có thể dùng bạo lực để trấn áp phong trào trong một lúc nào đó, thì về bề sâu và lâu dài, nó lại làm cho Đảng gần gũi thêm với quần chúng, tăng thêm uy tín đối với quần chúng và làm cho hai lực lượng nòng cốt của cách mạng — công nhân và nông dân — càng gần gũi nhau hơn, càng đùm bọc lẫn nhau, càng đoàn kết chặt chẽ với nhau, bởi vì chính thử thách, hoạn nạn càng gắn chặt số phận của họ lại. Khi phải giải quyết một

nhiệm vụ lớn của cách mạng như tiến hành kháng chiến, thực hiện thống nhất, Đảng thường dặn chúng ta phải chiến đấu lâu dài và gian khổ, nhưng chúng ta nhất định sẽ thắng lợi. Lời huấn giáo ấy của Đảng là rất căn bản bởi vì nó dựa trên kinh nghiệm đấu tranh cách mạng thực tế.

Vì vậy mà chúng ta thấy rằng, dù có những tổn thất nặng nề, và chủ nghĩa đế quốc tưởng đâu đã tiêu diệt được Đảng, Đảng vẫn đứng ra lãnh đạo phong trào cách mạng của những năm 1936-1939, và Đảng vẫn là lực lượng lãnh đạo duy nhất của cách mạng Việt-nam. Trong tiến trình lịch sử cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam, cục diện của những năm 1930-1931, trong đó vừa có cả cuộc đấu tranh của quần chúng, vừa có cả sự khủng bố độc ác của chủ nghĩa thực dân, là một thắng lợi cơ bản đầu tiên của cách mạng Việt-nam, và là một thất bại cơ bản đầu tiên của chủ nghĩa thực dân ở Đông-dương. Đó là *tiền đề của Cách mạng tháng Tám và của sự tan rã của chủ nghĩa thực dân ở Đông—Nam Á.*

Phong trào cách mạng năm 1930-1931, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, là một bước ngoặt có tính chất quyết định đối với cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam sau chiến tranh thế giới thứ nhất. Hơn nữa tuy phong trào đó mới là sự biểu hiện của một cuộc khủng hoảng cách mạng, chứ chưa phải là một cuộc cách mạng theo ý nghĩa đầy đủ và triệt để, nhưng cũng có thể nói rằng đó là một sự tổng diễn tập của Cách mạng tháng Tám, cuộc cách mạng nổ ra trong thời kỳ kết thúc của chiến tranh thế giới thứ hai.

Ý nghĩa lịch sử của Xô-viết Nghệ — Tĩnh.

Có thể gọi là tổng diễn tập bởi vì những tầng lớp cơ bản — công nhân và nông dân gồm 90% dân tộc Việt-nam — được giác ngộ cách mạng và đứng về phía cách mạng ; bởi vì giữa hai lực lượng cơ bản của cách mạng, có một sự liên minh, một mặt trận chiến đấu ; bởi vì khí thế cách mạng trong nước lên rất cao ; bởi vì Đảng của giai cấp công nhân là Đảng duy nhất

lãnh đạo cách mạng; bởi vì trong quá trình đấu tranh, đã nảy nở ra cái mầm của chính quyền mới — chính quyền dân chủ nhân dân, mà Xô-viết Nghệ—Tĩnh là cái manh nha.

Chính quyền Xô-viết Nghệ—Tĩnh xuất hiện sau khi Đảng mới ra đời được 6—7 tháng (Đảng thành lập đầu tháng hai 1930 thì tháng chín 1930, Xô-viết đã thành lập ở Nghệ—Tĩnh), điều đó có thể khiến cho một số người ngạc nhiên, cho như vậy có sớm quá không? Đứng về chủ trương chung mà nói, cố nhiên Trung ương Đảng lúc đó chưa có chủ trương chuẩn bị khởi nghĩa và cướp chính quyền, vì điều cốt yếu là phải củng cố và phát triển Đảng hơn nữa, phải chuẩn bị chu đáo hơn nữa, chờ một thời cơ thuận tiện hơn nữa, tức là sự khủng hoảng trầm trọng hơn và sự suy yếu sâu sắc hơn của bộ máy thống trị của thực dân Pháp ở Việt-nam, và nhất là phải có mặt trận dân tộc thống nhất rất rộng rãi. Nhưng về mặt nâng cao giác ngộ chính trị của quần chúng và lợi ích của sự tiến triển của cách mạng, thì sự thành lập những Xô-viết đầu tiên ở Việt-nam là một sáng tạo cách mạng lớn của quần chúng, một cống hiến quan trọng trong đường lối cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam. Nó nói lên rằng quần chúng cách mạng Việt-nam không thể có ảo tưởng không những đối với con đường cải lương, thỏa hiệp với chủ nghĩa đế quốc, mà cả đối với con đường phát triển theo chế độ dân chủ tư sản nói chung. Phong trào 1930-1931 với sự xuất hiện những vùng xô-viết và những cải cách dân chủ đầu tiên ở những vùng đỏ, đã mở đường cho Cách mạng tháng Tám sau này và cho cả quá trình phát triển của cách mạng Việt-nam từ sau Cách mạng tháng Tám. Ý nghĩa của nó khá lớn không những đối với Việt-nam, mà cả đối với phong trào thuộc địa nói chung (nếu không kể Trung-quốc lúc đó là một nước nửa thuộc địa, cũng đã có Công xã Quảng-châu đi trước, và đã thành lập những vùng xô-viết rộng lớn ở miền Hoa Nam), là vì lần đầu trong thực tế đấu tranh cách mạng của một nước thuộc địa, đã đề ra ***con đường phát triển không kinh qua chủ nghĩa tư bản.***

Không phải vì phong trào 1930-1931 bị trấn áp và không phải vì Xô-viết Nghệ—Tĩnh bị thất bại sau một thời gian ngắn 3—4 tháng mà bảo rằng đáng lẽ chưa nên thành lập Xô-viết. Công xã Pa-ri ra đời trong khi điều kiện chưa chín muồi để cho cách mạng vô sản thắng lợi. Tuy vậy nhưng Công xã Pa-ri là một sáng tạo lịch sử vĩ đại của giai cấp công nhân Pháp, bởi vì nó chứng minh rằng trong mối mâu thuẫn không điều hòa giữa giai cấp thống trị và kẻ bị áp bức, kẻ bị áp bức đã có một khí phách anh dũng tuyệt vời, dám đề ra một lối thoát cho mình, và lối thoát đó không bị lệ thuộc vào những tư tưởng, ý niệm gọi là cố hữu về chính quyền, về pháp trị, về cơ cấu tổ chức xã hội.

Công xã Pa-ri nảy nở lúc mà chế độ tư bản chủ nghĩa tuy đã sắp bước vào giai đoạn thụt lùi, nhưng vẫn còn có sức bành trướng và chưa bước vào con đường cuối cùng như trong giai đoạn sau, trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa. Còn Xô-viết Nghệ—Tĩnh nảy nở trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa đế quốc, khi đã có Liên-xô, tiêu biểu cho hệ thống xã hội chủ nghĩa, khi đã có chủ nghĩa Lê-nin, có Quốc tế cộng sản, có Đảng Cộng sản Đông-dương, và cách mạng Đông-dương đã có liên minh công nông làm nền tảng. Vậy thì lại càng không nên cho là thành lập Xô-viết hồi tháng chín 1930 là quá sớm, mặc dầu là ở một địa phương nhỏ và trong một thời gian ngắn.

Trừ những việc làm liều, làm ẩu, mạo hiểm, phiêu lưu, do một cá nhân hay một nhóm người tách khỏi quần chúng chủ trương thì không kể, còn như mỗi một hành động cách mạng của quần chúng là có tính chất sáng tạo, bởi vì chính những hành động đó là đầu tàu của cách mạng, nó giáo dục quần chúng rất nhiều, nó cung cấp một nguồn kinh nghiệm quý báu cho Đảng cách mạng. Vấn đề là phải rút ra được những bài học để đưa phong trào lên cao hơn, để tạo điều kiện cho cách mạng đi đến kết quả tốt nhất, đi đến thắng lợi.

Nói một cách bao quát, thì phong trào cách mạng 1930 — 1931 là một bước ngoặt trong phong trào cách mạng giải phóng

Việt-nam và trong đường lối lãnh đạo cách mạng của Đảng. Nó đã thể hiện đúng đường lối của cách mạng Việt-nam là cách mạng phản đế và phản phong trong giai đoạn đó, và trên cơ sở đó, nó đã đặt ra và xây dựng được cái nền tảng của cách mạng là liên minh công nông. Khi ra đời và lên trường chiến đấu, Đảng đã ra sức thực hiện nhân tố cơ bản đó trong đường lối lãnh đạo cách mạng của Đảng, và thực hiện được nó thì nó trở lại làm sự bảo đảm vững chắc và hậu thuẫn kiên cố cho sự lãnh đạo của Đảng. Đó là bài học lớn đầu tiên.

Bài học quan trọng thứ hai, là cũng nhờ có những nhân tố kể trên — đường lối cách mạng đúng, sự lãnh đạo của Đảng, và liên minh công nông, cho nên khí thế cách mạng lên rất cao, phong trào tiến rất nhanh và đạt tới những hình thức cao nhất trong tình thế lúc bấy giờ, là những Xô-viết đầu tiên được thành lập ở một số nơi. Xô-viết Nghệ—Tĩnh, trong phạm vi khả năng của nó, đã cố gắng bước đầu thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng phản đế và phản phong và đã chú ý bảo vệ những quyền lợi cơ bản của nông dân lao động. Nhưng, ngoài tác dụng thực tế cố nhiên là rất có hạn đó ra, nó còn có ý nghĩa lịch sử to lớn nữa, là đã vạch ra triển vọng của cách mạng Việt-nam, xu hướng phát triển của lịch sử dân tộc lần đầu tiên được nêu lên trong thực tế thành một quy luật phát triển của Việt-nam, đó là con đường cách mạng dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Địa vị độc tôn của Đảng trong sự lãnh đạo cách mạng Việt-nam sẽ là sự bảo đảm cho cách mạng phát triển theo xu hướng đó. Nó là manh mối và ánh sáng đầu tiên chỉ đường cho chúng ta đi đến sự thành công rực rỡ của Cách mạng tháng Tám và kháng chiến, cho miền Bắc tiến sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa cũng như cho cả sự nghiệp đấu tranh của nhân dân miền Nam chống ách Mỹ — Diệm để thống nhất nước nhà.

Những thiếu sót, nhược điểm, lệch lạc của phong trào tất nhiên không thể tránh được. Nhưng, vì Đảng đã xây dựng

được cái nòng cốt cho cách mạng là liên minh công nông, mà xây dựng được nó ngay từ đầu là vì cũng ngay từ đầu Đảng đã là Đảng của quần chúng. Và hễ đã có cái nòng cốt đó rồi thì quan hệ giữa Đảng và quần chúng sẽ không bao giờ bị gián đoạn và ngày càng được củng cố chặt chẽ thêm. Vì vậy cho nên trong những giai đoạn sau, Đảng đã có đủ dũng khí để sửa chữa những thiếu sót và lệch lạc đó, theo những điều kiện mới. Nhờ vậy mà nội dung cách mạng ngày thêm phong phú, cuộc đấu tranh ngày thêm nhiều hình thái, việc tranh thủ quảng đại quần chúng ngày càng thuận lợi, phong trào ngày càng tiến mạnh, và trong thực tế cách mạng dồi dào đó, Đảng đã xây dựng nên một lý luận cách mạng Việt-nam sắc sảo và độc đáo, đó là một cống hiến đối với học thuyết Mác — Lê-nin nói chung, đối với cách mạng giải phóng dân tộc ở các thuộc địa nói riêng.

CHƯƠNG II

ÂM MƯU MỚI CỦA THỰC DÂN PHÁP. PHONG TRÀO MẶT TRẬN DÂN CHỦ

Thực dân tăng cường tấn công về mọi mặt

Sau những năm 1930—1931, nhân dân ta nói chung, phong trào cách mạng và Đảng nói riêng, bước vào một thời kỳ vô cùng khó khăn, chật vật.

1. Gây nạn đói kém.

Cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu từ 1929 vẫn hoành hành dữ dội. Nạn thất nghiệp, phá sản, đói kém lan rộng một cách khủng khiếp. Ở vùng Nghệ—Tĩnh, đặc biệt là Nghệ-an, năm 1931, thiên tai, hạn hán lại kéo dài. Có huyện đến 3 phần 4 dân đói không có gì ăn. Nhiều xã hầu hết dân làng phải đi ăn xin. Tình hình ở Nam-bộ cũng đen tối gần như vậy.

Nam-bộ xưa nay là một vựa thóc, rất ít năm xảy ra nạn đói. Thế mà năm 1931, nhiều nơi dân không có gì ăn, đói phải ăn đến cả củ, cỏ, đất sét, chuột. Trên báo chí Sài-gòn, dư luận phải kêu lên về nạn nông dân nhiều nơi ăn chuột vì đói, trẻ con ăn đất sét. Có nhiều em, cha mẹ không nuôi nổi và không nỡ trông thấy chúng chết đói trước mắt mình, phải thả bè trôi trên sông, trên lạch!

Xét cho cùng, nạn đói năm 1931, một phần vì thiên tai, nhưng phần lớn, phần chính trách nhiệm phải trút lên đầu

bọn thực dân và bọn tay chân của chúng, những tên quan lại phong kiến đã làm công cụ cho thực dân trong những cuộc khủng bố tàn sát.

Từ cuối năm 1930 và suốt cả năm 1931, chúng đã chĩa mũi nhọn vào những tỉnh mà phong trào lên cao, bắt bớ tù đày hàng vạn người, đó là chưa kể những cuộc tàn sát và triệt hạ bằng máy bay nhả bom xuống, như ở làng Cồ-am tháng hai 1930 và cuộc biểu tình ngày 12 tháng chín 1930 ở Nghệ-an. Chúng lại đặt ra những luật lệ đặc biệt để trị những người tham gia phong trào: không những bắt bớ những người trực tiếp có liên quan đã đành, chúng còn bắt bớ, giam giữ những bà con thân thuộc, hoặc bạn bè quen biết, và tịch thu gia sản của những người bị bắt.

Chúng lập ra hàng loạt đồn bốt ở các phủ huyện có các đội lính lê dương đóng. Ta cũng có thể tưởng tượng được khi lũ đao phủ khát máu đó đã đến đóng ở chỗ nào và được chính quyền thực dân cho phép đối xử với dân địa phương như một đội quân đi chinh phục thuộc địa hoặc đi «bình định» một nơi nào, thì không có pháp luật nào chế ngự chúng cả. Nói đúng hơn, đó là một bầy lang sói, hổ báo, chó dại thả lỏng trong rừng. Thôi thì tha hồ chúng bắt bớ, tra tấn, chém giết, hãm hiếp phụ nữ, bắt dân cống nạp gà lợn, rượu chè, vơ vét từng đồng tiền, hạt gạo, manh áo. Bấy nhiêu chưa đủ. Chúng còn đặt ra một loại quan ôn, bọn gọi là «bang tá» tức là bọn địa chủ, phú nông, hào lý phản động, chỉ huy đám «dân đoàn» tức là những phần tử trong xã mà chúng đã lưu manh hóa để trợ thủ cho bọn lính lê dương. Cảnh tượng lúc đó ở các phủ huyện, làng xã trong hai tỉnh Nghệ-an và Hà-tĩnh, nhất là ở ba huyện Nam-đàn, Thanh-chương, Nghi-lộc, là những huyện phong trào xô-viết lên cao nhất, không khác gì hiện nay ở miền Nam dưới chính quyền khát máu của Mỹ—Diệm ở nông thôn, với bọn lính bảo an, hương vệ và dân vệ của chúng trong các trận càn quét và khủng bố.

Trong tình thế như vậy, người nông dân là sức sản xuất chính, làm thế nào mà sống yên ổn, chứ chưa nói gì đến sản xuất. Người mất, của mất, tán gia bại sản vì chúng, những người bị chúng bắt bớ, giam cùm, giết chóc thì không mong có ngày về đã đành, còn những bà con thân thích thì bị đòi hỏi, theo dõi, rình mò, một số người khác không thể sinh sống được, phải tìm cách trốn tránh, đi lang thang nay đây mai đó.

Nạn đói xảy ra năm 1931 trong tỉnh Nghệ-an, chính là thực dân Pháp tạo nên. Nhân có phong trào cách mạng, chúng thẳng tay đàn áp, đồng thời tạo nên một hoàn cảnh đói kém, bần cùng, bất an, do bản chất chính sách thuộc địa kinh điển của chúng, cố ý làm cho dân thuộc địa phải đói khát. Đó là một trong những «pháp bảo» của chúng để tiêu diệt ý chí cách mạng của quần chúng. Nạn đói khủng khiếp năm 1945 do chúng gây ra ở Bắc-bộ cũng nằm trong kế hoạch đó. Theo sự ước tính của báo chí thực dân lúc đó, thì ở Nghệ-an năm 1931 có hơn 300.000 dân, tức 1/2 số dân trong tỉnh, đói phải đi ăn xin. Trước sự tàn ác tày trời của thực dân, báo chí của bọn cải lương đã phải kêu lên là «quá tay». Tờ ***Diễn đàn Đông-dương (La Tribune Indochinoise)*** của Bùi-quang-Chiêu đã viết: «Lập lại an ninh? Đồng ý. Nhưng không phải để gây nên một cảnh yên lặng như trong nghĩa địa»[1]. Bọn cải lương không phải vì thương xót đồng bào và căm ghét thực dân mà lên tiếng, mà vì sợ thực dân làm «quá tay» thì sẽ gây nên cho bọn thực dân những hậu quả khó lòng ước lượng được...

Nhưng, bọn thực dân cố đổ lỗi cho cộng sản, bảo rằng sở dĩ có nạn đói là vì dân đã nghe theo Đảng Cộng sản. Chính tên toàn quyền Đông-dương lúc đó là Pa-ski-ê (Pasquier) đã đích thân vào tận Nghệ-an để «hiểu dụ» dân gian theo

---

1. « Y ramener la sécurité? D'accord. Mais ce n'est pas pour y faire régner le silence de la mort ».

luận điệu đó. Nó bảo rằng Đảng Cộng sản đã làm cho dân bỏ lối làm ăn «lương thiện», bỏ cày bừa, canh cửi, mà kết quả ngày nay là như vậy đó. Nó không quên bảo với dân phải giữ kỷ cương của xã hội Việt-nam vốn có từ xưa, là dựa trên bốn giai cấp: sĩ, nông, công, thương.

2. Lung lạc tinh thần.

Nhưng, ngoài khủng bố ra, không phải thực dân chỉ tấn công về đời sống vật chất của quần chúng bằng cách làm cho cuộc khủng hoảng kinh tế đã trầm trọng lại càng trầm trọng thêm. Chúng còn tăng cường tấn công cả về mặt tinh thần và tư tưởng nữa. Đó là lúc mà chúng cho những tên bồi bút của chúng lên sân khấu múa may ráo riết, làm ra vẻ bàn bạc, tranh luận về quốc gia đại sự, về các vấn đề thuộc chính thể và chế độ của Nước nhà. Phạm-Quỳnh, ngoài tạp chí ***Nam-phong*** ra, còn viết hàng loạt bài trong tờ báo tháng ***Pháp—Đông-dương (France Indochine)*** dưới đầu đề: «Ý kiến của một hủ nho»[1], hô hào chấn chỉnh và tăng cường chế độ quân chủ, cải cách chế độ giáo dục trong nước bằng cách làm sống lại tinh thần của Đạo Khổng, có như vậy thì sự tiến hóa của dân Việt-nam mới tiến hành được trong trật tự và hợp với tinh thần của dân tộc!

Nguyễn-văn-Vĩnh, trong báo ***An-nam mới (L'Annam nouveau)*** tranh luận với Quỳnh và chủ trương chế độ trực trị. Với giọng châm biếm đối với triều đình Huế—vua và quan lại—, Vĩnh làm ra bộ «cấp tiến», có vẻ «thức thời».

Dù sao, cả Quỳnh lẫn Vĩnh đều lòi mặt ra là những tên tay sai trung thành của thực dân trong việc ủng hộ chế độ thuộc địa. Chúng đều thống nhất ở chỗ làm thế nào để tăng cường sự hợp tác với thực dân Pháp, thực hiện được tốt nhất cái mà chúng gọi là «Pháp—Việt đề huề». Chúng càng thống nhất trong việc chống cách mạng, nhất là chống cộng sản.

---

1. «Opinions d'un lettré campagnard».

Tựu chung, nói ba hoa gì thì nói, ý chính của chúng, theo chỉ thị của thực dân Pháp, là làm cho quần chúng tách rời Đảng Cộng sản, chia rẽ hàng ngũ của phong trào giải phóng dân tộc. Nguyễn-văn-Vĩnh có viết trong một bài trên báo *An-nam mới (L'Annam nouveau)* của y:

«... ***Đốt sạch, giết sạch***[1]» để cho Mạc-tư-khoa rảnh tay hoành hành trên thế giới như những người cộng sản muốn? Chúng tôi dám bảo với những người này rằng họ là những kẻ ***điên khùng*** nguy hiểm»[2].

Trong lúc đó, đồng thời thực dân Pháp cho một vài tên quan lại đứng ra bày đặt trò hề «cải lương hương tục», chấn hưng các nghề thủ công. Đó là những thủ đoạn mà chúng nhằm để đánh lừa nông dân và lôi kéo họ.

Chúng còn mở một cuộc tấn công rộng rãi về tư tưởng, mà với chủ tâm là đưa quần chúng vào con đường duy tâm và dị đoan. Chúng không từ chối một thủ đoạn nào dù đốn mạt, trơ tráo đến đâu để mê hoặc nhân dân, nhất là đối với nông dân, cố khêu gợi và khuếch trương ở họ những lối mê tín hủ bại. Như năm 1931 khi hạn hán kéo dài, tại nơi bị thiệt hại nặng nhất và cũng là nơi mà phong trào đấu tranh của nông dân lên cao nhất, là tỉnh Nghệ-an, tên công sứ sức cho bọn quan tỉnh và các quan phủ huyện phải bắt dân cúng bái, làm đàn cầu đảo!

Đối với trí thức và thanh niên thì một mặt, qua những hình thức văn học, nghệ thuật, chúng gieo rắc nọc độc của tư tưởng lãng mạn, chán đời và thoát ly thực tế, mặt khác, chúng đẩy họ vào con đường ăn chơi, đồi trụy. Đó là những thủ đoạn thông thường của những bọn thống trị trước làn sóng đấu tranh cách mạng của quần chúng.

---

1. Chúng tôi gạch dưới — N.K.T.

2. « Mettre tout à feu et à sang pour favoriser l'œuvre de Moscou dans le monde, comme le veulent les communistes? Nous avons la prétention de dire à ces derniers qu'ils sont des foux dangereux ».

Cuối cùng, đối với Đảng Cộng sản Đông-dương, báo chí của chúng cho đăng rất nhiều tin về những vụ bắt bớ và khám phá ra những tổ chức của Đảng, hoặc bịa ra những thiên phóng sự nói về việc Đảng nhận chỉ thị của Quốc tế cộng sản, như tên Bông-vanh-xi-ni (Bonvincini) phóng viên báo ***Dư luận (L'Opinion)***[1] có viết rằng nó đã mạo hiểm khám phá ra được và đích thân tiếp xúc với một sào huyệt cộng sản ở vùng Nghệ-an, có một lãnh tụ cộng sản chỉ huy và có những người Trung-quốc giúp việc! Chúng còn cho đưa tin tức về các đồng chí cốt cán hoặc lãnh đạo phong trào bị hy sinh, như tin đồng chí Trần-Phú mất ở trong tù, đồng chí Lý-tự-Trọng bị hành hình, v.v. Thậm chí chúng còn phao những tin đồn không lành về sức khỏe của đồng chí Nguyễn-Ái-Quốc.

Những thủ đoạn thâm độc đó là cốt để lung lạc tinh thần quần chúng, khiến cho họ bi quan thất vọng, đồng thời cũng là một cách giương oai diễu võ, để khuất phục người ta bằng uy vũ.

Chúng lại cho một lũ mật thám, bọn gọi là «AB»[2] khiêu khích và một bọn cường hào phản động lập ra những đảng phái như «Lý nhân Đảng», «Đảng bảo vệ quyền tư hữu», v.v.

Tuy nhiên, trong cuộc tấn công phản cách mạng thiên hình vạn trạng của chủ nghĩa đế quốc Pháp đối với phong trào cách mạng Việt-nam hồi 1930—1931 cả về chính trị, kinh tế, tư tưởng, chúng vẫn có trọng tâm, trọng điểm. Trong khi chúng tiến hành khủng bố dã man, tạo nên nạn đói, gieo rắc mê tín, trụy lạc hóa, v.v. thì điều mà chúng nhằm trước hết và một cách lâu dài, có hệ thống, là phân hóa, ***chia rẽ hàng ngũ của phong trào giải phóng dân tộc***, bằng cách tách quần chúng ra khỏi Đảng Cộng sản và cô lập Đảng Cộng sản. Trong chủ trương đó, chúng lấy con đường cải lương ra đối lập với

1. Một tờ báo của thực dân Pháp ở Sài-gòn.

2. AB lối viết tắt của một danh từ Pháp là «Antibolchevik», tức là «chống bôn-sê-vích».

con đường cách mạng, đưa tư tưởng thỏa hiệp, hợp tác với chủ nghĩa thực dân ra đối trọi với tư tưởng đánh đổ chủ nghĩa đế quốc.

3. Lôi kéo tầng lớp trên bằng mua chuộc.

Để thực hiện đường lối đó, trước hết chúng nhằm thả ra một vài miếng mồi để dử một tầng lớp nhất định, trước tiên là bọn địa chủ và tư sản mại bản. Chúng cần làm như vậy để tăng cường địa vị và thế lực của bọn này đặng làm chỗ dựa càng vững chắc cho chúng. Đầu tiên chúng phái tên bộ trưởng thuộc địa hồi đó là Pôn Rây-nô (Paul Reynaud) sang Đông-dương vào cuối năm 1931 để «điều tra tình hình». Tức thời, trước khi Rây-nô đến, bọn quốc gia cải lương Bắc, Trung, Nam khua chuông gõ mõ ầm lên, cho cuộc hành trình của hắn có tính chất «lịch sử», «quyết định» đối với vận mệnh Việt-nam để gợi trong lòng thiên hạ nhiều hy vọng về hắn. Các cơ quan báo chí của bọn cải lương Nam-bộ như tờ ***Diễn đàn Đông-dương (La Tribune Indochinoise)***, Trung-bộ như tờ ***Tiếng dân***, Bắc-bộ như tạp chí ***Nam-phong***, báo ***An-nam mới (L'Annam nouveau)***, v.v. đều đầy rẫy những bức thư ngỏ, thư trần tình, «dâng» lên cho Rây-nô, van lơn xin xỏ những cải cách này, cải cách nọ.

Điều kỳ quặc, rất điển hình đối với lũ tay sai vô liêm sỉ của quân đế quốc ăn cướp, là chúng xin với bọn kẻ cướp ban cho người Việt-nam... một tổ quốc để phụng sự. Ta hãy nghe Phạm-Quỳnh ton hót và xui giục tên trùm thực dân — thượng thư thuộc địa P. Rây-nô như sau:

«Sự tiến hóa về trí tuệ và tinh thần của chúng tôi từ một phần tư thế kỷ nay đã đưa đến cái kết quả là làm cho chúng tôi có ý thức đối với bản thân chúng tôi và đối với dân tộc. Và ý thức đó khó lòng thích ứng với một chế độ nó không làm cho nhân dân chúng tôi thỏa mãn.

Do đó mà chúng tôi cảm thấy đau khổ, và đó là một cuộc khủng hoảng vừa cả về phương diện cá nhân, vừa cả về phương diện dân tộc.

Về phương diện dân tộc, cuộc khủng hoảng ấy có thề tóm tắt như sau: chúng tôi là một dân tộc đang đi tìm tồ quốc, và chưa tìm thấy nó.

Thưa quan thượng thư, tồ quốc của chúng tôi không thề là nước Pháp được. Mong rằng câu nói đó không làm mếch lòng Ngài. Nó không ngụ một ác ý nào hết, nó chỉ biều thị một chân lý hiền nhiên. Người An-nam không thề coi nước Pháp như tồ quốc của mình được, bởi vì trước kia họ đã từng có tồ quốc. Và tồ quốc đó, chính nước Pháp có thề cho lại họ bằng cách ban cho họ một chế độ chính trị nó có thề phát huy được cá tính của họ như là một dân tộc, và bảo đảm cho họ một cuộc sống dân tộc xứng đáng với danh từ đó, ở ngay trong khuôn khồ của đế quốc Pháp.

Bẩm cụ lớn! Đối với người An-nam, thì họ chỉ có một thỉnh cầu kính đệ lên Ngài, họ đặc biệt thiết tha trong lòng đối với thỉnh cầu đó, nó bao trùm lên tất cả các thỉnh cầu khác: họ xin cụ lớn cho họ một tồ quốc đề phụng sự.

Điều yêu cầu đó không phải là vô lý; nó rất chính đáng; nó là sự ngưỡng mộ đối với lòng đại độ của nước Pháp. Nó là sự biều hiện minh bạch lòng tin tưởng hoàn toàn của chúng tôi ở nước bảo hộ. Nó không kèm theo một ý định hoặc một mưu đồ biệt lập nào cả.

Người An-nam chưa có tồ quốc và vì thế mà họ đau khồ. Họ sẽ sung sướng nếu họ có tồ quốc. Nước Pháp có thề cho họ tồ quốc đó»[1].

Qua tất cả những trò hề đó, chúng ta cũng có thề nhận rõ dã tậm của bọn thực dân và bè lũ tay sai, khi chúng thấy cái nguy cơ lớn nhất đối với chúng là Đảng Cộng sản đã lãnh đạo được phong trào giải phóng dân tộc, cho nên chúng tìm mọi cách ngăn ngừa, phá hoại.

1. Phạm-Quỳnh: Lettre ouverte à Son Excellence le Ministre des colonies», *Nam-phong*, số 166, tháng mười 1931.

Đó cũng là một cơ hội để cho thực dân đề bạt khéo những phần tử cải lương mà chúng đã nhằm như những tay trợ thủ đắc lực, mà trong phong trào cách mạng 1930—1931 đã lòi mặt như là những tên phản dân, phản nước.

Tiếp theo việc bộ trưởng thuộc địa sang Việt-nam, chúng cho tên vua bù nhìn Bảo-Đại về «chấp chính». Lại một dịp nữa bọn thực dân và bọn cải lương tay sai đánh trống thổi kèn đến điếc tai nhức óc. Một ông vua «Tây học», trẻ trung, «có chí tiến thủ», về nước chấp chính với một chương trình cải cách ra trò! Chính vào lúc này, Quỳnh và Vĩnh «tranh luận» ráo riết về các vấn đề «chính thể» và báo chí thực dân Pháp cho đó là «một cuộc đấu tranh về chủ nghĩa (lutte doctrinale) rất gắt gao ở trên đất An-nam»[1].

Để làm ra vẻ, chúng chủ trương tiến hành những cuộc cải cách «thực sự», và nhất là cho người ta tưởng rằng chúng giao chủ quyền cho triều đình Huế thực sự. Cái mánh khóe mà bọn thực dân (chủ mưu là tên toàn quyền Pa-ski-ê, tên đao phủ tàn ác của phong trào cách mạng 1930 — 1931) cho là khôn ngoan nhất, cừ khôi nhất, là đưa tên Phạm-Quỳnh vào làm «thủ tướng» kiêm «thượng thư bộ học» của triều đình Huế, mở rộng thành phần «nội các», đưa thêm vào những người trẻ trung, đầy «sinh khí» (và sau này sẽ đầy «sát khí» như «thượng Ngô»[2]) chẳng hạn. Lại đặt thêm một thứ «thượng thư dân cử», cho dân biểu Nguyễn-Trắc làm. Một nền «quân dân chủ» xưa nay hiếm có!

Về việc tên vua bù nhìn Bảo-Đại về nước «chấp chính», thực dân Pháp xui bọn Phạm-Quỳnh thổi phồng như sau:

---

1. Theo tạp chí France-Asie, cơ quan của bọn thực dân Pháp ở châu Á.

2. Tức Ngô-đình-Diệm, hiện nay là tên đao phủ khát máu đối với nhân dân miền Nam, lúc đó được thực dân Pháp đưa vào làm thượng thư bộ lại ở triều đình Huế, nhưng ít lúc sau thì từ chức, vì tranh xôi thịt với Phạm-Quỳnh.

«Đức Bảo-Đại 10 năm sinh trưởng ở thành Pa-ri, đã hô hấp được cái không khí tự do bình đẳng của Đại Pháp, có thể coi là một vị tân nhân vật được, tất là tự nhiên khuynh hướng về cái lối quân chủ lập hiến, chứ không có lẽ thiên về lối quân chủ chuyên chế như xưa được»[1].

Trong khi ấy, để làm hậu thuẫn cho những cuộc «cải cách» rùm beng đó, thực dân Pháp thí ra cho bọn địa chủ và tư sản mại bản một ít cơm thừa canh cặn: lập các viện dân biểu ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ, đưa số đại biểu người Việt lên ngang với số đại biểu người Pháp trong Hội đồng quản hạt Nam-kỳ, mở rộng thành phần người Việt trong các Hội đồng thành phố, trong các phòng thương mại và canh nông, cho vài tên đại địa chủ và tư sản mại bản vào Thượng hội đồng kinh tế tài chính Đông-dương, cho tên Bùi-quang-Chiêu tham gia Hội đồng Liên hiệp Pháp, v.v.

4. Lừa phỉnh quần chúng.

Còn riêng dân, thì lại cũng có phần của dân. Năm 1930 — 1931, phong trào công nhân phát triển tới mức từ xưa chưa từng thấy. Lần đầu tiên, giai cấp công nhân Việt-nam, trong đó công nhân mỏ Hồng-gai, xe lửa Trường-thi, xưởng dệt Nam-định, xưởng Ba-son Sài-gòn, và công nhân các đồn điền cao-su Nam-bộ đi hàng đầu, kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1 tháng Năm, Cách mạng tháng Mười, bãi công, thị uy ủng hộ Xô-viết Nghệ—Tĩnh, phản đối thực dân khủng bố, đòi tăng lương, bớt giờ làm việc, chống sa thải thợ, chống cúp phạt vô lý, chống dùng nhục hình, v.v.

Ngoài việc thẳng tay đàn áp bằng bắn giết, bắt bớ, bọn thực dân Pháp cũng dùng cách lừa gạt và đặt ra sở thanh tra lao động, để «hòa giải» giữa chủ và thợ. Cơ quan đó gồm toàn là bọn công chức thực dân.

1. «Đức Bảo-Đại về nước», *Nam-phong*, số 174, tháng bảy 1932.

Đối với nông dân, chúng làm gì? Ở Bắc-bộ như đã nói, chúng cho vài tên quan lại phong kiến Việt gian khét tiếng như Hoàng-trọng-Phu, dưới quyền điều khiển của tên thống sứ Bắc-kỳ, đứng ra hô hào «cải lương hương tục», «chấn hưng» các ngành thủ công nghiệp mà Bắc-bộ là nơi có nhiều truyền thống lâu đời. Những năm kinh tế khủng hoảng đã làm cho hàng triệu nông dân Bắc-bộ đã ít đất và phá sản lại càng mất đất và phá sản. Cho nên bọn thực dân cố làm ra vẻ chăm lo đến các nghề thủ công để thu hút phần nào đám nông dân bị phá sản và thất nghiệp, và để tăng cường bóc lột một đám công nhân thủ công bằng cách xuất cảng hàng thủ công Việt-nam ra nước ngoài, thu những khoản lợi nhuận to cho thực dân, và cũng để thí một phần nào cho bọn quan lại và tư sản mại bản bản xứ.

Một biện pháp đại bịp nữa của thực dân sau phong trào 1930 — 1931 là đưa một số nông dân mất đất ở các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc-bộ (Nam-định, Thái-bình, v.v.) lên khai hoang các tỉnh thuộc vùng trung du và thượng du. Chúng gọi đó là «tiểu dinh điền» (petite colonisation). Nhưng, mục đích của chúng là không ngoài việc đẩy đám nông dân đó lên làm đối tượng bóc lột tàn nhẫn cho bọn chủ đồn điền Pháp và bọn địa chủ bản xứ ở các miền giàu có và dân thưa ở trung du và thượng du. Chúng để cho họ một khoảng đất trong khu vực ấp trại và đồn điền của chúng, và thu tô bằng cách bắt họ và gia đình họ phải làm một tháng bao nhiêu ngày trong đồn điền của chúng và gia đình chúng. Hạt giống, trâu bò và nông cụ thì chúng cho họ thuê và cũng phải trả bằng tô. Nói tóm tắt, người nông dân lên làm «tiểu dinh điền» ở vùng trung du và thượng du trong những năm đó chỉ là đổi chỗ bị bóc lột mà thôi. Còn quyền sở hữu về đất đai và cách bị bóc lột thì không khác gì khi họ còn ở các tỉnh miền xuôi.

Ở Trung-bộ đất ít, vấn đề di dân không thành. Chỉ có một nguồn, là đợi thực dân mộ phu đi làm các đồn điền cao-su ở Nam-bộ hay Tân thế giới, Tân đảo. Các tỉnh Trung-bộ, nhất là

Nghệ—Tĩnh rất nghèo, lại thường xảy ra hạn hán. Ở đấy, thực dân cho bắt đầu làm các công trình thủy lợi, nhất là ở Thanh-hóa và Nghệ-an. Để đánh vào tâm lý nông dân, chúng cho bọn tay sai trong viện dân biểu thảo luận sôi nổi về kế hoạch thủy lợi của chúng. Cũng là một cơ hội nữa để cho bọn thực dân trục lợi bằng cách tăng thêm một khoản thu nhập lớn vào ngân sách, vì chỗ nào có dẫn thủy nhập điền thì thuế ruộng đất tăng lên ; để cho bọn chủ đồn điền Pháp, địa chủ Việt-nam và các giáo hội có nhiều ấp trại tăng thêm cường độ bóc lột đối với nông dân ; và để chúng cướp đất của những nông dân nào không trả nổi thuế dẫn nước, phải nhường đất lại cho chúng.

Như vậy là chúng ta thấy rằng sau cơn bão táp cách mạng 1930 — 1931, thực dân Pháp cảm thấy rằng chúng ngồi trên hòn núi lửa do tự chính sách thuộc địa của chúng sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất gây nên. Chúng cảm thấy rằng cơn bão táp đó không phải như những phong trào yêu nước, những cuộc bạo động thông thường như trước và trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất, hoặc trước 1930. Những phong trào đó xảy ra khi ý thức dân tộc còn đang trưởng thành, đường lối tổ chức và lãnh đạo còn thô sơ, chưa lôi cuốn được quảng đại quần chúng lao động. Hoàn cảnh quốc tế cũng khác. Phong trào 1930 — 1931 về số lượng và chất lượng khác hẳn các phong trào của những thời kỳ trước về ý thức tổ chức, số quần chúng tham gia, nhất là tính chất của các lực lượng xã hội tham gia phong trào và đặc biệt là sự lãnh đạo phong trào. Phong trào đó lại diễn biến trong một hoàn cảnh quốc tế bắt đầu đẩy chế độ tư bản và chủ nghĩa đế quốc vào địa vị suy yếu hơn. Do đó mà phong trào, tuy chỉ mới bắt đầu, nhưng có những nhân tố sẽ đưa chủ nghĩa thực dân đến chỗ diệt vong. Cho nên nó cũng đã bắt đầu chấn động đến nền tảng thống trị của chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Đông-dương, đã giáng một đòn nặng vào chỗ hiểm trên cơ thể của hệ thống thuộc địa Pháp.

Lần này, để ngăn ngừa phong trào, mà chủ yếu là chia rẽ phong trào, thực dân Pháp đã phải đưa ra một kế hoạch «toàn diện», không chỉ có bên trên, mà có cả «bên dưới» nữa, không chỉ về hành chính, mà cả về «chính thể» nữa, không chỉ về chính trị, mà cả về văn hóa xã hội nữa. Về chính thể thì có nền «quân chủ dân chủ hóa», trên thì nới một ít cho đám thượng lưu, dưới thì có «cải thiện dân sinh». Rất đầy đủ, vững vàng như kiềng ba chân!

Chúng ta có thể thấy tất cả những việc mà thực dân Pháp cố phô trương ra như vậy chỉ là một sự lừa bịp hết sức thô bạo và trơ trẽn, không có một mảy nào, bất cứ về mặt nào và ở một mức độ nào có thể gọi là cải cách được cả. Nói về «chính thể» thì thực dân không còn đưa ra cái gì hơn là cái triều đình Huế mục nát, đồi bại đến tận xương tủy. Bởi vì từ sau khi Việt-nam bị chinh phục, nó đã làm bù nhìn cho thực dân một cách quá lộ liễu rồi, nên nhân dân Việt-nam ngay đầu thế kỷ XX đã coi nó như vai hề của phường hát bội, huống gì là hồi những năm 30. Thực dân cho một bọn hề mới ra «cải tổ» triều đình, bọn này là những tên bán nước buôn dân khét tiếng như Quỳnh chẳng hạn, và cũng xuất thân trong bọn hề cũ như Ngô-đình-Diệm chẳng hạn.

Còn những viện này viện kia, Hội đồng này Hội đồng nọ, thì cũng chẳng ai còn lạ gì vai trò, bộ mặt, và tâm địa của bọn mà thực dân Pháp cho «trúng cử» làm «nghị sĩ».

Về «dân sinh», thì những cái như thanh tra lao động, cải lương hương tục, di dân và tiểu dinh điền, công trình thủy lợi, bản chất và mặt mũi nó như thế nào, chúng ta đã nói trên kia rồi.

Cái mà nhân dân Việt-nam, từ khi có Đảng lãnh đạo, đòi hỏi một cách dứt khoát, trong cuộc đấu tranh mãnh liệt và anh dũng của mình, là đánh đổ chế độ thực dân, giành lại độc lập, chứ không phải duy trì chế độ nô lệ thực dân bằng cách sơn đi sơn lại, vẽ phấn tô son cho nó.

Trước khi Đảng ra đời, giai cấp công nhân Việt-nam do đồng chí Nguyễn-Ái-Quốc đứng đầu, đã giáo dục nhân dân ta đi theo con đường đó. Từ khi Đảng ra đời và giữ quyền lãnh đạo cách mạng Việt-nam ngay từ đầu, nhân dân ta đã nhất trí biểu thị ý chí của mình là cương quyết đi theo con đường đó và thực hiện kỳ được con đường đó.

Cho nên, giữa nhân dân Việt-nam và thực dân Pháp, sau trận phong ba 1930—1931 không thể có chỗ nào để thỏa hiệp, và tất cả những âm mưu, thủ đoạn của thực dân, dù thâm hiểm, quỷ quyệt đến đâu, tế nhị đến đâu, ***cũng không thể chia rẽ được phong trào cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam***, huống hồ những mánh khóe của những tên ăn cắp vặt ở đầu đường xó chợ như những «cải cách» mà chúng bày ra sau 1930—1931. Những trò hề mà chúng bố trí đó chỉ là những miếng đỡ đòn, thực ra từ đó chúng đã ở vào thế thủ rồi.

Phong trào của Mặt trận dân chủ trong những năm 1936—1938 chứng minh một cách đanh thép thực dân Pháp và tay chân của chúng đã không làm sao xuyến được sự nhất trí trong hàng ngũ của phong trào giải phóng dân tộc, mà sự nhất trí đó chỉ càng ngày càng tăng thêm. Sự nhất trí đó thể hiện dưới hình thức cao nhất của nó ở sự củng cố thêm ***địa vị độc tôn của Đảng Cộng sản Đông-dương trong sự lãnh đạo cách mạng Việt-nam.***

Phong trào cách mạng Việt-nam có đặc điểm là làm cho các tầng lớp xã hội Việt-nam phân hóa rất nhanh, mỗi lần có một cao trào, thì lại bộc lộ ra rõ ràng ai theo cách mạng, ai không theo cách mạng, ai tán thành cách mạng, ai chống cách mạng, ai đứng về hàng ngũ nhân dân, ai đứng về hàng ngũ địch. Hiện tượng đó là do phong trào cách mạng Việt-nam tiến mạnh và tiến nhanh, tiến lên không ngừng. Thêm vào đó, là ách thực dân Pháp ở Việt-nam tàn ác đến nỗi rằng chỉ những bọn đầu trâu mặt ngựa, vong bản đến tận tim đen mới theo chúng, thỏa hiệp với chúng, chống lại cách mạng. Để ngăn ngừa cách mạng, thực dân Pháp không tìm ra được

ai hơn là những tên khuyển ưng khuyển phệ, không còn ai không rõ chân tướng đó. Cho nên chúng không chia rẽ nổi được phong trào, nhất là sau 1930—1931, khi mà hai phe cách mạng và phản cách mạng đã quá rõ rệt. Thêm vào đó, là những mánh khóe mà thực dân Pháp đem ra thi thố, như những lối «cải cách» nói trên, quá lộ liễu, đốn mạt, cho nên chúng cũng chỉ tìm được những hạng người như thế kia đóng vai diễn viên thôi. Ta có câu phương ngôn: Nồi tròn úp vung tròn, nồi méo úp vung méo.

Chuẩn bị bước sang một cao trào cách mạng mới.

Trong hoàn cảnh như vậy, phong trào cách mạng Việt-nam chuẩn bị bước sang một giai đoạn mới, sang phong trào Mặt trận dân chủ.

1. Những sự thay đổi trong tình hình quốc tế.

Lúc này là lúc trong tình hình quốc tế có những chuyển biến mới, không thể không ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt-nam.

Sau khi đã hoàn thành tập thể hóa nông nghiệp và thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và bước sang kế hoạch 5 năm lần thứ hai, chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã thắng lợi hoàn toàn. Năm 1935, bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa ra đời, nêu lên sự xóa bỏ vĩnh viễn chế độ giai cấp và người bóc lột người, nêu lên những quyền lợi cơ bản của người công dân xô-viết: quyền làm việc, quyền học tập, quyền nghỉ ngơi; chế độ người bóc lột người vĩnh viễn bị xóa bỏ.

Đó là một sự thắng lợi có tính chất quyết định của hệ thống xã hội chủ nghĩa trong một nước, nó có những tiếng dội sâu sắc trên thế giới. Đối với các dân tộc bị áp bức, trong đó có Việt-nam, nó càng xúc động mạnh mẽ.

Trong khi đó, trong thế giới tư bản chủ nghĩa, tuy cuộc khủng hoảng kinh tế kéo dài từ năm 1929 đến năm 1933 đã

vượt qua được, song những mối mâu thuẫn giữa các tập đoàn đế quốc không vì vậy mà giảm đi. Ngược lại, nó có nhiều sâu sắc và gay gắt thêm lên. Sự gay gắt đó bộc lộ ở hai mặt. Về phía Đông, thì chủ nghĩa đế quốc Nhật trắng trợn xâm lược Trung-quốc, ngang nhiên chiếm Đông tam tỉnh (Mãn-châu) vào tháng chín 1931. Đó là màn đầu của một cuộc xâm lược đại quy mô và toàn diện của bọn quân phiệt Nhật đối với Trung-quốc sau này.

Về phía Tây, chủ nghĩa phát-xít lên cầm quyền ở Đức với cả một kế hoạch tái vũ trang nước Đức, xóa bỏ Hòa ước Véc-xai và chuẩn bị chiến tranh phục thù. Câu kết với Đức, Nhật có phát-xít Ý. Quân đội phát-xít Ý xâm lược Ê-ti-ô-pi. Như vậy là trên thế giới, hình thành một cái trục phát-xít Béc-lanh — La-mã — Đông-kinh (Đức Ý Nhật) gồm ba lò lửa chiến tranh.

Việc phát-xít Nhật trắng trợn xâm lược Trung-quốc khiến toàn thế giới cực kỳ công phẫn. Các tập đoàn đế quốc khác như Anh—Pháp —Mỹ, tuy thỏa hiệp với Nhật, nhượng bộ Nhật và mặc nhiên thừa nhận sự xâm lược của Nhật đối với Trung-quốc, nhưng cũng không khỏi lo ngại trước sức bành trướng của chủ nghĩa đế quốc Nhật, nhất là ở Thái-bình-dương là vùng mà chúng có nhiều quyền lợi.

Về phía Đức, Hít-le lên cầm quyền tức là cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai không sớm thì chầy, thế nào cũng nổ ra. Việc Hít-le hủy bỏ chế độ đại nghị tư sản và thay thế bằng nền chuyên chính phát-xít đẫm máu, đưa đến một sự phân hóa nhất định về chiều hướng chính trị trong xã hội ở các nước tư bản Tây Âu. Phái tài phiệt phản động nhất ở một số nước đó thấy Hít-le là một tấm gương cho chúng, sự thắng lợi của Hít-le ở Đức khuyến khích chúng, và chúng ráo riết chuẩn bị lật đổ chế độ đại nghị tư sản để cũng thiết lập chế độ chuyên chính phát-xít. Trong số những nước đó thì ở Pháp, âm mưu của bọn phản động phát-xít là rõ rệt nhất.

Nhưng mặt khác, quần chúng lao động, nhất là giai cấp công nhân rất tỉnh táo. Họ thấy sự thắng lợi của phát-xít

ở Đức là một nguy cơ cho bản thân họ, và nếu họ không tăng cường đấu tranh chống nguy cơ phát-xít chính ngay trong nước họ, thì chủ nghĩa phát-xít có thể thắng. Và nếu như vậy thì những quyền lợi mà họ đã giành được trong một cuộc đấu tranh lâu dài sẽ bị thủ tiêu, nạn chiến tranh có thể xảy ra. Do đó mà sau khi Hít-le lên cầm quyền ở Đức, trong các nước tư bản châu Âu, có một phong trào chống chủ nghĩa phát-xít và nguy cơ chiến tranh rất mãnh liệt. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở Pháp, nơi mà bọn phát-xít công khai chuẩn bị lật đổ chế độ đại nghị tư sản, đã vùng dậy hồi tháng hai 1934 bằng những cuộc tổng bãi công, biểu tình, thị uy rầm rộ chống chủ nghĩa phát-xít. Kết quả là họ đã thắng lợi vẻ vang, đã đánh lùi được con quỷ phát-xít. Sự thắng lợi to lớn đó của giai cấp công nhân Pháp dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp, đã cổ vũ toàn thể nhân dân Pháp, công nhân và nhân dân các nước tư bản khác. Từ đó sự thống nhất hành động giữa các lực lượng công nhân Pháp ngày càng phát triển và đó là tiền đề cho sự thành lập Mặt trận nhân dân ở Pháp năm 1936, ở Tây-ban-nha năm 1936 và ở các nước khác ở châu Âu và các châu khác.

2. Sự phân hóa trong hàng ngũ của giai cấp thống trị.

Trong các nước tư bản, một bộ phận trong giai cấp tư sản, nhất là bọn có nhiều lợi ích dính líu với các thuộc địa, vẫn lo ngại trước ưu thế của chủ nghĩa Hít-le ở Đức. Vì nếu xảy ra chiến tranh, thì vấn đề chia lại thuộc địa sẽ đặt ra và như vậy sẽ đụng chạm đến lợi ích của các nhóm tư bản nói trên. Pháp và Anh là hai nước mà các nhóm tư bản đó đang có ưu thế, vì hai nước đó có nhiều thuộc địa hơn hết.

Vì vậy mà những nước đó có xu hướng muốn xây dựng quan hệ tốt với Liên-xô (năm 1935, Pháp ký hiệp ước thân thiện và hỗ trợ với Liên-xô, v.v.). Trong hoàn cảnh đó, đã nảy nở ra những điều kiện thuận lợi nhất định cho cuộc đấu tranh của quần chúng chống chủ nghĩa phát-xít và chống nguy cơ chiến tranh.

Riêng đối với Việt-nam, phong trào cách mạng năm 1930-1931 có thêm một sức mạnh nữa, là nó được phong trào cách mạng thế giới, trước hết là giai cấp công nhân, nhất là giai cấp công nhân Pháp, và các dân tộc bị áp bức ở thuộc địa nhiệt liệt ủng hộ. Trong thời kỳ thực dân khủng bố dã man, Đảng Cộng sản Pháp bằng mọi hình thức đã động viên công nhân, nhân dân lao động và tất cả những lực lượng tiến bộ Pháp trong toàn quốc phản đối khủng bố trắng ở Việt-nam, tỏ cảm tình và ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam. Có trường hợp cuộc đấu tranh anh dũng của giai cấp công nhân Pháp đã chặn được bàn tay đẫm máu của bọn đao phủ thực dân.

Trung ương Đảng Cộng sản Pháp, bất chấp thái độ cừu địch của chính quyền thuộc địa, đã gửi luật sư sang tận Sài-gòn bào chữa cho những đảng viên cộng sản Việt-nam ở Pháp bị trục xuất về nước và bị thực dân đưa ra xử, gửi một phái đoàn nghị sĩ cộng sản sang Việt-nam điều tra tình hình. Trong các đoàn đó có những lãnh tụ ưu tú của giai cấp công nhân Pháp như các đồng chí Ga-bơ-ri-en Pê-ri (Gabriel Péri) sang năm 1933, và Vai-ăng Cu-tuya-ri-ê (Vaillant-Couturier) sang năm 1934.

Một mặt, ở trong nước, từ năm 1933, Đảng đã bắt đầu phục hồi lại dần dần những tổ chức của mình, phần nhiều bị thực dân phá vỡ trong cuộc đại khủng bố sau phong trào 1930-1931 và tiếp tục những mối quan hệ với quần chúng, cho nên phong trào đấu tranh của quần chúng cả ở ba kỳ cũng đã bắt đầu lên. Tuy còn lẻ tẻ, nhưng những cuộc đấu tranh đó vẫn xuất phát từ ở công xưởng, hầm mỏ, đồn điền và nông thôn. Trước tình hình đó, đế quốc Pháp không thể không nhận thấy rằng cuộc đại khủng bố và những trò hề «cải cách» của chúng không thể nào tiêu diệt được ý chí đấu tranh của quần chúng, không thể không nhận thấy rằng chúng không thể nào tiêu diệt nổi kẻ lãnh đạo của phong trào là Đảng Cộng sản Đông-dương.

Mặt khác, áp lực của tình hình quốc tế lúc đó mà chúng ta vừa mới phác ra vài nét lớn, bắt buộc chủ nghĩa đế quốc Pháp thấy rằng thời cuộc ở Việt-nam không thể tách khỏi cục diện thế giới, và phải tỏ ra một thái độ có vẻ «mềm dẻo» ít nhiều.

Do đó, khi toàn quyền Rô-banh (Robin), vốn là một tên đao phủ khát máu đã từng cho triệt hạ làng Cổ-am hồi tháng hai 1930 khi hắn còn làm thống sứ Bắc-kỳ, lên thay tên đao phủ khát máu khác là toàn quyền Pa-ski-ê (bị chết trong nạn máy bay năm 1933), năm 1934 đã phải bỏ lệ kiểm duyệt đối với báo chí Việt-nam (nhưng với điều kiện là hễ đăng những bài «phạm pháp» thì tờ báo bị đóng cửa ngay lập tức và chủ bút bị truy tố !). Năm 1935, hắn phải thả một số tù chính trị bị bắt và xử trong những năm 1930 — 1931 — 1932 (nhưng chỉ những người bị xử nhẹ mới được thả thôi).

Thái độ «khoan hồng» của thực dân thật là đều giả. Nhưng điều đó cũng chứng tỏ rằng, trước phong trào của quần chúng tiếp tục đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng, trước áp lực của dư luận quốc tế, nhất là trước sự ủng hộ nhiệt tình của giai cấp công nhân và nhân dân Pháp đối với cách mạng Việt-nam, và trước tình hình quốc tế có thay đổi về mặt tăng cường lực lượng của nước xã hội chủ nghĩa, của lực lượng dân chủ và hòa bình thế giới chống nạn phát-xít, chống nguy cơ chiến tranh, bọn thực dân Pháp ở Việt-nam bắt buộc phải nới tay ra chút ít.

Dù những biện pháp «đấu dịu» đó của thực dân chẳng ăn thua gì, rất mỏng manh, nhưng nó cũng tạo nên một ít điều kiện dễ dàng hơn là trong thời kỳ khủng bố gắt gao. Vì vậy cho nên Đảng có tranh thủ được ít nhiều khả năng khôi phục lại tổ chức ở những nơi bị phá, nối lại và thắt chặt quan hệ với quần chúng, chuẩn bị bước vào giai đoạn mới, giai đoạn Mặt trận dân chủ.

3. Ý nghĩa của Đại hội toàn thế giới lần thứ VII của Quốc tế cộng sản.

Trong thời kỳ này, có một nhân tố quốc tế quan trọng đã giúp rất nhiều cho phong trào cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam đi đúng đường và qua phong trào đó, sự liên hệ của Đảng với quần chúng và ảnh hưởng của Đảng trong nhân dân được tăng thêm. Ngoài sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô và phong trào chống phát xít, chống nguy cơ chiến tranh như đã nói ở trên, việc Quốc tế cộng sản họp Đại hội toàn thế giới lần thứ VII tại Mát-scơ-va năm 1935 là một biến cố có ý nghĩa to lớn trong việc vạch ra cho phong trào cách mạng thế giới một đường lối và những phương hướng đấu tranh đúng đắn chống nạn phát-xít và nguy cơ chiến tranh, giữ gìn hòa bình, bảo vệ những quyền tự do dân chủ và đòi cải thiện đời sống cho công nhân và nhân dân lao động.

Đó là những tia sáng đã giúp Đảng ta rất nhiều trong việc chuẩn bị những cuộc đấu tranh mới, trong đó Đảng sẽ tăng cường sự lãnh đạo đối với phong trào cách mạng trong nước, nhất là đối với việc tập hợp những lực lượng phản đế rộng rãi trong một mặt trận dân tộc thống nhất phản đế.

Trong những năm trước, Quốc tế cộng sản vẫn luôn luôn theo dõi rất sát và hết sức giúp đỡ phong trào cách mạng Việt-nam. Nhưng, từ Đại hội lần thứ VI của Quốc tế cộng sản, cũng họp tại Mát-scơ-va năm 1928, cho đến Đại hội lần thứ VII, bảy năm đã trôi qua. Trong thời gian đó, có những chuyển biến mới trong tình hình quốc tế và trong mỗi nước, đòi hỏi một chiến lược và những biện pháp đấu tranh mềm dẻo hơn, linh động hơn, tuy rằng đường lối và những nhiệm vụ cơ bản của cách mạng trong từng nước cũng như trên thế giới, vẫn không thay đổi.

Những quyết định của Đại hội lần thứ VII là một cương lĩnh rất sáng suốt và đầy đủ, đã giúp Đảng ta rất nhiều để đẩy mạnh phong trào trong tình thế mới.

Đảng lại đứng ra lãnh đạo cao trào cách mạng mới.

Vào khoảng năm 1935, việc khôi phục các tổ chức của Đảng căn bản đã hoàn thành. Cho nên từ năm đó, một phong trào bãi công của công nhân bắt đầu và tiếp tục phát triển trong những năm sau, nhất là năm 1936 và 1937, bao hàm hầu hết các ngành và lan ra từ Bắc chí Nam, đòi cải thiện đời sống, tự do dân chủ. Đồng thời ở nông thôn, phong trào chống sưu cao thuế nặng, đòi giảm tô tức v.v. cũng phát triển.

Tuy cuộc khủng hoảng kinh tế đã qua rồi, song những hậu quả của nó vẫn còn đè nặng lên lưng quần chúng lao động. Đặc biệt đối với quần chúng thuộc địa, những hậu quả đó lại càng khốc hại hơn nữa. Ở các nước tư bản chủ nghĩa có nền công nghiệp phát triển, sau một cuộc khủng hoảng như vậy thì nền sản xuất dần dần khôi phục nhờ có sự đổi mới trong vốn cố định (vốn bỏ vào thiết bị về công cụ sản xuất), sự đổi mới đó là cái đòn bầy cho sự phục hồi các ngành khác. Thuộc địa chỉ là những nơi cung cấp nguyên liệu lệ thuộc vào các nước đế quốc. Việt-nam lại là nơi sản xuất lương thực (lúa gạo) là món hàng xuất khẩu chính của thực dân. Các hàng nông sản phẩm, trước hết là lương thực vẫn ế ầm, giá vẫn hạ trên thị trường quốc tế cũng như trong nước. Để bọn tư bản thực dân, các công ty trồng cao-su, trồng cà-phê khỏi bị «thiệt thòi», ngân sách Đông-dương có một khoản dành riêng «bù» cho chúng. Khoản đó lấy ở sự tăng thêm thuế má và tăng cường độ bóc lột đối với nhân dân lao động. Còn những người sản xuất lúa gạo tức là nông dân, vì nợ nần chồng chất từ trước đến nay, và sau khủng hoảng giá lúa gạo vẫn thấp vì ế, nên chỉ có một cách là gán luôn miếng đất cho địa chủ, cho bọn cho vay cắt họng, tức là sạt nghiệp, phá sản. Đó là về lớp trung nông có ít nhiều ruộng đất để sản xuất ra lúa gạo và có thừa chút ít để bán, còn như bần cố nông, tá điền, thì cố nhiên tình trạng còn thê thảm hơn. Đối với các

lớp nghèo thành thị và tiểu tư sản, đời sống do tình trạng kinh tế chung của thuộc địa như đã nói trên, cũng rất chật vật, nạn thất nghiệp còn dây dưa.

Nhưng, cả những lớp trên, trung và tiểu địa chủ, phú nông, và thậm chí cả những chủ đồn điền nhỏ và công chức ngoại quốc cũng không tránh khỏi những hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929—1933.

Chính bọn này cũng là bọn cho vay cắt họng. Nhưng phần nhiều họ vay của nhà Ngân hàng Đông-dương, tên trùm chúa nợ ở Đông-dương, với tỷ lệ lãi cắt họng hàng năm là 12%. Nhà Ngân hàng Đông-dương không cho những người tiểu chủ, tiểu nông, trung nông vay, vì tài sản các lớp người này không đủ «bảo đảm». Với số tiền vay được của Ngân hàng, bọn địa chủ lớn cho nông dân vay lại bằng những món nhỏ, với tỷ lệ tiền lãi hàng năm ít nhất là 36% (không kể bọn cho vay tiền ngày tiền góp, tỷ lệ lãi có khi đến hàng trăm, hàng ngàn phần trăm.)

Trong thời kỳ khủng hoảng, bọn thực dân cố lái sự phẫn nộ của những nhà kinh doanh bị sạt nghiệp vào một đối tượng khác, là người Ấn ở Nam-bộ. Dưới thời Pháp thuộc, có nhiều Ấn kiều sang làm nghề cho vay đặt nợ. Lớp người đó gọi là sét-ty (chetty), và họ có tiếng là cho vay lãi cao. Trong những năm 1931—1932, báo chí Pháp ở Sài-gòn, như tờ *Dư luận (Opinion)*, *Vô tư (L'Impartial)*, và cả báo của nhóm cải lương Việt-nam như tờ *Diễn đàn Đông-dương (La Tribune Indochinoise)* đều kêu ó lên rằng chính bọn sét-ty đã vét hết của cải của xứ này.

Nhưng, làm cho những nhà kinh doanh Nam-bộ bị sạt nghiệp trong những năm khủng hoảng kinh tế, chủ yếu không phải là bọn sét-ty, mà chính là nhà Ngân hàng Đông-dương. Cơ quan tài chính này là một chi nhánh của nhà Ngân hàng nước Pháp. Ngân hàng Đông-dương lại có nhiều chi nhánh trong nhiều nước ở Thái-bình-dương và Đông-Nam Á. Cũng như nhà Ngân hàng nước Pháp là cái trụ cột của tư bản tài

chính Pháp có một quyền hành vô thượng, điều khiển toàn bộ chính sách nội trị và ngoại giao của nước Pháp tư sản, nhà Ngân hàng Đông-dương là cái trụ cột của tư bản tài chính Pháp ở thuộc địa, nó điều khiển toàn bộ chính sách thuộc địa của thực dân Pháp ở Đông-dương. Tất cả những doanh nghiệp lớn: công, nông, thương, vận tải, tài chính ở Đông-dương hầu hết đều bị nó chi phối. Nó là cơ quan nắm độc quyền xuất hành giấy bạc (bạc Đông-dương).

Nó là một nền tảng của tư bản độc quyền. Sau mỗi một cuộc khủng hoảng, tư bản lại hỗn hợp và tập trung hơn nữa, và uy thế của tư bản độc quyền lại càng tăng lên. Phần lớn vốn của nhà Ngân hàng Đông-dương bỏ vào việc kinh doanh nông nghiệp[1] qua các công ty cao-su, các chủ đồn điền và địa chủ, nghĩa là bỏ vốn ra cho bọn này vay. Trong những năm khủng hoảng và cả sau khủng hoảng, nhiều bọn trung và tiểu địa chủ Việt-nam và một số chủ đồn điền nhỏ người Pháp, vì thiếu nợ nhà Ngân hàng Đông-dương mà bị nó tịch thu ruộng đất, tài sản. Một số đông trong đám này đã bị sạt nghiệp vì nó. Thêm vào đó là năm 1933, toàn quyền Đông-dương lại ra nghị định đặt tỷ lệ hối đoái giữa đồng bạc Đông-dương và đồng phơ-răng, là 1 đồng Đông-dương ăn 10 phơ-răng. Trước đó 1 đồng Đông-dương ăn 16 phơ-răng, có khi hơn nữa. Đó là một thủ đoạn cướp đoạt trắng trợn của tư bản tài chính Pháp, định bắt Đông-dương phải gánh phần nặng những hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế. Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến năm 1929, vốn của Pháp đầu tư sang Việt-nam vẫn cứ theo sự lên xuống của giá đồng phơ-răng, có lúc 1 đồng Đông-dương ăn tới 25-26 phơ-răng. Như vậy là trước kia 25 phơ-răng chỉ bằng 1 đồng Đông-dương, nay theo tỷ lệ mới, thì được tính bằng 2 đồng rưỡi. Thế là bây giờ số tiền mà Đông-dương trả lại cho Pháp phải gấp đôi.

---

1. Xem chương IV trong *Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản*, tập I, tr. 70.

Việc định giá đồng bạc Đông-dương như vậy còn có một tác hại nữa, nhất là đối với bọn có thóc gạo xuất cảng. Gạo Việt-nam phần lớn bán cho thị trường Hồng-công, và khi Hồng-công trả tiền, thì trả bằng bạc Hồng-công, tính theo tỷ lệ hối đoái giữa đồng bạc Đông-dương và đồng phơ-răng. Như vậy là những người xuất cảng gạo bị thiệt rất nhiều. Vì vậy mà năm 1934, ở Sài-gòn có một phong trào phản đối kịch liệt chống nhà Ngân hàng Đông-dương và chống việc định giá đồng bạc Đông-dương. Cuộc biểu tình tập hợp được khá đông những trung và tiểu địa chủ Việt-nam và một số người Pháp, phần nhiều là những chủ đồn điền nhỏ và một ít công chức cũng tham gia phong trào, vì sinh hoạt đắt đỏ và lương lậu bị sút kém.

Như vậy là trong tình hình Việt-nam hồi 1934—1935 có những nhân tố mới trong các tầng lớp trên của xã hội Việt-nam, và chính ngay cả trong hàng ngũ của bọn thực dân Pháp ở Việt-nam cũng có một sự phân hóa, do những hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929—1933 gây ra. Tư bản lũng đoạn mà nhà Ngân hàng Đông-dương là cái công cụ ghê gớm càng áp bức và cướp đoạt các tiểu chủ một cách vô cùng trắng trợn.

Đó là điều kiện để năm 1936 có thể lập một mặt trận thống nhất rộng rãi. Trong cuộc tổng tuyển cử ở Pháp hồi tháng năm 1936, các đảng thuộc cánh tả — Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội và Đảng Xã hội cấp tiến, lập thành mặt trận hành động thống nhất và đã thắng các đảng phản động. Đó là một đòn rất nặng đánh vào chủ nghĩa phát-xít. Thắng lợi đó đưa đến sự thành lập Chính phủ Mặt trận nhân dân do Đảng Xã hội đứng đầu nhưng do Đảng Cộng sản làm nòng cốt. Tình hình đó có ảnh hưởng lớn đối với Việt-nam, và là một nhân tố quan trọng thúc đẩy thêm sự thành lập Mặt trận dân chủ ở Việt-nam.

Mặt trận dân chủ.

Mặt trận bao gồm các tầng lớp rộng rãi, cũng có cả Đảng Xã hội, chi nhánh của Đảng Xã hội Pháp tham gia. Đảng này lúc đó phần nhiều gồm những công chức trung và sơ cấp người Pháp.

Mặt trận đấu tranh đề đòi quyền lợi thiết thân cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động, và đòi các quyền tự do dân chủ, v.v.

Trước hai áp lực—một mặt do phong trào đấu tranh của quần chúng, nhất là của giai cấp công nhân Việt-nam, có Đảng Cộng sản Đông-dương lãnh đạo, mặt khác do sự thắng lợi của Mặt trận nhân dân ở Pháp, trong đó Đảng Cộng sản Pháp là nòng cốt và là người chủ động, và sự thành lập Chính phủ Mặt trận nhân dân ở Pháp—, chính quyền thực dân ở Việt-nam phải tỏ thái độ nhượng bộ. Vả lại, ngay trong bộ máy cai trị của Pháp ở Việt-nam cũng có sự phân hóa, trước hết là trong những công chức Pháp có chân trong Đảng Xã hội (ở Pháp, Đảng Xã hội có chân trong Mặt trận nhân dân). Dĩ nhiên, những người đó phân hóa với bọn đầu sỏ thực dân trước tiên vì quyền lợi của họ, vì khủng hoảng kinh tế làm cho sinh hoạt của họ có phần sa sút, và vì chính sách vơ vét bạo ngược của bọn thực dân cá mập, chúa tể là nhà Ngân hàng Đông-dương, bàn tay tàn nhẫn của chúng không từ cả những bọn kinh doanh người Pháp kém vai vế thế lực. Nhưng, ta cũng không nên đánh giá quá cao sự tiến bộ của những người đó. Bọn thực dân tạo nên một loạt pháp luật đề dìm người «bản xứ», ví dụ như người Pháp giết chết một người Việt thì thường được trắng án vì «ngộ sát», hoặc có bị xử thì chỉ bị xử một cách tượng trưng — phạt 5 phơ-răng tiền vạ án treo! Hễ người Việt lỡ tay giết chết một người Pháp, thì không khỏi bị tử hình. Sự phân biệt đối xử về chế độ lương bổng và trăm ngàn hiện tượng khác, đặc biệt là «chế độ pháp lý về người bản xứ» (code de l'indigénat), tất cả những cái đó

đã tạo nên một không khí khinh miệt người Việt, đã nuôi trong đầu óc người Pháp ở Việt-nam, từ tên quan cao cấp cho đến tên lính trơn, tên gác ngục, từ đứa lớn đến đứa trẻ con Pháp, một thứ thành kiến tự cho mình là thuộc «nòi giống trên», còn người Việt thì thuộc nòi giống «thấp hèn». Trước đó, họ luôn luôn đứng về phía chính quyền thực dân mà coi bất cứ phong trào chống đế quốc nào cũng như là những hành động phiến loạn, đe dọa đến cả bọn họ nữa. Bây giờ họ dựa vào cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam là vì Chính phủ Mặt trận nhân dân ở Pháp công nhận cuộc đấu tranh của thuộc địa đề đòi tự do dân chủ là hợp pháp. Dù sao, sự tham gia của những người đó vào Mặt trận dân chủ vẫn có một tác dụng nhất định.

Cũng nên nói đến việc tham gia của những tầng lớp trên, địa chủ và tư sản mại bản, mà những kẻ phát ngôn là Bùi-quang-Chiêu, Nguyễn-phan-Long, Lê-quang-Liêm, v.v. Trong đám đó, có những tên Tây hơn Tây[1] như Bùi-quang-Chiêu ở Nam, và Phạm-Quỳnh ở Bắc thì không ra mặt, một là những gã đó đã quá nổi tiếng bợ đỡ, nịnh hót thực dân tối phản động, hai là vì bọn đó thực sự phản động không thua kém bọn thực dân phản động, mà thực chất là chống lại phong trào Mặt trận nhân dân. Còn những bọn khác như Nguyễn-phan-Long, Lê-quang-Liêm (ở Nam-bộ), Nguyễn-văn-Vĩnh, thì là những tên đầu cơ chính trị, thấy gió thổi chiều nào thì xoay chiều đó, nhưng chúng vẫn giữ lập trường bất di bất dịch là chống cộng sản. Thấy Mặt trận dân chủ có thể đưa lại lợi ích cho chúng, thì chúng cũng làm ra bộ tán thành Mặt trận dân chủ. Nguyễn-phan-Long cũng đi vận động, hô hào tự do dân chủ. Báo *An-nam mới (L'Annam nouveau)*

---

1. Năm 1931. Khi thượng thư thuộc địa Pôn Rây-nô sang Đông-dương tiếp xúc với bọn «thượng lưu» Nam-bộ mà Bùi-quang-Chiêu là «lãnh tụ», hắn nói «xỏ» Bùi-quang-Chiêu: Đồng bào thân mến của tôi ơi! ông còn Pháp hơn cả tôi nữa!» (Mon cher compatriote, vous êtes plus Français que moi!)

của Nguyễn-văn-Vĩnh, trong một bài do Phạm-huy-Lục ký tên, có viết: «Phải cho công nhân bánh mì và hoa hồng»[1] và hô hào chủ chia lãi với công nhân để cho họ có cổ phần trong xí nghiệp! Có một mặt khác nữa, là họ cũng bất mãn ít nhiều không phải đối với bọn thực dân, mà đối với tư bản lũng đoạn Pháp nói chung, đối với nhà Ngân hàng Đông-dương nói riêng. Cuộc biểu tình năm 1934 ở Sài-gòn của đám địa chủ và chủ đồn điền bị nhà Ngân hàng Đông-dương tịch thu tài sản là do những «chính khách» của họ là Nguyễn-phan-Long, Lê-quang-Liêm dẫn đầu. Mặt khác, họ vẫn sợ và ghét quần chúng, ghét nhân dân, nhưng khi nào có lợi cho họ và nhất là khi nào cuộc đấu tranh của quần chúng chỉ nêu lên những yêu cầu dân chủ chung và chưa trực tiếp đe dọa đến quyền lợi của họ, thì họ vẫn dựa vào và lợi dụng cuộc đấu tranh đó để mặc cả với thực dân. Trong những năm 1930—1931 khi cuộc đấu tranh của nông dân ở Nam-bộ lan khắp các tỉnh và lên tới một trình độ rất cao, chính bọn Chiêu, Long đã đề nghị với Pháp dùng bom làm chảy nước mắt để đàn áp những cuộc biểu tình của quần chúng.

Còn một bọn nữa cũng ở trong Mặt trận dân chủ lúc ấy, đó là những phần tử tơ-rốt-skít. Bọn này đã chớm nở ở Việt-nam ngay sau cao trào 1930—1931, do một nhóm sinh viên ở Pháp về nước tổ chức ra. Trong bọn đó có những tay lợi hại như Tạ-thu-Thâu, Huỳnh-văn-Phương, Trần-văn-Thạch. Những tên này thấy phong trào cách mạng lên cao và Đảng Cộng sản Đông-dương lại giữ vai trò lãnh đạo, nên chúng về để phá hoại phong trào. Chúng có lôi kéo được một số ít trí thức và học sinh ở một vài thành phố lớn như Sài-gòn, Hà-nội. Bọn đó dùng lời nói rất «tả» để phá ảnh hưởng của Đảng, nói xấu Liên-xô, nói xấu phong trào cách mạng các nước, nói xấu Đảng Cộng sản Pháp và Quốc tế cộng sản. Năm 1933, chúng ra tờ báo bằng tiếng Pháp là tờ *Tranh đấu*

---

1. « Il faut donner aux ouvriers du pain et des roses ».

(La lutte) xuất bản ở Sài-gòn. Hồi đó cũng có vài tên được trúng cử vào Hội đồng thành phố Sài-gòn, như Tạ-thu-Thâu, Trần-văn-Thạch, dưới chiêu bài là thuộc «danh sách của khối công nông».

Mặc dầu ra sức hoạt động từ sau 1931 và lại được thực dân cho địa vị hợp pháp, chúng vẫn không phá nồi ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Đông-dương trong quần chúng. Sau cuộc đại khủng bố của thực dân, chúng tưởng rằng thế nào Đảng Cộng sản cũng bị bóp chết, không thể khôi phục lại được, cho nên chúng vội vàng nhảy lên sân khấu, mong giành được quyền lãnh đạo đối với cách mạng. Nhưng chúng đã lầm. Đảng không bị bóp chết, mà đã khôi phục lại tổ chức của mình, uy tín của Đảng trong quần chúng vẫn không bị sứt mẻ và Đảng lại đứng ra lãnh đạo cao trào đấu tranh mới của quần chúng. Vì vậy, chúng cố chui vào Mặt trận dân chủ để phá hoại từ bên trong. Chúng đề ra những khẩu hiệu đấu tranh rất «tả», rất kêu, và có trường hợp chúng đã dùng thủ đoạn đó để phá cuộc bãi công của công nhân. Chúng cho chủ trương của Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh của quần chúng để đòi những quyền tự do dân chủ và những quyền lợi hàng ngày là «cải lương», là «không cách mạng». Chúng cho chủ trương của Đảng đề nghị với thực dân Pháp cùng phòng thủ Đông-dương là lợi cho đế quốc, là muốn duy trì ách thống trị của thực dân Pháp, v.v. Chúng cho việc lôi kéo tư sản dân tộc vào Mặt trận dân chủ là hữu khuynh, là từ bỏ lập trường cách mạng vô sản, và chúng công kích kịch liệt sự có mặt của giai cấp đó trong Mặt trận. Tóm lại, chúng dùng hết thảy mọi khả năng để phá hoại phong trào, để cô lập Đảng, và chúng đã hành động theo kế hoạch của thực dân phản động Pháp. Hành động «quá tả» của bọn tơ-rốt-skít phản cách mạng một mặt làm cho một số trong giai cấp tư sản, nhất là những phần tử mại bản và bọn đầu cơ chính trị như Nguyễn-phan-Long, Lê-quang-Liêm, có cớ để sớm tách ra khỏi Mặt trận dân chủ, mặt khác, làm cho bọn thực dân cũng vin vào cớ

đó để kìm hãm phong trào, cấm đoán các ủy ban hành động (trong năm 1936—1937 ở Nam-bộ đã thành lập tới hơn 500 ủy ban hành động của Mặt trận dân chủ ở khắp các địa phương), không cho phép triệu tập Đông-dương đại hội và không thực hiện những điều đã hứa, như cho công nhân quyền lập hội ái hữu mà công nhân thì đòi quyền tổ chức công đoàn, v.v.

Đối với Đảng Cộng sản Đông-dương, thời kỳ Mặt trận dân chủ là một thử thách lớn.

Trung thành với đường lối cách mạng, với lá cờ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Cuộc khủng bố tàn bạo của thực dân sau cao trào 1930—1931 là một cuộc thử thách đối với tinh thần anh dũng của Đảng trước sức trấn áp, tàn sát cực kỳ dã man của địch. Cuộc thử thách trong phong trào Mặt trận dân chủ là một cuộc thử thách về đường lối và lập trường của Đảng, trong một hoàn cảnh khá phức tạp. Trong cuộc thử thách lần trước, hai phe địch ta đã rõ ràng, cũng như trong một trận đánh nhau chính diện trên chiến trường. Điều chủ yếu là cần có lòng dũng cảm để chịu đau đớn, hy sinh vì cách mạng. Trong cuộc thử thách lần thứ hai thì khác. Trong tình thế mới, có những điều kiện khách quan vừa thuận lợi cho cách mạng, nhưng cũng vừa bao hàm cả cái nguy cơ làm cho phong trào có thể đi lệch hướng.

Sau khi phong trào bị đàn áp một cách dữ dội, trong một số cán bộ cũng đã nảy ra tư tưởng mệt mỏi, chán nản, rụt rè. Và bước vào giai đoạn mới, lại có phong trào dân chủ xuất hiện với một vài nhượng bộ của thực dân, và đã có những khả năng hoạt động nửa công khai. Nếu Đảng thiếu chí kiên cường cách mạng thì dễ sa vào sai lầm hữu khuynh, trong Đảng có thể có ảo tưởng đối với chế độ thực dân, và từ chỗ đó mà bước vào con đường cải lương, thì ranh giới không xa mấy. Nhưng, Đảng ta là vĩ đại, là quang vinh, là xứng đáng đóng vai trò tiền phong cho cách mạng, cho dân tộc, bởi vì đã không rơi vào chỗ sai lầm nguy hiểm đó.

Nhờ vậy cho nên quần chúng vẫn tín nhiệm Đảng, vẫn đi theo dưới lá cờ của Đảng, mặc dầu âm mưu của kẻ địch là cố làm cho quần chúng không theo Đảng nữa, mặc dầu tay sai của địch như bọn tơ-rốt-skít phản cách mạng, cố đánh lừa quần chúng rằng Đảng không còn giữ lập trường cách mạng nữa.

Vì sao mà trong một hoàn cảnh phức tạp như vậy, một mặt, bọn thực dân bày ra biết bao nhiêu cạm bẫy (điều này cũng có phần do hoàn cảnh khách quan tạo nên), và mặt khác, bọn tơ-rốt-skít tiến hành ráo riết lối phản tuyên truyền mỵ dân của chúng, thế mà đứng giữa cuộc tấn công từ hai mặt đến, Đảng vẫn giữ vững lập trường cách mạng?

Một là, ngay từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thời kỳ mà mâu thuẫn giữa dân tộc Việt-nam và chủ nghĩa đế quốc Pháp càng gay gắt, thời kỳ thắng lợi của cách mạng vô sản, giai cấp công nhân cách mạng Việt-nam mà đồng chí Nguyễn-Ái-Quốc là người đại diện đầu tiên, đã chọn con đường đấu tranh cách mạng, không thỏa hiệp với chủ nghĩa đế quốc, và tin tưởng sắt đá rằng cách mạng Việt-nam nhất định thắng lợi. Cách mạng Việt-nam lại là một bộ phận của cách mạng thế giới, và cách mạng thế giới, dưới ngọn cờ của Lê-nin, sẽ ngày càng tiến lên. Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời là để thực hiện con đường đó. Đảng ra đời tức là giai cấp công nhân Việt-nam đã thề sống chết không từ bỏ con đường đó, sống chết trung thành với ngọn cờ đấu tranh cách mạng của Lê-nin. Một Đảng phôi thai trong ngọn lửa chiến đấu, xuất hiện trong ngọn lửa chiến đấu và trưởng thành cũng trong ngọn lửa chiến đấu, như Đảng Cộng sản Đông-dương, không thể nào rời bỏ đường lối và lập trường cách mạng của mình được.

Hai là, khi ra trường chiến đấu như là một lực lượng độc lập có Đảng của mình, giai cấp công nhân Việt-nam đã xây dựng được một nền tảng, nếu không có nó thì trong thời đại mới của cách mạng giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa không thể tiến triển được, chứ đừng nói thắng lợi. Nền tảng đó của

cách mạng là khối *liên minh công nông*. Cái bí quyết của chí kiên cường cách mạng của Đảng Cộng sản Đông-dương là ở chỗ Đảng đã tranh thủ được quả tim và khối óc của hàng triệu nông dân, đã biến nông dân thành hậu thuẫn vững mạnh, thành sức dự trữ hùng hậu của giai cấp công nhân, đã phát huy và khai thác được nghị lực cách mạng của nông dân trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và phong kiến. Nếu cuộc cách mạng giải phóng dân tộc thực chất là cách mạng nông dân, nếu trong cách mạng giải phóng dân tộc, hai nhiệm vụ cơ bản — chống chủ nghĩa đế quốc và chống phong kiến — gắn liền với nhau, thì tất nhiên phải dựa vào nông dân, bạn đồng minh đông nhất và mạnh nhất, và phải thắt chặt mối quan hệ giữa hai giai cấp — công nhân và nông dân — thành một khối liên minh, làm cơ sở cho sự phát triển của cách mạng. Vì vậy cho nên dù hoàn cảnh có phức tạp đến đâu, âm mưu của thù trong giặc ngoài có nham hiểm đến đâu, từ thời kỳ Mặt trận dân chủ cho tới Cách mạng tháng Tám, kháng chiến sau này, cho tới sau ngày hòa bình lập lại, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà, Đảng luôn luôn nêu cao ngọn cờ cách mạng, đưa cách mạng Việt-nam từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Trong thời kỳ Mặt trận dân chủ, thực dân Pháp phải nhượng bộ ít nhiều và những cuộc đấu tranh của quần chúng đòi quyền lợi hàng ngày phần nhiều đưa đến thắng lợi. Một số tù chính trị được thả. Đảng Cộng sản có địa vị nửa hợp pháp. Đảng đưa ra những người của mình ứng cử vào các cơ quan đại diện : Viện dân biểu, Hội đồng thành phố, Hội đồng quản hạt Nam-kỳ, Thượng hội đồng kinh tế tài chính Đông-dương, v.v.

Đó là những mặt thuận lợi, cố nhiên là do đấu tranh của quần chúng và do Mặt trận nhân dân ở Pháp lên cầm quyền. Nhưng nó cũng có mặt trái của nó, là cũng dễ đẻ ra xu hướng cải lương. Nhưng, Đảng đã đề phòng được mặt này, và đã vận dụng và khai thác được mặt kia. Trong khi đưa quần chúng

ra đấu tranh cho những yêu cầu đó, và nhờ đó mà đời sống của quần chúng được dễ chịu hơn trước ít nhiều, Đảng củng cố tổ chức của mình, chỉ đưa một số đảng viên ra công khai, còn vẫn phải bảo tồn cán bộ và bảo vệ tổ chức của Đảng. Đảng lại giáo dục quần chúng theo tinh thần đấu tranh cách mạng để đánh đổ chủ nghĩa thực dân, giành độc lập cho dân tộc. Đảng đã sử dụng địa vị nửa hợp pháp để phổ biến trong quần chúng lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Từ khi Đảng thành lập, chưa bao giờ có dịp phổ biến rộng rãi trong quần chúng học thuyết Mác — Lê-nin. Khi mới ra đời đầu năm 1930, Đảng đã phải lãnh đạo một phong trào cách mạng lớn, thu hút tất cả sinh lực của Đảng vào trong những vấn đề thuộc phạm vi lãnh đạo những cuộc đấu tranh trước mắt và hàng ngày của quần chúng. Vì vậy, Đảng chưa có thời gian và khả năng khuếch trương công tác tư tưởng và lý luận một cách rộng rãi. Vả lại lúc đó, các báo chí của Đảng ở trong điều kiện hoàn toàn bí mật, chỉ lưu hành trong cán bộ và một số quần chúng nhất định.

Sang thời kỳ sau là khi Đảng bị khủng bố gắt gao, phải vào hoàn cảnh bí mật hoàn toàn, phần nhiều các tổ chức Đảng bị phá, đại đa số cán bộ lãnh đạo từ trung ương đến các địa phương đều bị giết, đày hay giam. Báo chí của Đảng cũng không thể xuất bản và lưu hành như trước nữa.

Chỉ khi bước vào thời kỳ Mặt trận dân chủ, Đảng mới có những điều kiện tương đối thuận lợi hơn để phát triển công tác lý luận trong một phạm vi nhất định. Những điều kiện đó là : 1. địa vị nửa hợp pháp của Đảng ; 2. một số đồng chí bị bắt hồi 1930 — 1931 nay được thả ra, trong số đó có những đồng chí có kinh nghiệm trong công tác tư tưởng ; 3. do quần chúng yêu cầu. Trong những năm 1930 — 1931, nhân dân rất khâm phục tinh thần chiến đấu và sự dũng cảm của Đảng và đảng viên, nhưng phần nhiều, nhất là các tầng lớp trung gian — trí thức, tiểu tư sản — vẫn chưa hiểu rõ chủ nghĩa cộng sản là gì. Không những vậy mà chính trong những năm đó, bọn thực

dân và tay chân của chúng phản tuyên truyền về chủ nghĩa cộng sản một cách rất đê hèn láo xược (như Nguyễn-văn-Vĩnh tả những người cộng sản như là những người «giết sạch, đốt sạch» và làm tay sai đề cho «Mát-scơ-va rảnh tay hoành hành trên thế giới!»). Trong khi Đảng không có cơ quan báo chí đề vạch mặt sự nói láo của chúng, thì những luận điệu vu khống của địch không phải không có một ảnh hưởng nhất định trong những tầng lớp và những người lừng chừng. Những người không tin chúng — và họ là số đông — thì lại muốn biết chủ nghĩa cộng sản là thế nào, chủ nghĩa cộng sản đối với những vấn đề thuộc thế giới quan và nhân sinh quan, đối với vấn đề Tổ quốc, gia đình, tài sản, tôn giáo v.v. là thế nào.

Lại thêm bọn tơ-rốt-skít múa men và vu khống Đảng, vu khống chủ nghĩa cộng sản, tự cho mình là cách mạng hơn ai hết, tự cho mình mới thật nắm vững lý luận cách mạng vô sản.

Những điều đó khiến Đảng phải đầy mạnh công tác tư tưởng, trước hết là đề kiên định lập trường cách mạng và nâng cao trình độ chính trị của cán bộ, điều đó rất cần trong hoàn cảnh mới khi phải chuyền chiến lược của Đảng về phía lập một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, và mục tiêu đấu tranh trước mắt là giành những quyền tự do dân chủ và đòi cải thiện đời sống cho quần chúng. Hai là, cần đầy mạnh công tác tư tưởng đề quần chúng nhân dân nhận định rõ ràng hơn chủ trương đường lối của Đảng, và đồng thời giáo dục quần chúng, nâng cao giác ngộ chính trị của họ lên, đề họ dễ phân biệt được bạn thù. Và ba là đề đập lại luận điệu phản tuyên truyền của bè lũ tay sai của địch, trước hết là bọn tơ-rốt-skít. Báo chí công khai của Đảng lúc đó phồ biến những nguyên lý cơ bản của triết học mác-xít — duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Đồng thời cán bộ lý luận của Đảng, trong đó có các đồng chí Hải-Triều, Bùi-công-Trừng, v.v. tiến hành bút chiến với bọn lấy danh nghĩa «học giả» đề phản tuyên truyền chống Đảng, chống chủ nghĩa Mác. Đó là bọn làm thuê cho Phòng nhì Pháp

và bọn tơ-rốt-skít. Một trong những vấn đề chủ yếu mà báo Đảng tiến hành đấu tranh chống những tư tưởng phản động là vấn đề «nghệ thuật vị nghệ thuật» hay «nghệ thuật vị dân sinh».

Lúc đó những vấn đề như vậy có tầm quan trọng riêng của nó. Thường ở những nước có một chế độ chính trị phản động, thì văn học là nơi diễn đạt chính của những trào lưu tư tưởng xã hội. Văn học Nga dưới chế độ Nga hoàng trong cả thế kỷ XIX là rất tiêu biểu về phương diện đó. Ở ta, thế kỷ XVIII, nhất là nửa sau của thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, văn học cũng đã có một tác dụng như vậy. Trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất và cả thời kỳ sau khi Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời, văn học Việt-nam cũng vẫn có tác dụng như thế. Cho nên, ở nhiều nước có nhiều lúc mặc dầu chính thể rất phản động, nhưng đã xuất hiện những nhà văn thiên tài lỗi lạc và những áng văn chương kiệt tác, vì trong những hoàn cảnh như vậy, văn học là cái gương phản chiếu những mâu thuẫn và cuộc đấu tranh xã hội.

Sau những năm khủng bố, trong giới văn học Việt-nam, đã nảy ra một xu hướng, một thứ văn chương yếu ớt, đượm nét bi quan thất vọng, và có xu hướng thoát ly, tô son bôi hồng cho những cảnh mơ mộng, ảo huyền (cũng giống như trước khi Đảng ra đời sau phong trào yêu nước năm 1925 — 1926). Bên cạnh xu hướng trên, còn có một xu hướng thứ hai thường chỉ trích xã hội phong kiến, nhưng chỉ ở những hiện tượng về sinh hoạt và quan hệ gia đình — mẹ chồng nàng dâu, vợ cả vợ hai, ép duyên — hoặc những bọn lý hào, phủ huyện những nhiễu dân, v.v. Xu hướng thứ ba gần với chủ nghĩa hiện thực phê bình — có những tác phẩm nói lên được ít nhiều đời sống lầm than của nhân dân lao động và những tầng lớp nghèo khổ. Song những nhà văn theo xu hướng này có thái độ đứng trên nhìn xuống, hoặc đứng ngoài trông vào, cho nên chưa nói lên được hết thảy những sự đau khổ của nhân dân lao động ở ta và nhất là sức mạnh của họ.

Nhưng trong thời kỳ Mặt trận dân chủ, phong trào quần chúng lại lên cao, và nhờ có Đảng phát triển mạnh công tác tư tưởng trong quần chúng, cho nên đã xuất hiện những xu hướng mới, lành mạnh và đứng về lập trường cách mạng, nhất là trong đám nhà văn thanh niên. Tuy xu hướng đó chưa lan rộng, nhưng nó có một tiền đồ rất sáng sủa, nó dần dần thu hút và hấp dẫn những lực lượng văn học non trẻ và tiến bộ. Tiêu biểu cho xu hướng đó là Tố-Hữu, nhà thơ cách mạng, lúc đó chưa tới 20 tuổi mà đã được dư luận trong nước chú ý đến sáng tác đầy nhiệt tình cách mạng của anh. Để tiến hành công tác phổ biến lý luận Mác — Lê-nin được thuận lợi, phong trào truyền bá chữ quốc ngữ (nó là tiền thân của phong trào Bình dân học vụ sau này) được phát động, dựa vào sự cộng tác của những nhà trí thức tiến bộ và dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tuy bị chính quyền thực dân làm khó dễ, ngăn cấm, nhưng phong trào cũng đã mang lại những kết quả tốt, là hàng vạn anh chị em thợ thuyền và những người lao động khác biết đọc biết viết. Sau Cách mạng tháng Tám, phong trào đó được phát huy đến cao độ.

Nhờ có công tác tư tưởng trong thời kỳ Mặt trận dân chủ, nhờ Đảng đấu tranh chống những tư tưởng phản động, và nhờ Đảng bồi dưỡng xu hướng cách mạng trong giới văn nghệ, cho nên trong giới trí thức đã có sự chuyển biến tốt, chủ nghĩa Mác đối với họ có một sức hấp dẫn lớn, uy tín của Đảng trong nhân dân càng tăng thêm, và bọn phản động, bọn tơ-rốt-skít càng bị cô lập. Những cuộc mít tinh do Đảng triệu tập vào ngày Quốc tế lao động 1 tháng Năm ở Sài-gòn, Hà-nội, ngoài các giới lao động, còn có những tầng lớp trí thức rộng rãi tham gia — văn sĩ, nghệ sĩ, v.v. Đó là bằng chứng nói lên rằng Đảng ngày càng tranh thủ được đông đảo các tầng lớp nhân dân.

Qua cơn thử thách của thời kỳ Mặt trận dân chủ, Đảng đã mạnh lên về tổ chức, về lập trường tư tưởng, về ảnh hưởng và uy tín trong quần chúng. Đảng đã vượt qua được cơn vũ

bão của khủng bố thực dân sau 1930—1931, đó là một sự thắng lợi lớn của cách mạng Việt-nam. Trong thời kỳ Mặt trận dân chủ, lúc mà vừa do hoàn cảnh khách quan vừa do âm mưu của địch, phong trào giải phóng dân tộc rất dễ đi lệch chiều, chủ yếu là về phía hữu. Vượt qua cơn thử thách đó nữa, Đảng đã giành được thêm một thắng lợi lớn cho cách mạng Việt-nam. Hai thắng lợi đó đã tạo nên những nhân tố căn bản cho sự thắng lợi tương lai của cách mạng. Đảng đều đã vượt qua, đã khắc phục được hai mối nguy hiểm, một là bị thủ tiêu bởi sự khủng bố của giặc, hai là mắc mưu giặc mà biến thành một tổ chức mất tính chất cách mạng — đó cũng là một cách bị thủ tiêu. Vượt qua được hai cơn nguy hiểm đó, tức là cứu vãn được sự nhất trí của phong trào giải phóng dân tộc, không để cho kẻ địch chia rẽ phong trào, tức là củng cố được khối liên minh công nông, tức là tranh thủ được thêm các tầng lớp nhân dân đông đảo, để làm cơ sở cho một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, tức là ***củng cố được vai trò lãnh đạo của Đảng***.

Như vậy là, mặc dầu trước khi đi đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, cách mạng Việt-nam còn phải trải qua nhiều đoạn đường chông gai, còn phải chống cự với giặc rất gay go chật vật, và phải chịu rất nhiều tổn thương và hy sinh — những thắng lợi của phong trào Mặt trận dân chủ bị thủ tiêu, chiến tranh bùng nổ, cách mạng bị khủng bố gắt gao; những cuộc tàn sát sau các cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ, Bắc-sơn; phát-xít Nhật chiếm Đông-dương; hai tầng áp bức, bóc lột và khủng bố của giặc Nhật—Pháp, v.v.—nhưng ***những nhân tố căn bản để cho cách mạng thắng lợi đã hình thành, trong đó nhân tố căn bản nhất, quyết định hơn hết, là sự lãnh đạo của Đảng.***

Đó là nhân tố quyết định, bởi vì những thử thách của thời kỳ sau khi chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, mặc dầu rất tàn nhẫn, nhưng nó đã thuộc về một giai đoạn mới, tức là lúc mà ***chủ nghĩa tư bản bắt đầu bước vào thời kỳ mới***

của cuộc tổng khủng hoảng của nó. Thế nghĩa là trong thời kỳ này sẽ có nhiều điều kiện khách quan hơn để cho cách mạng có thể nổ ra ở nhiều hoặc ở một số nước, ở những khâu yếu nhất trong dây chuyền của hệ thống đế quốc chủ nghĩa.

Đối với một đảng như Đảng Cộng sản Đông-dương được tôi luyện trong những cuộc thử thách của các giai đoạn trước, thì những thử thách của giai đoạn này làm cho Đảng càng tiến những bước rất xa trong sự lãnh đạo phong trào cách mạng và tạo ra những điều kiện để cách mạng đi đến thắng lợi một cách chắc chắn.

CHƯƠNG III

CÁCH MẠNG VIỆT-NAM TRONG THỜI KỲ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

Lập trường cách mạng vững vàng. Nắm chắc quy luật phát triển của thời đại mới.

Đành rằng nhờ qua được những thử thách trước, cho nên Đảng Cộng sản Đông-dương, trong giai đoạn mới, có khả năng khắc phục những thử thách khác và đưa cách mạng tiến tới, nhưng như vậy không có nghĩa là chúng ta coi nhẹ những khó khăn của giai đoạn mới. Những khó khăn của giai đoạn mới gắn liền với cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, đứng về nhiều mặt, còn phức tạp hơn và nguy hiểm hơn, bởi vì nó có quan hệ trực tiếp đến tiền đồ của cách mạng Việt-nam, đến vận mệnh của Tổ quốc và dân tộc, đến tiền đồ của lịch sử nước nhà. Qua hay là không qua được những thử thách này, tức là cách mạng thành công hay thất bại, và ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức khác, trước hết là các thuộc địa Pháp.

Cuộc thử thách năm 1930—1931 chủ yếu là thử thách lòng dũng cảm, chí kiên cường cách mạng của đội tiền phong của giai cấp công nhân Việt-nam. Cuộc thử thách trong thời kỳ Mặt trận dân chủ chủ yếu là thử thách sự sáng suốt và lòng trung thành đối với chủ nghĩa Mác—Lê-nin, đối với đường

lối của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam. Cuộc thử thách trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai chứng kiến cho trí sáng tạo cách mạng dồi dào của Đảng Cộng sản Đông-dương. Qua cơn thử thách đó, Đảng đã tỏ ra rõ ràng là Đảng của trí tuệ Việt-nam.

Từ khi Đảng thành lập cho tới khi chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra, thời gian không đầy 10 năm, nhưng Đảng đã trưởng thành nhanh chóng. Đảng vượt qua được cơn khủng bố ghê gớm sau phong trào 1930—1931, cố nhiên trước hết là nhờ tinh thần anh dũng tuyệt vời của các đảng viên và quần chúng cách mạng, và nhờ Đảng có quan hệ mật thiết với quần chúng. Song, cũng không nên quên một nhân tố rất quan trọng nữa, là sự ủng hộ và sự giúp đỡ của phong trào cách mạng thế giới, sự giúp đỡ chu đáo của các đảng anh em, của Quốc tế cộng sản. Trong phong trào Mặt trận dân chủ, Đảng kiên trì đường lối cách mạng, không vì tình thế khách quan lúc đó mà đi lệch hướng, và Đảng vẫn là lực lượng lãnh đạo duy nhất của phong trào cách mạng. Được như vậy cố nhiên chủ yếu vẫn là do tinh thần anh dũng và lòng trung thành của Đảng đối với đường lối cách mạng Việt-nam, đối với chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Song, cũng không nên quên một nhân tố rất quan trọng nữa, là sự ủng hộ và sự giúp đỡ của phong trào cách mạng thế giới, trong đó sự thắng lợi của Mặt trận nhân dân ở Pháp đã có một ý nghĩa rất lớn. Sau nữa là Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản đã vạch ra một đường lối và những nhiệm vụ rất rõ cho phong trào cách mạng quốc tế trong giai đoạn đó.

Tình hình trong thời kỳ từ khi chiến tranh thế giới lần thứ hai xảy ra đến khi Cách mạng tháng Tám thành công thì có khác.

Từ khi Cách mạng tháng Mười Nga mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử loài người, cách mạng ở mỗi nước là bộ phận của cách mạng thế giới. Sự giúp đỡ và sự ủng hộ của phong trào cách mạng thế giới đối với cách mạng ở mỗi một nước đã

thành một quy luật, một nhân tố thường xuyên. Song sự giúp đỡ và sự ủng hộ đó mỗi một thời kỳ biểu hiện dưới một hình thức khác nhau. Sự khác nhau đó được định đoạt bởi những điều kiện khách quan cụ thể của từng thời kỳ, và tất nhiên là bởi cả tình hình của phong trào cách mạng ở mỗi nước.

Chiến tranh bùng nổ, những quan hệ quốc tế đều bị đình chỉ. Ở những nước tham chiến — ở đấy trước chiến tranh, Đảng Cộng sản có một địa vị quan trọng như ở Pháp —, thì trong chiến tranh Đảng phải vào hoàn cảnh bí mật. Ở Việt-nam, ngay trước khi chiến tranh xẩy ra, Đảng đã bị khủng bố gắt gao, nhiều cán bộ phụ trách bị bắt và bị nhốt vào các trại tập trung. Khi chiến tranh bước sang giai đoạn thứ hai, với cuộc tấn công phản bội và chớp nhoáng của Hít-le vào Liên-xô, thì đã hình thành hai mặt trận: mặt trận dân chủ thế giới do Liên-xô đứng đầu chống lại mặt trận của chủ nghĩa phát-xít quốc tế. Trong hoàn cảnh mới đó, phong trào cộng sản quốc tế phải áp dụng một chiến lược mới để dồn tất cả lực lượng lại đánh bại kẻ thù chính là bọn phát-xít xâm lược, cho nên Quốc tế cộng sản tuyên bố tự giải tán.

Chủ nghĩa phát-xít gây ra tai họa cho thế giới, chúng xâm phạm đến nước xã hội chủ nghĩa, và trên thế giới đã hình thành hai mặt trận. Trong tình thế như vậy, các đảng của giai cấp công nhân ở các nước tất nhiên cũng dễ nhận thấy vị trí và trách nhiệm của mình ở chỗ nào. Nhưng, những mối quan hệ quốc tế phần nhiều bị gián đoạn, bộ Tổng tham mưu của cách mạng thế giới — Quốc tế cộng sản — không thực hiện được sự chỉ đạo trực tiếp đối với phong trào cách mạng ở các nước như trước chiến tranh và về sau lại tự giải tán. Trong những điều kiện như vậy, một đảng của giai cấp công nhân không những phải có một tinh thần dũng cảm vượt mức để chống đỡ với sự khủng bố tàn bạo của phe thống trị trong nước, chúng lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh để hạn chế hoặc thủ tiêu các thứ tự do dân chủ, trấn áp những đảng phái tiến bộ, thiết lập chuyên chính quân sự, hạ thấp mức sống

của quần chúng lao động. Đảng lại còn phải có một lập trường chính trị rất vững để khỏi đi lệch hướng, khỏi sa vào hai bệnh dễ xảy ra trong những lúc như vậy: một là bệnh «tả» khuynh, phiêu lưu mạo hiểm, hai là chủ nghĩa sô-vanh, cả hai đều có hại cho phong trào và có lợi cho phe thống trị. Không những vậy, Đảng còn phải có một sự tỉnh táo, sáng suốt về lý luận để nhận định tình hình, để thấy sự so sánh lực lượng ở trong nước và trên thế giới, để chuẩn bị phương hướng và biện pháp đấu tranh cho thích hợp, và nhất là phải tăng cường sự quan hệ giữa Đảng và quần chúng.

Đối với Đảng ta, cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai lại là một thử thách cao hơn, phức tạp hơn những thử thách của các giai đoạn trước. Nó có tính chất tổng hợp, bởi vì nó đòi hỏi vừa tinh thần dũng cảm, vừa trình độ chín muồi về chính trị, vừa khả năng tổ chức, vừa sự quan hệ với quần chúng, vừa một nghệ thuật lãnh đạo sinh động, thích hợp với sự diễn biến nhanh chóng của tình hình.

Một trong những lý do mà Quốc tế cộng sản đưa ra khi tuyên bố tự giải tán, là sự trưởng thành của các đảng cộng sản. Những năm chiến tranh tỏ ra rằng Đảng ta đã chứng thực một cách đanh thép sự nhận định của Quốc tế cộng sản. Sự trưởng thành của Đảng biểu hiện ở chỗ Đảng đã tập hợp được những đức tính căn bản của một đảng lê-nin-nít, tức là đã có những điều kiện cần thiết để đưa cách mạng đến thắng lợi.

Trong tất cả những đức tính đó, thì cái quan trọng bậc nhất, có tác dụng quyết định đối với tiền đồ của cách mạng, đối với vận mệnh của lịch sử nước nhà, là có một lập trường cách mạng vững chắc, có một đường lối cách mạng đúng đắn.

Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai phức tạp hơn cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất về nhiều mặt. Trong khi nó còn diễn ra giữa các nước đế quốc, một bên là trục phát-xít, một bên là các nước đế quốc chủ nghĩa Pháp, Anh, Mỹ, thì tình hình còn giản đơn. Nhưng đến lúc quân Hít-le xâm lược

Liên-xô là nước xã hội chủ nghĩa, thì tính chất của chiến tranh đã thay đổi. Dầu muốn hay không muốn, các nước tư bản chủ nghĩa đánh nhau với quân phát-xít xâm lược phải đứng về một phe với Liên-xô. Như vậy là đã tạo nên một hoàn cảnh mới, đã hình thành một mặt trận của các lực lượng dân chủ thế giới do Liên-xô đứng đầu, một hình thức «chung sống hòa bình» (trong chiến tranh) giữa các chế độ xã hội chính trị khác nhau. Đó là một tình thế mới, từ trước đến nay chưa từng có. Thêm vào đó, là Quốc tế cộng sản tuyên bố tự giải tán. Trong hoàn cảnh như vậy, trong phong trào công nhân ở các nước tư bản và trong phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa, cũng không phải không có thể nảy nở ra những quan điểm sai lầm, nhất là những sai lầm khuynh hữu, về phía thỏa hiệp với phe thống trị, với chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa thực dân, cho rằng chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc đã biến chất. Trong thực tế, có nơi, trong cơ quan lãnh đạo của phong trào, đã có những sai lầm như vậy.

Vì cuộc chiến tranh trở nên phức tạp như vậy, vì trong sự so sánh lực lượng giữa phe phát-xít và phe dân chủ có những diễn biến như vậy, cho nên đối với các nước thuộc phe dân chủ, về triển vọng phát triển sau chiến tranh, không phải chỉ có một khả năng, mà có nhiều khả năng.

Những khả năng phát triển của Việt-nam sau chiến tranh.

Đối với nước ta, lúc đó còn là thuộc địa của Pháp, thì những khả năng do quá trình chiến tranh tạo nên là như sau:

Khả năng thứ nhất: sau chiến tranh, số phận vẫn không thay đổi, cứ vẫn là một thuộc địa của Pháp. Đó là ý định của chủ nghĩa đế quốc Pháp. Mặc dầu đã bị thất bại trong chiến tranh — sự thất bại đó một phần lớn cũng là bởi những mâu thuẫn trong hệ thống của nó, trong đó có mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc Pháp và các thuộc địa Pháp, mà có —, thực dân Pháp vẫn không từ bỏ những thuộc địa cũ, và nếu có tham

gia chiến tranh chống Hít-le trong phe của các lực lượng dân chủ do Liên-xô đứng đầu, thì đó là cốt để duy trì những đặc quyền đặc lợi của nó, trong đó có cả những đặc quyền đặc lợi ở thuộc địa. Đó cũng là động cơ của tất cả bọn đế quốc khác tham chiến trong khối Đồng minh chống Hít-le.

Nếu có sự thay đổi gì, thì cũng chỉ về hình thức. Thực dân Pháp có thể nhân nhượng chút ít cho bọn địa chủ và tư sản mại bản, tốt lắm là phần nào cho cả tư sản dân tộc nữa. Tiếp tục ở trong vòng phụ thuộc của chủ nghĩa đế quốc Pháp, và được nó nới tay ra cho ít nhiều, đó cũng là mối hoài vọng của những kẻ đã tỏ ra trung thành với thực dân Pháp trong hàng bao nhiêu năm, như bọn quốc gia cải lương loại Quỳnh, Vĩnh, Chiêu, Long, đại diện cho giai cấp địa chủ và tư sản mại bản, và của những phần tử thân Pháp trong giai cấp tư sản dân tộc và một số trí thức tư sản. Vì nếu cục diện chuyển biến theo như ý muốn của chủ nghĩa đế quốc Pháp, nghĩa là sau chiến tranh, quan hệ với các thuộc địa không có gì thay đổi, thì nhất định Pháp sẽ chọn trước hết những người trong đám «thượng lưu» nói trên vào một số địa vị «lãnh đạo» để thực hiện tinh thần «Pháp—Việt hợp tác».

Khả năng thứ hai: ở Việt-nam, Nhật hất cẳng Pháp và đưa ra một nhóm bù nhìn thân Nhật, cho cái bánh vẽ «độc lập» dưới quyền kiểm soát của Nhật. Điều này Nhật đã thực hiện ở Việt-nam sau ngày 9 tháng ba 1945, và ở một số thuộc địa khác ở Thái-bình-dương. Và phát-xít Nhật cũng đã tìm ra được một bọn bù nhìn Việt-nam để diễn tấn tuồng đó trên sân khấu. Đó là «chính phủ» Trần-trọng-Kim với triều đình bù nhìn sẵn có của Bảo-Đại, bọn Đại Việt và những phần tử thân Nhật trong đám địa chủ, tư sản mại bản và một nhóm trí thức.

Nhưng, chủ nghĩa phát-xít, trong đó có phát-xít Nhật, đã thất bại. Nếu khi chiến tranh kết thúc mà ở Việt-nam còn tồn-tại chính thể «quốc gia độc lập» do phát-xít Nhật nặn ra, thì lại nảy ra một khả năng khác, khả năng thứ ba: là những

kẻ Đồng minh (chủ yếu là Mỹ và Anh) sẽ đối xử với Việt-nam như đối xử với những thuộc địa bị Nhật chiếm đóng: hoặc trả lại Việt-nam cho thực dân Pháp quản, hoặc đưa một nhóm người Việt thân phương Tây, chủ yếu là thân Mỹ lên, để lần hồi biến thành một thuộc địa kiều mới, một căn cứ của đế quốc Mỹ.

Sau chiến tranh, trong những tầng lớp trên của xã hội Việt-nam, tìm ra những phần tử thân Mỹ không phải là việc khó, nhất là trong đám trốn chúa lộn chồng, năm lần bảy lượt thay thầy đổi chủ mà Ngô-đình-Diệm là món hàng điển hình.

Khả năng thứ tư: trong trường hợp, vì Việt-nam ở vào một vị trí chiến lược không lợi cho một tập đoàn đế quốc chủ nghĩa nào đó, vì những mâu thuẫn giữa các bọn đế quốc tại khu vực đó bắt buộc, và vì phong trào đòi độc lập của nhân dân lên cao, thì bọn đế quốc cũng có thể thỏa thuận với nhau để cho Việt-nam trở nên một thứ quốc gia nửa độc lập hoặc độc lập về hình thức, ngay sau chiến tranh hay là sau một thời gian nhất định. Nhưng để đi đến đó thì chúng cũng hết sức rào trước đón sau, chuẩn bị về tất cả mọi mặt, trước hết là tăng cường địa vị của những tầng lớp, những nhóm người chống nhân dân, chống cách mạng, bố trí sẵn sàng về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, để biến thành một nước thân phương Tây, một thứ vệ tinh của các nước đế quốc chủ nghĩa, hoặc một thứ «nước đệm» và một căn cứ quân sự của bọn đế quốc.

Khả năng thứ năm: kiên quyết đi theo con đường đấu tranh cách mạng giải phóng và vô luận cục diện chuyển biến như thế nào, cũng giành lại độc lập hoàn toàn và thực sự cho Tổ quốc, chủ yếu là dựa vào lực lượng của nhân dân, thiết lập một chế độ dân chủ nhân dân, thực hiện những cải cách dân chủ rộng rãi để dọn đường cho sự phát triển không kinh qua chủ nghĩa tư bản.

Đó là khả năng duy nhất để thủ tiêu hoàn toàn chế độ thực dân, giành lại quyền độc lập hoàn toàn cho dân tộc. Chỉ có Đảng Cộng sản Đông-dương mới nhận rõ khả năng đó.

Trong quá trình diễn biến phức tạp của chiến tranh. Đảng đã nắm vững khả năng đó, và khi chiến tranh vừa kết thúc, đã biến khả năng đó thành thực tế, đã biết loại trừ những nhân tố bất lợi; đồng thời đã lợi dụng và khai thác được những nhân tố thuận lợi để đưa cách mạng đến thắng lợi, đưa Việt-nam vào chiều hướng phát triển mới của lịch sử loài người.

Cố nhiên, một trong những điều kiện đã quyết định sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám ở Việt-nam là thắng lợi lịch sử vĩ đại của quân đội xô-viết đối với chủ nghĩa phát-xít. Nhưng phải có một điều kiện căn bản thì mới sử dụng và khai thác được hoàn cảnh thuận lợi đó, để cho cách mạng thành công. Điều kiện đó là phong trào cách mạng ở trong nước, trước hết là sự lãnh đạo của Đảng vô sản đối với phong trào cách mạng. Về vị trí địa lý, Việt-nam không ở trong những khu vực tác chiến trực tiếp giữa lực lượng phát-xít và lực lượng vũ trang của Liên-xô như các nước Đông và Trung Âu, hoặc như Triều-tiên. Khi chiến tranh kết thúc, nước to nhất ở châu Á và láng giềng của Việt-nam là Trung-quốc còn ở dưới ách thống trị của Tưởng Giới-thạch, nó là một thành viên trong khối đồng minh. Ở Đông — Nam Á, xung quanh Việt-nam, đều là những nơi căn cứ của đế quốc Anh hoặc Mỹ, một số nước thuộc vùng này chỉ mấy năm sau chiến tranh mới được độc lập.

Nghị lực sáng tạo của Đảng Cộng sản Đông-dương là ở sự thể hiện và vận dụng vào điều kiện của Việt-nam tinh thần sáng tạo của học thuyết Mác—Lê-nin, là ở chỗ đã biết sử dụng điều kiện thuận lợi căn bản và chính yếu là sự thắng lợi trong phạm vi toàn thế giới của những lực lượng dân chủ và sự thất bại của chủ nghĩa phát-xít quốc tế để làm chủ được tình thế trong những điều kiện lịch sử khá phức tạp, khắc phục được những khó khăn và trở ngại, và đưa cách mạng đến thắng lợi.

Giá trị lịch sử của tinh thần sáng tạo và tính chủ động cách mạng đó đã vượt ra ngoài phạm vi của Việt-nam. Cách

mạng tháng Tám là con đẻ của thắng lợi của các lực lượng dân chủ đối với lực lượng phát-xít. Không có sự thắng lợi của Liên-xô đối với chủ nghĩa phát-xít tất nhiên không có được thắng lợi của Cách mạng tháng Tám. Nhưng một mặt khác, Cách mạng tháng Tám thắng lợi lại góp phần đẩy mạnh sự tan rã của chủ nghĩa thực dân, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp giải phóng của các dân tộc bị áp bức ở châu Á và châu Phi, góp phần mở rộng phạm vi và củng cố thế lực của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Những nước thuộc địa ở châu Á và châu Phi, trước hết là những thuộc địa cũ của Pháp ở châu Phi, đều đồng thanh công nhận rằng Việt-nam đã mở đường cho họ. Đó không phải chỉ là ý kiến của nhân dân các nước đó mà còn là ý kiến của những nhà lãnh đạo của họ. Trong bài diễn văn đọc trong buổi tiếp chính thức Đoàn đại biểu Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ở Hoàng cung tại thành phố Ca-da-bơ-lăng-ca, vua Ma-rốc, Hát-xan thứ II, tuyên bố rằng Ma-rốc là môn đệ của Việt-nam. Các vị lãnh đạo của các nước Ghi-nê, Ma-li v.v. coi Việt-nam là người anh cả.

Nói đến cách mạng Việt-nam, không thể không nói đến tên tuổi và sự nghiệp của Hồ Chủ tịch. Khi sang thăm Việt-nam sau ngày hòa bình lập lại, vào cuối năm 1954, trong lời phát biểu ở buổi tiệc chiêu đãi tại Thủ đô mới giải phóng, Thủ tướng Nê-ru đã nhận Hồ Chủ tịch là một người sáng tạo lịch sử. Các vị lãnh tụ các nước châu Phi, như Tổng thống Tuy-ni-di, trong buổi tiếp Đoàn đại biểu Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, có nói rằng Hồ Chủ tịch là người không phải riêng của một dân tộc, mà của cả nhân loại.

Những lời phát biểu đó là sự ngưỡng mộ đối với dân tộc Việt-nam, đối với cách mạng Việt-nam do Đảng ta, đứng đầu là Hồ Chủ tịch, lãnh đạo.

Sở dĩ Cách mạng tháng Tám có một ảnh hưởng lớn và sâu sắc như vậy đối với các dân tộc thuộc địa, trước hết là vì nó hoàn thành thắng lợi một cách vẻ vang nhiệm vụ giải phóng

dân tộc hợp với nguyện vọng thiết tha nhất của dân tộc Việt-nam, và cũng là của tất cả các dân tộc bị áp bức, trong thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi và chủ nghĩa thực dân tan rã.

Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, một điều kiện căn bản của sự thắng lợi.

Trong điều kiện phức tạp của chiến tranh thế giới lần thứ hai, sự nhận thức một cách đúng đắn về đường lối cách mạng là sự thể hiện căn bản nhất của trình độ trưởng thành về chính trị của Đảng. Nhưng, muốn đưa cách mạng đến thắng lợi thì đi đôi với nhận thức đúng đắn, phải có những biện pháp thực hiện đúng đắn, hợp với tính chất và nhiệm vụ của cách mạng. Cách mạng tháng Tám đặt ra nhiệm vụ cơ bản là giải phóng dân tộc, giành độc lập cho Tổ quốc. Đó là nhiệm vụ chung của cả dân tộc. Vì vậy cho nên về chính trị, phải có một sự liên minh rộng rãi, một mặt trận dân tộc thống nhất bao gồm tất cả các tầng lớp xã hội. *Sự thành lập Mặt trận Việt-minh*, một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi xưa nay chưa từng thấy, là một kỳ công của Đảng, một sự nghiệp sáng tạo vĩ đại của Đảng trong sự lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đến thắng lợi.

Mặt trận Việt-minh thành lập năm 1941, nghĩa là chưa đầy hai năm sau khi chiến tranh xảy ra. Nhờ thành lập được mặt trận đúng lúc, Đảng đã giành được thế chủ động trong quá trình đấu tranh cách mạng và đã tranh thủ được toàn dân tộc đi theo phương hướng giành độc lập hoàn toàn cho Tổ quốc. Cũng do tập hợp được tuyệt đại đa số nhân dân xung quanh ngọn cờ của mình, cho nên Đảng lại càng nhìn nhận rõ ràng phương hướng phát triển của cách mạng và tăng cường ý chí phấn đấu cho cách mạng thắng lợi. Như vậy là về thực tế, kẻ thù thực tế đã bị cô lập từ đầu, và những khả năng phát triển không cách mạng của cục diện không còn có cơ sở quần chúng rộng rãi nữa. Đó là nguyên nhân chính

làm cho ta hiểu vì sao mà trong một hoàn cảnh phức tạp như vậy — trong đó bên cạnh những thuận lợi căn bản, cũng có rất nhiều khó khăn trở ngại, bên cạnh khả năng phát triển của cục diện theo chiều hướng cách mạng, cũng có những khả năng phát triển không cách mạng, bên cạnh những lực lượng kiên quyết chống chủ nghĩa đế quốc, cũng có những lực lượng sẵn sàng thỏa hiệp với chủ nghĩa đế quốc, — đường lối phát triển theo chiều hướng cách mạng lại thắng lợi một cách hoàn toàn và vẻ vang.

Một mặt khác, nếu việc tập hợp được quảng đại quần chúng nhân dân vào một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi như Mặt trận Việt-minh là một thành công lớn của Đảng và đó là một trong những yếu tố căn bản của sự thắng lợi của cách mạng, thì lại cũng phải đặt ra vấn đề bảo vệ đường lối và lập trường cách mạng.

Nền thống trị tàn bạo của chủ nghĩa thực dân Pháp trong hàng một thế kỷ đã khiến cho toàn dân Việt-nam mang một mối hận sâu sắc đối với chúng. Tinh thần quật khởi của dân tộc đã có những truyền thống từ bao đời, cho nên các tầng lớp nhân dân, nhiều hoặc ít, ở mức độ này hay mức độ khác, đều có lòng yêu nước và đều mong mỏi có cơ hội thoát khỏi cảnh lầm than của dân nô lệ. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai, hai tầng áp bức bóc lột của thực dân Pháp và quân phiệt Nhật đã mang lại cho nhân dân ta những đau khổ, tang tóc tày trời, không bút nào tả xiết. Cho nên ý thức nổi dậy, lật đổ bọn áp bức và giành lại độc lập cho dân tộc chín muồi rất mau chóng trong tất cả các tầng lớp nhân dân.

Đó là cái cơ sở trên đó Đảng đã xây dựng thành công một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi như Mặt trận Việt-minh. Song, đã là mặt trận, thì thành phần của nó không đơn thuần. Bên cạnh các tầng lớp nhân dân lao động, có cả những tầng lớp trên: tư sản, các thân sĩ thuộc hàng quan lại cũ, địa chủ, các tôn giáo và giáo phái, v.v.. Hết thảy đều tán thành nước nhà độc lập, nhưng về địa vị của mỗi tầng lớp, mỗi giai cấp

trong quốc gia độc lập đó, thậm chí về sự đóng góp và địa vị của mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp trong quá trình tiến hành cách mạng, thì mỗi một giai cấp, mỗi một tầng lớp quan niệm một cách theo quyền lợi và địa vị xã hội của mình.

Việc thành lập được một mặt trận dân tộc thống nhất rộng lớn, trong đó Đảng Cộng sản Đông-dương là nòng cốt, là lực lượng lãnh đạo, đã làm cho những xu hướng không cách mạng không có cơ sở, không có địa bàn để bám bíu nữa. Nhưng như vậy không có nghĩa là những xu hướng đó chịu bó tay. Bởi vì sau các xu hướng đó là các giai cấp, và đấu tranh giai cấp là một nhân tố thường xuyên, một quy luật phát triển của xã hội. Thêm vào đó, là những thành viên thuộc phe tư bản chủ nghĩa trong khối Đồng minh chống phát-xít không phải không tích cực, nhất là khi mà cán cân lực lượng trong chiến tranh ngày càng nghiêng về phía Đồng minh. Sự tích cực đó biểu hiện ở chỗ, trong những nước thuộc địa như ta, họ tìm vây cánh, tay chân và bố trí lực lượng thiên về họ. Ở ta thì có đế quốc Mỹ, bọn Pháp theo Đờ Gôn và Tưởng Giới-thạch.

Điều kiện chủ yếu để duy trì và phát triển mặt trận dân tộc thống nhất — sự lãnh đạo của Đảng dựa trên khối liên minh công nông.

Nhưng, sở dĩ Mặt trận Việt-minh đã tránh được những chông gai nói trên là bởi vì Mặt trận thành lập trong khi đã có một nền tảng vững chắc của mình, nền tảng đó là *liên minh công nông*. Như đã nói trong phần đầu, từ lúc đầu, Đảng Cộng sản Đông-dương đã xây dựng được một sự liên minh vững chắc giữa hai động lực chính của cách mạng Việt-nam — giai cấp công nhân và nông dân. Từ đầu, giai cấp công nhân đã tranh thủ được toàn bộ nông dân theo mình, và đã lãnh đạo được họ.

Nhờ vậy cho nên Đảng đã qua được một cách vẻ vang những thử thách nguy hiểm của những thời kỳ trước chiến tranh thế

giới lần thứ hai. Và ngược lại, chính trong những cơn thử thách đó, khối liên minh công nông lại càng được củng cố thêm. Vì vậy, tất cả những âm mưu của kẻ địch nhằm thủ tiêu Đảng về tổ chức cũng như nhằm phá vỡ phong trào từ bên trong và nhằm cô lập Đảng, đã hoàn toàn thất bại. Không những chúng không thủ tiêu được Đảng, không làm tan vỡ được phong trào, mà Đảng ngày càng củng cố về tổ chức, tư tưởng và chính trị, và địa vị độc tôn của Đảng trong sự lãnh đạo cách mạng Việt-nam ngày càng được thực tế xác nhận, sự lãnh đạo đó được toàn dân mặc nhiên thừa nhận như là một sự tất yếu. Cũng nhờ vậy mà phong trào ngày một tiến lên, và trong những điều kiện lịch sử mới, phức tạp, Đảng luôn luôn vẫn đi đúng đường lối mác-xít—lê-nin-nít, không đi chệch hướng, mà lại còn có những phát triển sáng tạo mới đối với lý luận cách mạng giải phóng dân tộc.

Chính vì vậy nên khi bước vào thời kỳ quyết định là thời kỳ chuẩn bị chiến đấu quyết liệt chống chủ nghĩa đế quốc để giành lại quyền độc lập cho dân tộc, Đảng đã tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân vào một mặt trận dân tộc thống nhất rộng lớn, và không vì có một sự tập hợp rộng rãi như thế mà đường lối và lập trường của Đảng bị lay chuyển. Khi Đảng chủ trương thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi như Mặt trận Việt-minh, thì Đảng đã nắm chắc được tất cả những nhân tố căn bản để không những Mặt trận không trở ngại cho sự thành công của cách mạng, mà trái lại, biến thành trung tâm động viên tất cả những lực lượng yêu nước, dân chủ và tiến bộ để đẩy cách mạng tiến lên, để biến toàn dân thành lực lượng hùng mạnh của cách mạng. Trong thời kỳ chuẩn bị cách mạng, không những nhân dân toàn quốc, mà tất cả kiều bào ở hải ngoại, đều biểu thị lòng tin tưởng của mình ở Mặt trận Việt-minh, đều tham gia đấu tranh dưới lá cờ của Mặt trận Việt-minh.

Chúng ta có thể nói chủ trương thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất rộng lớn trong giai đoạn chuẩn bị đấu tranh

quyết liệt là một mẫu mực trong đường lối lãnh đạo cách mạng hợp tình và hợp lý của Đảng. Hợp tình, bởi vì giải phóng dân tộc là sự nghiệp của cả dân tộc, cho nên không bỏ sót một lực lượng yêu nước nào, và phải động viên đến mức cao nhất tinh thần yêu nước của toàn dân, phải đạt được sự ***thống nhất dân tộc*** trong cuộc đấu tranh để giành độc lập. Hợp lý, bởi vì phải bảo đảm cho sự thống nhất đó có một nền tảng chính trị vững mạnh và có sự lãnh đạo của lực lượng xã hội tiên tiến nhất, cách mạng nhất, thì mặt trận dân tộc thống nhất mới phát huy được tác dụng tích cực của nó trong việc đưa cách mạng đến thắng lợi.

Nhưng, trên cơ sở nào mà liên minh công nông, nền tảng của Mặt trận Việt-minh, đã được củng cố trong thời kỳ chiến tranh?

Như chúng ta đều biết, trong thời kỳ Mặt trận dân chủ, những cuộc đấu tranh bền bỉ của công nhân có mang lại ít nhiều kết quả trong việc cải thiện điều kiện sinh hoạt của họ, tuy những kết quả đó rất mỏng manh, không thấm tháp vào đâu. Nhưng đối với nông dân, thì thực ra chưa có chút gì gọi là thay đổi trong đời sống của họ cả. Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929—1933 vừa kết thúc—đối với những nước nông nghiệp thì những hậu quả của cuộc khủng hoảng này vẫn kéo dài, như đã nói ở chương trước — thì lại tiếp đến cuộc khủng hoảng năm 1935—1937. Cho nên sinh hoạt của nhân dân, nhất là của nông dân, đã điêu đứng lại càng điêu đứng.

Trước hết là vấn đề thiếu ăn. Nhân dân lao động ta dưới thời Pháp thuộc ngày càng ăn đói. Một là vì thực dân Pháp xuất cảng gạo mỗi năm một tăng, vì đó là một nguồn lợi nhuận thặng dư kếch sù của thực dân Pháp. Hai là, nền nông nghiệp vốn đã lạc hậu, ngày càng đình đốn, thoái hóa, cho nên sự sản xuất lên rất chậm, trong khi đó thì dân số lại tăng nhanh hơn.

Năm 1913, tổng sản lượng thóc là 4.718.000 tấn
Năm 1937, tổng sản lượng thóc là 6.306.000 tấn.

Số thóc tiêu thụ là: 1913: 3.451.000T, 1937: 4.220.000T.
Dân số: 1913: 15.000.000 người, 1937: 23.150.000 người.
Số thóc tiêu thụ của mỗi nhân khẩu: 1913: 226 ki-lô, 1937: 182 ki-lô[1].

Theo tài liệu năm 1937, thì ở Trung-bộ, một gia đình cố nông gồm 4 người, mỗi năm chỉ thu hoạch được 61đ20, nghĩa là mỗi người mỗi năm được 15đ, mỗi tháng được hơn 1đ.

Thiết tưởng, không ở một xứ nào, trong cái thế giới «văn minh» ngày nay, đời sống của người nông dân lao động lại đen tối, lầm than đến mức như vậy.

Thêm vào đó, thiên tai diễn ra liên tiếp: lụt, hạn hán. Những cái gọi là «công trình thủy lợi» mà thực dân bày trò hề sau những năm 1930 — 1931, chẳng qua chỉ là để lừa bịp nông dân, cũng như những việc «cải lương hương tục» hay là «tiểu dinh điền» mà chúng làm ầm ĩ lên. Năm 1937, một trận lụt làm ngập đến 451.850 mẫu ở 8 tỉnh Bắc-bộ, 732.000 người bị nạn, những thiệt hại về tài sản (nhà cửa, gia súc, nông cụ, kho thóc, v.v.) lên tới 11.000.000đ.

Cuối 1937 đầu năm 1938, ở 6 huyện thuộc tỉnh Bắc-ninh có tới 146.634 người nông dân thất cơ lỡ vận, không có kế sinh nhai. Trong số đó thực dân chỉ chọn 33.161 người khỏe mạnh đi phu đắp đê[2]. Còn thì đi ăn xin, lang thang đầu đường xó chợ! Đó là chưa kể thuế má, tô tức, phu phen tạp dịch, v.v. không hề có một sự nhúc nhích gì để cho người nông dân dễ thở hơn trước.

Tình trạng đó bắt buộc nông dân nghèo phải bỏ nhà bỏ cửa, làm mồi cho bọn mộ phu đi các đồn điền như trước, để đổi

---

1. Số liệu trong cuốn *Vấn đề công nghiệp hóa Đông-dương* của Henri Lanoue, do Nguyễn Kiến-Giang trích dẫn trong cuốn *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám*, tr. 209. Đây là số liệu của toàn Đông-dương, nhưng chủ yếu vẫn là Việt-nam.

2. Theo *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam*, tập VIII.

cái chết dần chết mòn trên đất xa lạ lấy bát cơm gạo hút và chút mắm thối! Từ năm 1933 đến năm 1939, số nông dân Bắc-bộ và Trung-bộ đi phu các đồn điền Nam-bộ và Cao-miên ngày một tăng vì đói:

Năm	vào Nam-bộ	đi Cao-miên
1933	6.850 người	4.400 người
1934	8.650 —	6.250 —
1935	9.450 —	6.950 —
1936	12.100 —	8.700 —
1937	14.500 —	9.800 —
1938	17.200 —	12.600 —
1939	20.100 —	13.900[1]

Vì vậy nên trong những năm Mặt trận dân chủ, Đảng đã lãnh đạo quần chúng nông dân đấu tranh đòi cải thiện đời sống, đòi tự do dân chủ. Phong trào vẫn diễn ra khắp ba kỳ, nhưng ở Nam-bộ phong trào rộng rãi và mãnh liệt hơn hết. Trong các năm 1936, 1937, 1938, có hàng trăm cuộc biểu tình, mít-tinh của nông dân đòi giảm thuế, miễn thuế, chia lại công điền, giảm tô, đấu tranh chống phụ thu. Phong trào đấu tranh chống đói đã diễn ra dưới nhiều hình thức. Hàng nghìn, hàng vạn nông dân, có đủ nam phụ lão ấu, kéo đến quận đòi chính quyền địa phương kiếm cho công ăn việc làm, hoặc phát chẩn gạo cho. Họ còn kéo đến ấp bọn địa chủ, hỏi vay thóc, và nếu chúng không cho vay, thì họ cứ vào xúc thóc. Đặc biệt phong trào chống đói rất phổ biến trong năm 1938.

Phong trào nông dân trong những năm của Mặt trận dân chủ nói lên tinh thần dũng cảm của nông dân là không bờ bến. Bởi vì trong những năm trước, sau phong trào 1930 — 1931, thực dân Pháp trấn áp một cách dã man tất cả các phong trào, nhưng đặc biệt đối với phong trào nông dân và ở những vùng mà nông dân nổi dậy đấu tranh mãnh liệt, thì chúng

---

1. Theo *Tạp chí thống kê hàng năm về Đông-dương.*

đối phó một cách vô cùng tàn ác, như đối với nông dân vùng Nghệ—Tĩnh chẳng hạn. Trong những năm đó, ở các huyện, các xã thuộc hai tỉnh này, không có một gia đình nào không để tang, không có một gia đình nào không có hoặc chồng, hoặc con, hoặc anh, em, cha, chú, thân thích bị thực dân và lũ tay chân của chúng thảm sát. Tưởng những cuộc đại tàn sát quần chúng cách mạng nổi tiếng trong lịch sử như bọn Véc-xai-de trả thù những người Công xã Pa-ri cũng không thể dã man hơn thế. Kẻ thù tưởng dâu sau những tội ác đẫm máu của chúng như vậy, nông dân Việt-nam khó lòng mà dám ngóc đầu lên, và sẽ để cho chúng ngồi yên hút máu mủ của họ ít nhất cũng hàng vài ba chục năm nữa.

Chúng nó đã tính sai. Nông dân Việt-nam không thể bị khuất phục bằng vũ lực, nhất là khi họ đã có đường lối, đã được tổ chức và đã được dìu dắt bởi một người lãnh đạo chân chính. Thật vậy, nông dân Việt-nam vốn đã có sẵn tinh thần chiến đấu bất khuất và bền bỉ, lại được tinh thần anh dũng và kiên trì của Đảng Cộng sản Đông-dương kích thích, họ càng tiếp tục đấu tranh và càng gắn bó với Đảng.

Đảng đã củng cố khối liên minh công nông như thế nào trong thời kỳ Mặt trận dân chủ?

Việc Đảng vẫn lãnh đạo nông dân ra đấu tranh oanh liệt trong thời kỳ Mặt trận dân chủ, có một ý nghĩa chính trị trọng đại. Nhờ có sự lãnh đạo đó, khối liên minh công nông càng được tăng cường, không bị tan vỡ hoặc tổn thương.

Từ xưa đến nay, khi có phong trào cách mạng của quần chúng thì các giai cấp bóc lột thường vận dụng hai biện pháp kinh điển là đàn áp bằng vũ lực và gây chia rẽ trong nội bộ của phong trào. Từ khi giai cấp tư sản lên chiếm địa vị thống trị, thì mục tiêu chia rẽ của nó là chia rẽ giữa giai cấp công nhân và nông dân. Cách mạng 1848 ở Pháp đưa lên chính quyền một chính phủ trong đó có đại diện của phái xã hội

không tưởng, tiểu tư sản. Âm mưu đều cáng của giai cấp tư sản là lợi dụng ngay cái đó làm công cụ để đối lập nông dân với giai cấp công nhân. Chúng để cho chính phủ lâm thời tổ chức ra những nơi thu hút công nhân thất nghiệp gọi là các «xưởng quốc gia». Trong khi đó, chúng bắt nhân dân đóng thêm một số thuế phụ thu là 45 xăng-tim, mà phần lớn dồ vào đầu nông dân. Như vậy là chúng có cớ để đổ lỗi cho công nhân, cho rằng vì phải nuôi những công nhân thất nghiệp cho nên nông dân phải đóng thêm thuế. Chúng đã đào một cái hố giữa công nhân và nông dân, và cái hố đó là nguồn gốc đưa đến sự thất bại của cách mạng, dọn đường cho nông dân ủng hộ tên hề phiêu lưu là Lu-i Bô-na-pác khi hắn làm cuộc đảo chính ngày 2 tháng chạp 1851 và tiếm ngôi hoàng đế.

Ở đây chúng ta có thể đặt ra câu hỏi: thế thì trong những năm Mặt trận dân chủ, cả phong trào công nhân và phong trào nông dân đều lên, nhưng bọn thực dân chỉ thỏa mãn phần nào những đòi hỏi của công nhân, còn tình trạng nông dân không có gì thay đổi, mà còn bi đát hơn nữa, như vậy có phải bọn thực dân đã cố tình gây sự chia rẽ giữa công nhân và nông dân không? Âm mưu chia rẽ đó trước hết là nhằm làm giảm sút uy tín của Đảng Cộng sản Đông-dương, Đảng của giai cấp công nhân, đối với nông dân, bằng cách làm cho nông dân bị mắc lừa chúng, tưởng rằng Đảng chỉ lo đấu tranh để cải thiện đời sống của công nhân mà thôi, và đã bỏ rơi nông dân. Thậm chí, họ có thể tưởng rằng Đảng chỉ lo cho những đòi hỏi về quyền lợi trước mắt của công nhân và đã lơ là đối với sự nghiệp đấu tranh cách mạng để giải phóng dân tộc.

Dù bọn thực dân có hay không có âm mưu như vậy, nhưng cái nguy cơ đó lúc ấy có thực. Hoạt động bí ổi của bè lũ tơ-rốt-skít trong thời kỳ đó cũng phụ họa vào hướng đó. Như chúng chỉ «đấu tranh» cho công nhân, chỉ làm «cách mạng vô sản» lợi dụng những khẩu hiệu rất «tả», rất kêu, và mặt

khác, chúng vu khống Đảng là có xu hướng cải lương, có xu hướng thỏa hiệp với chủ nghĩa đế quốc, trong khi đó thì chúng tự xưng là «mác-xít».

Nhưng giai cấp công nhân đã không thỏa mãn với những sự nhượng bộ nghèo nàn của thực dân, mà vẫn tiếp tục đấu tranh để đẩy phong trào lên ngày càng cao hơn. Mặt khác, và đây là điểm đặc biệt quan trọng, Đảng không lúc nào bỏ việc kết hợp giữa phong trào công nhân và phong trào nông dân. Trong khi giành cho giai cấp công nhân một ít quyền lợi thì đồng thời Đảng cũng đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nông dân lên đòi những quyền lợi cho mình.

Vì vậy mà uy tín của Đảng đối với nông dân không bị giảm sút mà còn tăng thêm, khối liên minh công nông không bị tổn thương mà càng thêm vững chắc.

Nếu bọn thực dân và bè lũ tơ-rốt-skít có âm mưu đen tối là lợi dụng cơ hội để phá vỡ khối liên minh công nông, chia rẽ phong trào giải phóng dân tộc và cô lập Đảng, thì âm mưu của chúng sẽ bị đập tan.

Nếu kẻ địch không có âm mưu như vậy, thì đường lối chủ trương của Đảng là nhằm củng cố không ngừng khối liên minh công nông vẫn đúng, vẫn là một quy luật căn bản của sự phát triển của cách mạng. Đứng về mặt nào, cũng vẫn là một thắng lợi của đường lối của cách mạng Việt-nam, một sự vận dụng sáng tạo học thuyết Mác—Lê-nin vào điều kiện Việt-nam.

Đảng đã tăng cường khối liên minh công nông trong thời kỳ chiến tranh như thế nào?

Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai xảy ra, đã gây những hậu quả tàn nhẫn đối với Việt-nam, mặc dầu Việt-nam không ở trong phạm vi tác chiến trực tiếp. Nhất là sau khi chủ nghĩa đế quốc Pháp thua, quân Nhật chiếm đóng Đông-dương, thì dưới hai tầng áp bức bóc lột — vừa của thực dân Pháp,

vừa của quân phiệt Nhật—, những đau khổ tang tóc vô ngần đã trút lên lưng nhân dân ta, trong đó cùng với giai cấp công nhân, nông dân là tầng lớp chịu gánh nặng hơn hết.

Vấn đề muôn thuở mà các giai cấp thống trị mỗi khi gặp khó khăn, hoặc trước phong trào đấu tranh mãnh liệt của quần chúng, chúng thường dùng làm áp lực đối với quần chúng để giải quyết những khó khăn của chúng, để hút đến giọt máu cuối cùng của nhân dân, hoặc để bắt quần chúng phải khuất phục, là vấn đề lương thực, vấn đề thóc gạo. Trong chiến tranh, bọn quân phiệt Nhật và thực dân Pháp đã hùa nhau vơ vét thóc gạo, đã gây ra những thảm họa không bờ bến. Ở Bắc-bộ, vụ mùa năm 1944 chỉ sản xuất được 1 triệu tấn thóc, kém hơn các năm trước. Trong số đó, phát-xít Nhật và thực dân Pháp mua vét đến 125.000 tấn, với giá 25đ một tạ (giá bắt buộc) mà giá vốn đã tới 80đ, giá thị trường là 200đ. Mỗi mùa, nông dân phải bán cho «Nhà nước» đến 3 phần 4 số thóc thu hoạch, hoặc tất cả, có khi phải nộp quá số thu hoạch của mình, nghĩa là nông dân phải đong thêm thóc để nộp đủ cho «Nhà nước». Đi đong ở ngoài theo giá 200đ để bán lại cho «Nhà nước» với giá 25đ! Nhưng, số thóc còn lại, ngoài số thực dân Pháp và quân phiệt Nhật thu, là nằm trong kho của bọn địa chủ, phú nông và bọn tư sản mại bản đầu cơ. Chúng tha hồ nâng giá thóc lên tùy ý muốn. Tháng mười 1944, một tạ gạo giá 150đ, tháng chạp, lên đến 500đ, và đầu tháng hai 1945, lên tới 800đ![1].

Không những thế, chúng còn bắt nông dân nhổ lúa, nhổ hoa màu lúc đã gần đến ngày gặt để trồng gai, trồng đay, trồng thầu dầu cho chúng. Kết quả của tất cả những việc cưỡng bức, vơ vét, tích trữ đầu cơ, và cướp bóc như vậy đã đưa tới cái thảm họa mà mọi người chúng ta còn nhớ, và mỗi khi nhớ lại càng bầm gan tím ruột: đó là nạn đói xảy ra ở đồng bằng Bắc-bộ cuối 1944 đầu 1945, giết chết đến 2 triệu

---

1. Theo báo *Thanh Nghị*, 24 tháng năm 1945.

đồng bào ta, một trong những tội ác trơ tráo và dã man nhất mà chủ nghĩa thực dân đã ghi vào lịch sử với những nét đẫm máu không bao giờ mờ nhạt. Dĩ nhiên, số người chết đói chủ yếu là nông dân. Nhiều làng chết đến 1 phần 3, 1 phần 2. Làng Thượng-cầm thuộc tỉnh Nam-định, cuối năm 1944 có 900 suất đinh thì đến tháng năm 1945 chỉ còn 400 suất. Có làng dân đinh đều chết hết. Có khi, trên xác những người chết đường, người ta thấy có mục triện, dấu đồng. Cả đến một số kỳ mục cũng không thoát khỏi con ma đói.

Đã vậy mà giặc Nhật, thực dân Pháp còn truy nã, bắt phu bắt lính.

Mục đích chính trị của thực dân là bằng cách gây ra nạn đói, chúng cho rằng có thể làm giảm bớt tinh thần chiến đấu cách mạng của quần chúng. Mưu kế đó bọn trùm thực dân như tên thống sứ Bắc-kỳ hồi đó, đã công khai trình bày. Một phần, do bọn phản quốc loại Phạm-Quỳnh xui xiểm. Nhưng không biết chúng tìm ở đâu ra được cái «chân lý» đó? Có lẽ là tự ở trong tâm hồn của bản thân chúng mà chúng suy diễn ra như vậy. Vì rằng, bọn người quen sống bằng xương máu nhân dân, hễ khi không còn miếng mồi béo bở nữa thì có những tư cách còn hèn mạt hơn loài khuyển mã. Một thí dụ: khi bị Nhật lật đổ, nhiều bọn «quan lớn» thuộc địa vội liếm gót giày cho những tên quân phiệt lùn, thậm chí dâng cả vợ con cho chúng, để hàng ngày có đủ bơ sữa, bánh mì trắng mà ăn. Hay là khi quân phát-xít Đức tấn công gần tới Pa-ri, giai cấp tư sản Pháp, sợ lầu son gác tía của chúng bị tàn phá, sợ không còn giữ được cảnh sống đế vương nữa, bèn vội vàng đầu hàng Hít-le và tuyên bố Pa-ri là một thành phố bỏ ngỏ! Bọn thống trị ở các nước tư bản sẵn sàng đổi thể thống của dân tộc, tư cách của con người lấy chút cơm thừa canh cặn.

Chúng đã sai lầm ở chỗ suy bụng ta ra bụng người, chúng cho rằng hễ tâm lý của kẻ bóc lột như thế nào thì tâm lý của người bị bóc lột cũng như vậy. Chúng có những tư cách đê

hèn, không còn có thể thống, nhuệ khí nào nữa khi cảnh đói đe dọa, bởi vì chúng quen sống lối ăn bám, sống trên cơ thể của những người khác, sống như cây leo, mặc dầu chúng có quyền lực để bắt những người khác làm cho chúng ăn. Nhưng như vậy là chúng vẫn sống nhờ vả, sống một cách tạm bợ, đời sống của chúng thật không có cỗi rễ trong cuộc sống, bởi vì chúng thiếu cái căn bản nhất của lẽ sống, đó là lao động. Còn nhân dân lao động là những người làm ra của cải của xã hội, nhưng nếu họ sống khổ sở thì họ cảm thấy họ bị tước đoạt mất cái gì mà họ có quyền có, là vì chính họ là chủ nhân thực sự của cái mà bọn bóc lột tước đoạt mất của họ. Cho nên hễ càng bị cướp đoạt thì họ lại càng căm thù kẻ cướp đoạt, họ lại tăng thêm ý chí phấn đấu, họ lại càng có quyết tâm sống chết với kẻ thù, chứ không chịu trở thành những con chiên hiền từ để cho chúng chọc huyết. Bị đẩy vào bước đường cùng, những người lao động biến thành những con sư tử, bởi vì như Mác và Ăng-ghen đã nói trong bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* : «Họ không mất gì hết, mà họ lại được cả một thế giới». Đó là tình trạng và tâm tư của những người nông dân Việt-nam hồi 1944—1945. Bọn thực dân Pháp, khi đã đến bước đường cùng, vẫn còn chủ quan. Khi mà nông dân Việt-nam, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, sắp sửa kết liễu số phận của chủ nghĩa thực dân, thì bọn thực dân vẫn lấy con mắt quáng gà của chúng để đánh giá họ, cho họ là bọn «nhà quê», «tối tăm», ngu muội, khờ khạo, hèn nhát, hễ đói thì chỉ biết đi ăn xin, hoặc sẵn sàng bán cái xác của mình cho bọn chủ đồn điền! Nông dân Việt-nam, từ khi khai quốc, luôn luôn là người xây dựng nước, là người đánh lùi bọn ngoại xâm, là người thay đổi sơn hà, thay đổi các triều đại, là người sáng tạo ra lịch sử dân tộc. Từ khi có Đảng Cộng sản lãnh đạo, nông dân Việt-nam là người đấu tranh có ý thức để lật đổ chế độ thực dân và phong kiến, là người sửa soạn một trang lịch sử mới — kết liễu đời sống của chủ nghĩa thực dân ở xứ thuộc địa lớn nhất của chủ nghĩa đế quốc Pháp.

Đảng Cộng sản Đông-dương đã thấy được hết thảy những khả năng cách mạng của nông dân trong hoàn cảnh mới. Cho nên trong khi xây dựng và phát triển Mặt trận Việt-minh, Đảng lại càng đi sâu hơn bao giờ hết vào nông thôn, càng liên hệ chặt chẽ với nông dân, liên tiếp tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh diễn ra bằng thiên hình vạn trạng của họ, phát huy năng lực sáng tạo cách mạng của họ chống áp bức bóc lột của thực dân Pháp và phát-xít Nhật, động viên họ dưới khẩu hiệu «Toàn dân đánh Pháp đuổi Nhật». Trong khi lãnh đạo cuộc đấu tranh của nông dân cho những yêu cầu thiết thực, Đảng không ngừng giáo dục họ, nâng cao giác ngộ chính trị của họ để chuẩn bị cho họ tiến tới trận chiến đấu quyết liệt lật đổ chủ nghĩa thực dân.

Như vậy là trước ngày đi vào cuộc chiến đấu quyết liệt, dựa trên cơ sở sẵn có mà Đảng đã tạo ra được trong nông dân từ khi Đảng mới ra đời và trải qua 10 năm thử thách, Đảng đã giáo dục được nông dân thành bạn đồng minh mạnh mẽ, chắc chắn và trung thành nhất của giai cấp công nhân Việt-nam, biến liên minh công nông thành nhân tố quyết định sự thành công của Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

Dựa vào nông thôn làm căn cứ để đưa cách mạng đến thắng lợi.

Tính trung thành và tính chắc chắn của bạn đồng minh chính của giai cấp công nhân là nông dân, đã được khai thác triệt để trong việc chuẩn bị những cơ sở để giành chính quyền. Điều đó nói lên sự vận dụng một cách sinh động và sáng tạo vào hoàn cảnh Việt-nam học thuyết Mác—Lê-nin về việc chuẩn bị khởi nghĩa cách mạng và tiến hành chiến tranh dân tộc cách mạng ở các nước nông nghiệp chậm tiến nói chung, ở các thuộc địa nói riêng.

Nói chung, trong sự phát triển của nó, chủ nghĩa tư bản chú trọng thành thị nhiều hơn nông thôn. Trừ một vài nước

ở đấy chủ nghĩa tư bản phát triển rất sớm, như nước Anh chẳng hạn, còn thì ở tất cả các nước, giữa thành thị và nông thôn có một sự cách biệt rất rõ rệt. Quy luật phát triển không đồng đều của chủ nghĩa tư bản càng tăng thêm sự cách biệt đó. Tình trạng phát triển như vậy ảnh hưởng lại về mặt xã hội và chính trị và bị giai cấp tư sản lợi dụng (cố nhiên là chỉ trong một chừng mực nhất định và trong một thời gian nhất định, bởi vì sự tập trung tư bản vẫn tiến hành ở nông thôn tuy chậm hơn ở thành thị, và sự bần cùng hóa và phân hóa giai cấp ở nông thôn vẫn diễn ra, nhất là trong thời kỳ tư bản lũng đoạn thì lại càng nhanh chóng). Nhưng dù sao, giai cấp tư sản cũng vẫn duy trì tình trạng chậm chạp và tương đối lạc hậu của nông thôn để ngăn cản sự thống nhất giữa công nhân và nông dân, để đối lập công nhân với nông dân. Ở các nước tư bản, trong một trình độ nhất định, giai cấp tư sản đã thành công trong âm mưu đó, vì chúng thêm được một sức phù tá là chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa cải lương trong phong trào công nhân. Chính bọn lãnh tụ xã hội phe hữu là kẻ tay chân đắc lực của giai cấp tư sản, không những trong việc chia rẽ trong nội bộ hàng ngũ của giai cấp công nhân, mà cả giữa công nhân và nông dân nữa, với chủ trương cận thị của chúng, với quan niệm nghiệp đoàn cục bộ, và với chủ trương thỏa mãn với những đòi hỏi trước mắt.

Ở các thuộc địa, thì sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn lại càng gắt gao hơn. Đó cũng là do chế độ thực dân, và do vai trò của thuộc địa là nguồn nguyên liệu lệ thuộc vào nền kinh tế của chính quốc. Những thành phố mà bọn thực dân xây dựng ở các thuộc địa là nơi tập trung hoạt động kinh doanh của bọn thực dân. Ở đấy chúng tập trung quân đội, các cơ quan hành chính, bộ máy bóc lột và đàn áp của chúng. Còn ở nông thôn thì chúng duy trì bộ máy phong kiến cũ, sự bóc lột ở đấy còn mang nặng nhiều tàn dư của quan hệ phong kiến hoặc bộ lạc, cho nên nhiều nơi, nhiều vùng, sau hàng trăm năm mà lối sinh sống và cách làm ăn ở

nông thôn không khác gì mấy so với thời trung cổ. Ở thuộc địa, những thành phố có tính chất hiện đại lại rất ít, bởi vì không phải là những trung tâm công nghiệp (vì lẽ rằng chủ nghĩa đế quốc không bao giờ công nghiệp hóa các thuộc địa) mà phần nhiều là những trung tâm tiêu thụ và làm môi giới. Kinh tế thuộc địa căn bản là nông nghiệp cho nên nông thôn vẫn chiếm ưu thế, và phong trào giải phóng dân tộc, bất cứ ở vào giai đoạn và thời kỳ nào, không thể không lấy nông thôn làm căn cứ.

Thêm vào đó, giai cấp công nhân thuộc địa là một tầng lớp xã hội mới, phần nhiều xuất thân từ nông dân, có nhiều quan hệ với nông dân, cho nên giữa công nhân và nông dân dễ có sự thông cảm, dễ chan hòa. Và sau cùng, ở Việt-nam khi giai cấp công nhân xuất hiện như là một lực lượng chính trị độc lập, thì đã có sự lãnh đạo của một đảng mác-xít—lê-nin-nít, đảng lấy sự liên hiệp, sự đồng minh giữa công nhân và nông dân làm nền tảng của sự nghiệp đấu tranh cách mạng.

Khi một dân tộc nhỏ yếu chống với một kẻ ngoại xâm mạnh hơn, thì hình thức chống cự bằng vũ trang bao giờ cũng diễn ra, nhất là trong giai đoạn đầu, bằng hình thức chiến tranh du kích, mà nông thôn, với địa hình địa thế của nó, là rất thuận lợi cho hình thức chiến tranh ấy. Chiến tranh du kích lại là một hình thức đấu tranh vũ trang mà những tầng lớp nhân dân đông đảo có thể tham gia. Do đó, hễ một cuộc chiến tranh có tính chất nhân dân thì hoặc nhiều hoặc ít, mang tính chất du kích.

Dựa vào tinh thần cách mạng cao độ của nông dân mà Đảng đã phát huy được từ khi chiến tranh bắt đầu, và càng ngày càng được nâng cao, Đảng dần dần xây dựng nên ở các vùng nông thôn những cơ sở vững chắc. Những cơ sở đó, Đảng đã bắt đầu đặt được từ 1940, với những cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ và Bắc-sơn. Những cuộc khởi nghĩa này xuất phát từ ở các vùng nông thôn. Tuy hai cuộc khởi nghĩa đó

đã thất bại, thực dân có thể tiêu diệt một số những người lãnh đạo và trấn áp rất tàn ác những người tham gia, nhưng chúng không thể tiêu diệt được cái cơ sở mà phong trào khởi nghĩa đó tạo nên. Từ khi có khởi nghĩa Bắc-sơn và Nam-kỳ, ý thức công phá nền thống trị của chủ nghĩa thực dân ngày càng sâu, càng chín muồi trong quần chúng. Nó càng củng cố thêm nhận thức cho rằng, để tiến tới những trận chiến đấu quyết liệt, thì phải lấy nông thôn bao vây thành thị. Việc tăng cường quan hệ với nông thôn và đẩy mạnh phong trào nông dân chống thực dân và phát-xít Nhật trong thời kỳ cuối chiến tranh là để chuẩn bị cho cuộc công phá đó.

CHƯƠNG IV

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ KHÁNG CHIẾN TRƯỜNG KỲ

Sau khi Nhật lật đồ Pháp, hồi tháng ba 1945, sự chuần bị đề tiến tới cuộc tồng khởi nghĩa được xúc tiến mạnh. Dĩ nhiên, Nhật hất cẳng Pháp đã tạo nên một hoàn cảnh khách quan thuận lợi cho cuộc tồng khởi nghĩa sau này. Bởi vì như vậy là bộ máy thống trị của thực dân Pháp đã bị tan rã hoặc tê liệt. Đó là một điều kiện thuận lợi, cố nhiên rất quan trọng, nhưng không phải là nhân tố quyết định sự thắng lợi của cuộc Tồng khởi nghĩa tháng Tám. Đó là một cơ hội giúp cho việc chuần bị tồng khởi nghĩa tiến hành được thuận lợi hơn. Điều đó càng được chứng thực một cách rõ ràng bởi tính chất của cuộc Tồng khởi nghĩa tháng Tám. Cuộc tồng khởi nghĩa này thắng lợi trước hết không phải về mặt quân sự, mà chủ yếu là về mặt chính trị. Bởi vì về quân sự, thì lúc đó, Đảng, Mặt trận Việt-minh, quần chúng cách mạng chưa có một lực lượng vũ trang mạnh, cán bộ quân sự còn rất ít, trang bị không có gì, vũ khí rất ít và rất thô sơ. Về quân sự, nếu so sánh lực lượng giữa địch và ta, thì ta có thấm vào đâu.

Nhưng nhân tố chủ yếu làm cho tồng khởi nghĩa thắng lợi là, nhờ có sự giáo dục và lãnh đạo của Đảng, ý thức nồi dậy lật đồ ách Nhật—Pháp được thấm nhuần sâu sắc trong nhân dân, trong toàn dân. Hai là, trước khi cách mạng nồ ra, những căn cứ du kích, những vùng giải phóng đã được thành lập,

những vùng này sau cuộc đảo chính của Nhật, đã lan ra trong 6 tỉnh miền thượng du và trung du Bắc-bộ, đều là vùng nông thôn cả. Còn ở nhiều tỉnh thuộc vùng đồng bằng thì về thực tế, trước khởi nghĩa, chính quyền của địch đã tan rã, nhân dân đã hướng về Việt-minh. Có những thí dụ rất điển hình. Có một tên quan lại phong kiến từ trước đến nay khét tiếng là tay chân đắc lực nhất của thực dân Pháp, và là chúa tể ở Bắc-kỳ, trong thời kỳ đó, khi hắn đã về hưu, để được yên thân, chạy đến một tỉnh xa nào đó để ẩn náu. Nhưng đến đâu dân làng cũng xua đuổi như một đứa mắc dịch. Họ bảo với hắn: «Cụ đi nơi khác đi, vì nếu các cụ ấy[1] mà biết cụ lẩn trốn ở đây thì chúng tôi không bảo đảm đâu nhé!». Nhân dân khoan hồng biết nhường nào đối với chính những kẻ tử thù của mình. Điều quan trọng là trước cuộc Tổng khởi nghĩa, ở nhiều nơi, nếu không phải là khắp nơi, đã có hai thứ chính quyền: chính quyền của phát-xít Nhật và tay chân ở các thành thị, và chính quyền cách mạng của nhân dân ở nông thôn.

Như vậy là khi Nhật đầu hàng, nghĩa là khi kẻ địch *không thể dùng bộ máy quân sự của nó để trấn áp quần chúng* (bộ máy đó chủ yếu là bố trí ở các đô thị và các trung tâm công nghiệp), thì đó là lúc quyết định để giành chính quyền trong toàn quốc. Cuộc Tổng khởi nghĩa ngày 19 tháng Tám đã thắng lợi vẻ vang từ Bắc chí Nam, như là một việc tất nhiên. Đó là một thắng lợi lịch sử vĩ đại, rung động cả một góc trời Đông — Nam Á, nhưng đã được toàn dân Việt-nam đón chờ từ bấy lâu nay.

Cách mạng tháng Tám là sự nghiệp của toàn dân.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi một cách gọn gàng, mau lẹ, là vì có toàn dân ủng hộ, *toàn dân tham gia*. Cách mạng tháng Tám là điển hình về mặt vận dụng *đường lối quần*

1. Ám chỉ cán bộ Việt-minh ở xã.

chúng. Đó là sự bảo đảm đầu tiên và căn bản nhất cho sự thắng lợi của cách mạng. Trong lịch sử hiện đại của nước nhà, từ khi dân tộc ta bị thực dân Pháp đô hộ, những cuộc khởi nghĩa chống Pháp xảy ra liên tiếp, nhưng hầu hết là nặng về mặt quân sự, và ít liên hệ với quần chúng nhân dân, thiếu tính chất quần chúng. Thiếu tính chất quần chúng là vì chưa có một tổ chức yêu nước, một đoàn thể cách mạng nào, trước khi có Đảng của giai cấp công nhân ra đời, đã đặt một cách rõ ràng rằng việc đánh đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc là cả một cuộc *vận động chính trị* để đưa ý thức giác ngộ của quần chúng lên càng ngày càng cao, tranh thủ quần chúng về phía cách mạng, mà muốn như vậy thì phải quan hệ chặt chẽ với quần chúng bằng cách tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh hàng ngày của họ, bênh vực lợi ích thiết thân của họ.

Hai là các tổ chức và đoàn thể cách mạng không phải của giai cấp vô sản, không phải mác-xít, tuy họ cho rằng làm cách mạng giải phóng dân tộc là làm cho toàn cả dân tộc nói chung, nhưng bao giờ họ cũng chỉ trông vào tài và đức của một nhóm người tiên tiến để hành động, và chủ yếu là bằng khủng bố, bằng bạo động, và mong lôi kéo quần chúng, tác động tinh thần quần chúng bằng những hành động đột xuất đó, chứ không đặt ra vấn đề giáo dục, tổ chức và lãnh đạo thường xuyên quần chúng qua cuộc đấu tranh của họ về mọi mặt và bằng mọi hình thức. Do đó mà họ không thể tổ chức được một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi.

Trái lại, Đảng của giai cấp công nhân bao giờ cũng xuất phát từ tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh của quảng đại quần chúng nhân dân, và qua cuộc đấu tranh đó, không ngừng nâng cao giác ngộ cách mạng của họ. Vì vậy mà Đảng của giai cấp công nhân phải và có thể tập hợp được xung quanh mình đông đảo quần chúng nhân dân và những lực lượng yêu nước và tiến bộ, *thành lập được một mặt trận dân tộc*

thống nhất rộng rãi, và khi làm cách mạng thì cuộc cách mạng mới thật là sự nghiệp của bản thân quần chúng, và sự thắng lợi của cách mạng mới được bảo đảm.

Ba là, các tổ chức, đoàn thể yêu nước cách mạng không phải của giai cấp vô sản thường quan niệm «quốc dân», «đồng bào» một cách trừu tượng, như là một khối vô hình, mà không phân biệt các giai cấp, các tầng lớp để nhìn nhận và đánh giá những khả năng cách mạng của họ, giai cấp nào, tầng lớp nào là lực lượng đi đầu cách mạng, là nòng cốt của cách mạng, giai cấp nào là đội quân hậu bị của cách mạng, v. v. Như vậy là không khai thác được đến cao độ sức tiềm tàng và sáng kiến cách mạng của mỗi tầng lớp, mỗi giai cấp. Do đó mà họ khó lòng thực hiện được sự thống nhất dân tộc trên một cơ sở vững chắc.

Khi thành lập được mặt trận dân tộc thống nhất rất rộng rãi thì Đảng của giai cấp công nhân lại càng lo củng cố nòng cốt của mặt trận, nòng cốt đó là khối *liên minh của hai giai cấp đông đảo nhất và cách mạng nhất của xã hội — công nhân và nông dân*. Sự củng cố nòng cốt đó càng tăng thêm sức hấp dẫn và khả năng lôi kéo quần chúng của mặt trận dân tộc thống nhất. Đảng của giai cấp công nhân đã thực hiện được sự thống nhất dân tộc một cách rộng rãi, sâu sắc và vững chắc.

Ý nghĩa quốc tế của Cách mạng tháng Tám. Việt-nam trở thành trận tuyến của cuộc đấu tranh giữa hai chiều hướng lịch sử.

Sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là sự thắng lợi của đường lối Mác—Lê-nin về cách mạng giải phóng dân tộc, được áp dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh của Việt-nam.

Vì vậy mà lần đầu tiên, nó phá vỡ được dây xích của hệ thống của chủ nghĩa thực dân Pháp (ở khâu yếu nhất của nó). Vì vậy mà Cách mạng tháng Tám đã có một tác dụng

tiền phong, «mở đường» (theo sự đánh giá của các dân tộc các thuộc địa Pháp) cho các dân tộc bị chủ nghĩa đế quốc Pháp áp bức.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã góp một phần quan trọng vào việc đầy mạnh quá trình tan rã nhanh chóng của chủ nghĩa thực dân nói chung, mà sự thắng lợi của Liên-xô đối với chủ nghĩa phát-xít và sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã lay chuyền đến nền tảng.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám góp phần vào việc đầy mạnh cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, làm yếu thêm chủ nghĩa đế quốc quốc tế.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám góp sức vào việc mở rộng và củng cố hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, tăng cường lực lượng hòa bình, dân chủ và tiến bộ thế giới.

Là một nhân tố quan trọng trong việc mở đầu cho sự sụp đồ của chế độ thực dân, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là một sự đóng góp xứng đáng đối với thời đại mới, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. «Sự sụp đồ của chế độ nô dịch thuộc địa trước sức tấn công của phong trào giải phóng dân tộc, đứng về mặt ý nghĩa lịch sử, là hiện tượng quan trọng thứ hai sau khi hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới»[1].

Vì vậy cho nên sau khi Cách mạng tháng Tám thắng lợi, sau khi nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời với tư cách là một nước thuộc địa đầu tiên đi theo con đường dân chủ nhân dân, thì Việt-nam là một trong những nơi mà chủ nghĩa đế quốc quốc tế tập trung những âm mưu phá hoại của chúng. Vì vậy cho nên, nếu Cách mạng tháng Tám đã thắng lợi một cách tương đối gọn gàng, mau lẹ, thì cuộc đấu tranh đề bảo vệ những thành quả của cách mạng, và đề cho cách mạng phát triển và tiến lên, lại là một cuộc đấu tranh *lâu dài và*

1, Tuyên bố của Hội nghị đại biểu của các đảng cộng sản và công nhân, họp ở Mát-scơ-va tháng mười một 1960.

gian khổ. Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, Việt-nam, với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, đã thành một trận địa quan trọng của cuộc đấu tranh một mất một còn giữa phong trào giải phóng dân tộc toàn thế giới và chủ nghĩa thực dân toàn thế giới.

Do đó, mà cũng là việc dễ hiểu, các nước đế quốc như Anh —Mỹ và bọn Tưởng Giới-thạch, là những nước đồng minh có trách nhiệm tước khí giới của quân Nhật ở Đông-dương, không thừa nhận nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, cốt để can thiệp, xâm lược và phá hoại cách mạng. Cuộc phá hoại đó thể hiện về nhiều mặt. Trước hết, chúng lợi dụng ưu thế của chúng ở chỗ chúng được phân công vào Việt-nam tước khí giới Nhật. Từ vĩ tuyến 16 trở lên là khu vực của quân Tưởng (quân Tưởng chỉ là cái bình phong, sau lưng nó là đế quốc Mỹ); từ 16 vĩ tuyến trở xuống là khu vực của quân Anh. Quân Anh hay quân Tưởng vào tước khí giới Nhật không phải để vào tước khí giới Nhật, mà chủ yếu là ***để dẹp cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam và đàn áp phong trào đòi độc lập của các dân tộc Miên và Lào***. Hai là, để khôi phục «quyền lợi» của chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Đông-dương, tức là giúp chủ nghĩa đế quốc Pháp xâm lược và đặt lại nền đô hộ của nó ở Đông-dương. Thực dân Pháp, mà phe Đờ Gôn là kẻ tiêu biểu, tham gia chiến tranh về phía Đồng minh là hòng sau khi Đồng minh thắng lợi, cướp lại những thuộc địa của chúng đã bị phe phát-xít chiếm. Bọn đồng minh phương Tây—Anh, Mỹ, nhất là đế quốc Mỹ—,bao giờ cũng sẵn sàng lợi dụng những cơ hội lớn như chiến tranh để thu thành quả về cho mình, cắt xén của bọn khác và làm yếu thế của «đồng minh» mình. Trong chiến tranh, đế quốc Pháp bị thua, vị trí của nó ở các thuộc địa bị lung lay, cho nên bọn đế quốc khác, nhất là Mỹ, thừa biết rằng, dầu thực dân Pháp có trở về thống trị ở các thuộc địa cũ, thì cái thời kỳ «oanh liệt» của đế quốc Pháp cũng đã qua, rồi cho nên sau này thôn tính nó cũng dễ. Nhưng, ngay trước mắt, phải giả

nhân giả nghĩa giúp cho nó lấy lại những thuộc địa cũ, và cũng để mượn tay nó đàn áp phong trào giải phóng của các dân tộc thuộc địa.

Ở Việt-nam cách mạng đã nổi lên, một chính thể dân chủ nhân dân đã thành lập, cần phải dẹp tắt ngay. Giúp cho quân đội Pháp vào Đông-dương là thượng sách, vì rằng một mặt, như vậy là «làm ơn» cho thực dân Pháp, mặt khác là dùng lực lượng của Pháp để đàn áp cách mạng ở Việt-nam và cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc Miên—Lào.

Những biến cố xảy ra trong thời kỳ từ khi quân Đồng minh vào tước khí giới Nhật ở Việt-nam cho đến khi kháng chiến toàn quốc xảy ra, đã diễn biến trong khung cảnh và trong những mối tương quan lực lượng như vậy. Về bề ngoài, vai trò chủ chốt là thực dân Pháp, nhưng bọn đế quốc khác, nhất là đế quốc Mỹ đã đóng một vai trò rất tích cực. Ngay từ lúc đó, thực dân Pháp, mặc dầu có ý thức và có tham vọng riêng của nó, đã là công cụ của những âm mưu thâm độc và lâu dài của đế quốc Mỹ.

Bọn đế quốc Anh giúp thực dân Pháp xâm lược Việt-nam với những động cơ khác, nhưng vẫn với mục đích là để dẹp phong trào cách mạng ở Việt-nam, đồng thời giữ vị trí của nó ở các nước Đông - Nam Á — Thái-lan, Miến-điện, Mã-lai, Ấn độ, v.v. — vì rằng nước Việt-nam cách mạng không thể không chấn động đến các thuộc địa khác, trước hết là ở Đông-Nam Á.

Việc phân chia khu vực tước khí giới Nhật ở Việt-nam giữa quân Anh và quân Tưởng tựu chung cũng nhằm mục đích phản cách mạng nói trên, và để giữ gìn vị trí của mỗi tên đế quốc ở Thái-bình-dương. Quân Anh giải giáp quân Nhật ở phía Nam là vì ở đó lân cận với nhiều thuộc địa Anh. Quân Tưởng giải giáp quân Nhật ở phía Bắc là vì giáp giới với Trung-quốc, nơi mà đế quốc Mỹ tin chắc rằng sau chiến tranh, nó sẽ là bá chủ không ai lọt vào được, cho nên nó cần có một vòng đai «an toàn» ở biên giới Trung-quốc. Vì vậy mà nó

đề cao giặc Tưởng lên, giao cho tay sai đó cái «chức năng» nhân danh là «Đồng minh» tiếp thu sự đầu hàng của Nhật ở Bắc vĩ tuyến 16.

Lúc quân Anh vào miền Nam Việt-nam, thì theo gót nó có quân Pháp. Đối với miền Nam Việt-nam, trước hết là Nam-bộ, là «lãnh thổ» của Pháp, chúng xâm lược một cách công khai, trắng trợn. Chúng cũng cho rằng ở đấy chúng có cơ sở vững hơn là vì về kinh tế, thực dân Pháp ở đấy có nhiều căn cứ hơn ; về mặt xã hội, chúng có chỗ dựa tương đối vững hơn trong những tầng lớp địa chủ và tư sản mại bản do chúng bồi dưỡng từ lâu. Hồi thế kỷ XIX, thực dân Pháp sang xâm lược nước ta, cũng bắt đầu ở Nam-bộ, củng cố và dựa vào đó, chúng khuếch trương ra Bắc và sang Miên. Thì bây giờ, chúng cũng toan thực hiện kế hoạch xâm lược lại Việt-nam và Đông-dương theo trình tự đó.

Vậy là có quân đội của thực dân Anh yểm hộ, thực dân Pháp ngày 23 tháng chín 1945, ba tuần lễ sau khi Việt-nam tuyên bố độc lập và nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời, bèn gây hấn tại Sài-gòn và mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ra toàn Nam-bộ, rồi đến miền Nam Trung-bộ. Đó là một cuộc chiến tranh xâm lược đê hèn, lật lọng của một quân đội đế quốc đã bị phát-xít Nhật đánh cho ngã gục mà không biết nhục, lại còn dựa vào lực lượng của một tên đế quốc khác để vác mặt mo trở lại Việt-nam, lợi dụng lúc nhân dân miền Nam Việt-nam mới giành được chính quyền, còn tay không, chưa kịp củng cố chính quyền của mình, và còn phải đối phó với âm mưu của những lực lượng phản cách mạng, nhất là bọn địa chủ và tư sản mại bản thân Pháp, bọn Đại Việt thân Nhật, bọn tơ-rốt-skít, đang nhô đầu dậy.

Như vậy là thực dân Pháp, thực hiện âm mưu của bản thân nó và của chủ nghĩa đế quốc quốc tế, đã bắt đầu xâm lược và chia cắt công khai nước Việt-nam.

Đối với miền Bắc, chúng không xâm lược được một cách công khai và chớp nhoáng như ở miền Nam, không phải vì

chúng không muốn, nhưng vì ở đấy, tình hình đối với chúng có khó khăn hơn. Trước hết, vì miền Bắc là căn cứ của cách mạng, ở đó có Thủ đô của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, có Chính phủ cách mạng trung ương do Chủ tịch Hồ-chí-Minh lãnh đạo, có Bộ Tổng tư lệnh của Quân đội nhân dân cách mạng. Quân Tưởng, mặc dầu làm theo chỉ thị của quan thầy Mỹ, nhưng vẫn không dám hành động trắng trợn như quân Anh ở miền Nam đã che chở cho quân Pháp vào xâm lược.

Ở miền Bắc, quân Tưởng có tác dụng dọn đường cho quân Pháp. Ngoài việc Tưởng Giới-thạch ký ở Trùng-khánh với «cao ủy» Pháp Đác-giăng-li-ơ những hiệp nghị «nhường» cảng Hải-phòng và đường xe lửa Việt-Điền cho Pháp, chúng đưa quân vào tước khí giới của Nhật, đồng thời chuẩn bị cơ sở cho quân Pháp đang chực sẵn ở các tỉnh Trung-quốc gần biên giới Việt-nam. Đó là những đám quân chạy dài sang Trung-quốc ẩn nấp, sau cuộc đảo chính của phát-xít Nhật hồi tháng ba 1945.

Khi vào Việt-nam tước khí giới Nhật, quân Quốc dân đảng của Tưởng mang theo chúng bọn tay chân mệnh danh là «Việt-nam Quốc dân đảng» và «Việt-nam cách mạng đồng minh». Với sự yểm hộ của quân Tưởng, bọn này chiếm vài tỉnh, và cũng dưới sự bảo trợ của cơ quan đặc vụ của Tưởng Giới-thạch, chúng khuếch trương hoạt động phá hoại, khiêu khích, lật đổ và phiến loạn ở khắp mọi nơi. Bọn mệnh danh là «Việt-nam Quốc dân đảng», theo chỉ thị của bọn mật thám Tưởng, nhằm hai mục đích trong hoạt động của chúng. Một là lật đổ chính quyền cách mạng để lập lên một «chính phủ» bù nhìn tay sai của Tưởng, tức là của đế quốc. Để đạt mục đích này, chúng dùng mọi thủ đoạn đê hèn, như bôi nhọ Chính phủ cách mạng, nói xấu lãnh tụ và các nhà lãnh đạo, mị dân và bảo rằng Chính phủ ta là cộng sản và là tay sai của Liên-xô, Chính phủ là bất lực, không giải quyết được những vấn đề dân sinh như nạn đói, không chấn chỉnh được nền tài chính, không có uy tín trên

trường quốc tế, vì không nước nào thừa nhận, rằng ta không dám đối phó với hành động xâm lược của thực dân Pháp ở miền Nam. Chúng đòi «tự do», «dân chủ», v.v. Chúng gây ra những vụ xung đột, bắt cóc, tống tiền, gây tình trạng bất an trong nhân dân, và bằng những hành động lưu manh, côn đồ, hòng gieo rắc hoang mang và uy hiếp nhân dân.

Một âm mưu khác nữa của chúng là nếu không lật đổ được chính quyền cách mạng thì khiêu khích làm cho giữa ta và thực dân Pháp xảy ra một cuộc xung đột bằng vũ trang trong khi quân Tưởng còn ở trên đất nước ta để quân Tưởng có cơ hội can thiệp, và nhân tiện đó, dùng vũ lực lật đổ chính quyền của ta, đưa bọn Việt-nam Quốc dân đảng lên để chúng làm ra bộ «đánh Pháp» nhưng rồi điều đình với Pháp, lấy quân Tưởng làm trung gian, và để Pháp «nhượng bộ» cho một vài điều, hợp pháp hóa chính quyền đó, và một số nước phương Tây sẽ thừa nhận nó.

Trong khi đó, thì ở miền Nam, thực dân Pháp khuếch trương dần sự xâm lược của chúng, và tập hợp những bọn tay chân đắc lực, để chuẩn bị sẵn một lũ bù nhìn sau này, đồng thời chúng vũ trang cho những bộ phận phản động trong các giáo phái chống lại nhân dân Nam-bộ.

Để đàn áp cách mạng, lật đổ chế độ tiến bộ, dọn đường cho lực lượng phản động thắng, bọn phản động thường câu kết với nhau, và giữa bọn chúng với nhau dễ có sự nhất trí. Cả đối nội và đối ngoại đều như vậy. Như đế quốc Mỹ luôn luôn nêu cái chiêu bài «sự đe dọa của cộng sản» để tập hợp những lực lượng phản động bên trong làm chỗ dựa cho chính sách xâm lược, hiếu chiến và phản dân chủ, và để tập hợp bọn đế quốc ,bọn phản động các nước và dựa vào chúng mà thực hiện chính sách gây chiến, đặt căn cứ quân sự, lập các khối đồng minh xâm lược, trấn áp phong trào dân chủ và giải phóng của các dân tộc, phá hoại các nước xã hội chủ nghĩa. Hơn 100 năm về trước, trong bản *Tuyên ngôn của*

Đảng Cộng sản, Mác và Ăng-ghen đã từng vạch ra sự câu kết giữa bọn thống trị ở các nước tư bản phương Tây đề chống lại cái «bóng ma Cộng sản».

Nhưng, không phải lúc nào, ở đâu và về bất cứ mặt nào, bọn đế quốc cũng luôn luôn nhất trí với nhau. Vì bản chất của nó, nên chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc không thề có một sự nhất trí vững chắc và thật sự. Chúng vốn là kẻ gây chia rẽ, gây mâu thuẫn trong nội bộ của mỗi dân tộc và giữa các dân tộc. Nhưng, chính giữa chúng với nhau, sự chia rẽ, những mối mâu thuẫn là một quy luật tác động ngày càng sâu sắc. Thời đại đế quốc chủ nghĩa là thời đại mà những mâu thuẫn giữa bọn đế quốc đạt đến mức độ ngày càng trầm trọng, do quy luật phát triền không đồng đều. Đó là một trong những yếu tố cơ bản đưa chủ nghĩa tư bản đến diệt vong.

Đối với Việt-nam sau Cách mạng tháng Tám, bọn đế quốc Anh, Mỹ, Pháp đều nhằm một mục tiêu chung — lật đồ cách mạng, trấn áp chính quyền nhân dân. Nhưng mỗi một tên đế quốc thực hiện mục tiêu chung đó *trên lợi ích riêng của nó*, mà lợi ích riêng của từng tên về căn bản là không ăn khớp với lợi ích của những tên khác. Đế quốc Pháp thì muốn đặt lại nền đô hộ của chúng ở Việt-nam, đề đoạt lại độc quyền bóc lột nhân dân Việt-nam và Đông-dương như hồi trước chiến tranh. Đế quốc Anh yềm hộ Pháp xâm lược lại Việt-nam, cũng chỉ là một cách lợi dụng bàn tay của bọn thực dân Pháp đề đàn áp cách mạng Việt-nam, vì nó biết rằng ,hễ cách mạng Việt-nam thắng thì ảnh hưởng đến các căn cứ của Anh ở gần Việt-nam như Mã-lai, Thái-lan, Miến-điện, Ấn-độ. Chúng làm như thế là cũng đề án ngữ sự bành trướng của bọn đế quốc khác, mạnh hơn, trước hết là đế quốc Mỹ, và phần nào cũng vừa đề lôi kéo vừa đề chế ngự đế quốc Pháp nữa.

Còn đế quốc Mỹ, chủ yếu là nấp sau cái bình phong của quân Tưởng, cố nhiên có câu kết với thực dân Pháp, song nó vẫn giữ miếng đối với thực dân Pháp. Điều đó đã biều lộ phần nào trong thái độ của quân Tưởng khi chúng còn đóng ở miền

Bắc. Một mặt, hành động phá hoại của quân Tưởng đối với cách mạng Việt-nam (trực tiếp hoặc qua bọn mệnh danh «Việt-nam Quốc dân đảng») tựu chung cũng để dọn đường cho thực dân Pháp xâm lược Việt-nam, nhưng mặt khác giữa quân Tưởng và bọn thực dân Pháp cũng xảy ra những sự va chạm, ví dụ như vụ lính Tưởng bắn vào kiều dân Pháp ở Hà-nội mùa xuân năm 1946.

Những việc xích mích như vậy có hai ý nghĩa: trước hết là, quân Tưởng làm ra vẻ «bảo vệ» nhân dân Việt-nam chống thực dân Pháp, đồng thời, đó cũng là sự biểu hiện về một mặt nào mâu thuẫn giữa đế quốc Mỹ và đế quốc Pháp.

Nếu một mặt, sự nhất trí giữa bọn đế quốc trong việc trấn áp cách mạng đã gây ra những khó khăn nhất định cho cách mạng, thì mặt khác, những mâu thuẫn giữa chúng cũng đã tạo nên những điều kiện khách quan thuận lợi nhất định cho cách mạng. Cách mạng tháng Tám đã thắng những âm mưu của bọn đế quốc, đã vượt qua những khó khăn do những âm mưu đó gây nên cho ta, một phần quan trọng cũng vì nhờ Đảng, nhờ Hồ Chủ tịch biết vận dụng tài tình và đúng đắn sách lược Mác — Lê-nin đối với những mâu thuẫn giữa các tập đoàn đế quốc mà cách mạng phải đương đầu lúc đó. Tài tình nghĩa là trong tình thế gay go phức tạp lúc đó, trong giờ phút một mất một còn của cách mạng, lực lượng phản động bên ngoài và bên trong dồn dập, chúng ta lại chưa trực tiếp giao dịch với Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân, với phong trào dân chủ và giải phóng của các dân tộc, Đảng ta biết tìm ra trong tình hình Việt-nam và tình hình quốc tế lúc đó những giải pháp khôn khéo để hạn chế áp lực của bọn phản động bên trong và bên ngoài, khiến chúng không thể lập thành một khối chặt chẽ chống chúng ta. Cuộc Tổng tuyển cử ngày 6 tháng giêng 1946 và việc cho bọn mệnh danh «Việt-nam Quốc dân đảng» và «Việt-nam cách mạng đồng minh» 70 ghế trong Quốc hội, sự thành lập Chính phủ liên hiệp, việc ký hiệp định sơ bộ 6 tháng ba 1946, v.v. là những thí dụ điển

hình, độc đáo, mạnh dạn về cách khai thác theo tinh thần Mác — Lê-nin những mâu thuẫn trong phe địch. Tài tình, khéo léo, là biết khai thác đúng lúc, đúng chỗ những sự chia rẽ trong hàng ngũ địch. Giữa bọn đế quốc vốn có sẵn những mối chia rẽ, những mâu thuẫn. Nhưng không phải tự dưng những mâu thuẫn đó tạo sẵn cho cách mạng những nhân tố thuận lợi. Phải biết chủ động khai thác nó, khơi sâu nó thì nó mới có tác dụng tích cực. Điều đó cũng nằm trong quy luật thắng lợi của cách mạng: cách mạng không phải tự nhiên mà thắng được; phải tổ chức, phải giành giật thắng lợi cho cách mạng.

Đúng đắn, nghĩa là hợp với lập trường cách mạng, với lợi ích của cách mạng. Khai thác những mâu thuẫn giữa bọn đế quốc tức là gạt mũi nhọn của sức tấn công của chúng đối với cách mạng, để bảo vệ cách mạng, bảo vệ thành quả của cách mạng và làm cho cách mạng có khả năng phát triển lên, chứ không đứng về phe một tên đế quốc nào và lệ thuộc vào nó. Không lợi dụng, không khai thác những mâu thuẫn giữa bọn phản động là sai, là cô độc, là sa vào bệnh hẹp hòi ấu trĩ. Nhưng, mượn tiếng «lợi dụng» những mâu thuẫn giữa bọn đế quốc để bỏ con đường cách mạng và theo đuôi một tên đế quốc gọi là «ít hại hơn», «rộng lượng hơn» là đi vào con đường cải lương, và tệ hơn nữa, là thay thầy đổi chủ.

Đứng trên lập trường cách mạng, lợi dụng những mâu thuẫn giữa bọn đế quốc là cốt để phân tán lực lượng của kẻ thù, là cốt để *cô lập kẻ thù chính của cách mạng*. Sách lược khéo léo và đúng đắn của Đảng, của Hồ Chủ tịch trong cả giai đoạn từ sau Cách mạng tháng Tám là dần dần làm cho thực dân Pháp bị cô lập, và khi kháng chiến nổ ra thì ta không còn ở vào cái thế bị bao vây, bị nhiều mũi dùi chĩa vào như cách đó một năm về trước (mặc dầu cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp là do âm mưu đen tối của toàn phe đế quốc đưa tới).

Mặc dầu ở miền Bắc, quân Tưởng không trực tiếp yềm hộ cho quân Pháp vào xâm lược như quân Anh đã yềm hộ cho quân Pháp ở miền Nam, nhưng bọn Tưởng và lũ đầy tớ của chúng vẫn cố dọn đường cho quân Pháp xâm lược toàn quốc. Vì ở miền Bắc điều kiện có khó hơn, cho nên chúng bắt đầu bằng hoạt động phá hoại và lật đổ, hòng thủ tiêu thành quả của Cách mạng tháng Tám.

Thời kỳ khó khăn của cách mạng

Thời kỳ từ Cách mạng tháng Tám đến khoảng tháng ba 1946— trong 6 tháng đầu của cách mạng, là thời kỳ mà nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ở vào một giai đoạn gian nan chật vật nhất. Chính quyền cách mạng vừa thành lập, thì nạn đói kinh khủng vẫn còn rớt lại. Ngân hối rỗng tuếch, không có tiền để trả lương cho công nhân và nhân viên của các công xưởng và cơ quan Nhà nước do Pháp — Nhật để lại. Quân Tưởng sang, như một lũ ma đói, vơ vét cái gì chúng có thể vơ vét được, tung tiền «quan kim» của chúng — một thứ giấy loại không có giá trị gì, làm cho đời sống đã đắt đỏ càng đắt đỏ thêm. Sản xuất công nông nghiệp hầu như tê liệt. Nạn đầu cơ tích trữ hoành hành.

Cách mạng thành công chưa được bao lâu thì Nam-bộ bị Pháp xâm lược. Ở miền Bắc quân Tưởng sang, kéo theo lũ tôi tớ là bọn mệnh danh «Việt-nam Quốc dân đảng» để phá phách, quấy rối.

Chính lúc này là lúc định đoạt số phận của cách mạng, lúc mà nước nhà ở giữa khả năng phát triển theo đường lối cách mạng hay không cách mạng, lúc mà cách mạng có thể tự bảo vệ được và tiếp tục phát triển, hay là phải kết thúc. Chính lúc này là lúc mà những khả năng phát triển của Việt-nam sau chiến tranh mà chúng ta đã nói đến trong đoạn đầu của chương này, xuất hiện một cách rõ ràng, gắt gao và khẩn trương.

Những lực lượng phản cách mạng bên trong và phe phản động quốc tế tập trung hỏa lực cả về quân sự lẫn chính trị để

thủ tiêu cách mạng, lợi dụng khi cách mạng gặp nhiều khó khăn và ở trong những điều kiện quốc nội và quốc tế còn bất lợi cho ta.

Về quốc nội thì chính quyền cách mạng phải gánh lấy cái di sản cực kỳ điêu tàn của nền thống trị Pháp — Nhật và 6 năm chiến tranh để lại, lại phải cung cấp cho bao nhiêu sư đoàn của «quốc quân», bộ máy quân chính và cơ quan gián điệp của Tưởng, lúc nhúc như một đống ròi bọ. Quân của chúng chiếm đóng tất cả các đô thị, các căn cứ chiến lược, các vùng công nghiệp, các đường giao thông, các hải cảng .Trong thành phố, đầu đường xó chợ, không có nơi nào quân của chúng không kiềm soát và canh gác. Miền Nam thì bị quân Pháp xâm lược, Nam-bộ thực tế đã bị chia cắt. Về lực lượng vũ trang của ta thì Vệ quốc đoàn, từ Giải phóng quân mà ra, còn ở trong giai đoạn hình thành, chưa có cán bộ, chưa được thiết bị, thậm chí thiếu cả lương thực.

Về mặt quốc tế, sau chiến tranh, với sự thất bại của chủ nghĩa phát-xít, một loạt nước ở Trung và Đông Âu tách ra khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, và đã hình thành những nước dân chủ nhân dân, cơ sở của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Cố nhiên, đó là điều kiện thuận lợi căn bản nhất, không có nó thì cách mạng ở ta không thể thành công được hồi tháng tám 1945. Tuy vậy, những điều kiện đó chưa phải đã đảm bảo được hoàn toàn sự thắng lợi của cách mạng ở một nước xa xôi như Việt-nam, và trong khi nước đó còn bị các lực lượng cừu địch bao vây. Nói về khí thế cách mạng thì ở những nước được giải phóng khỏi ách phát-xít và tư sản địa chủ, nhân dân vô cùng phấn khởi. Nhưng về thực lực thì còn yếu, bởi vì họ đều bị chiến tranh tàn phá, bị ách phát-xít trong mấy năm làm cho kiệt quệ, còn phải hàn gắn thương tích chiến tranh. Thêm vào đó, lúc ấy, những giai cấp cừu địch vẫn còn cơ sở ở những nước đó. Còn Liên-xô, đứng về tình cảm thì hoàn toàn ủng hộ ta, nhưng vì hoàn cảnh lúc đó, chưa thể đương nhiên đặt quan hệ ngoại giao chính thức với ta được.

Việt-nam lại ở tận Đông - Nam Á, rất xa các nước xã hội chủ nghĩa và dân chủ nhân dân hồi đó. Trung-quốc, nước mà Việt-nam có biên giới chung ở phía Bắc, còn ở dưới ách thống trị của bè lũ Tưởng Giới-thạch và ở dưới sự kiềm soát của đế quốc Mỹ. Những nước khác ở xung quanh Việt-nam, còn là căn cứ của bọn đế quốc.

Trong những điều kiện như vậy, bảo vệ được cách mạng là một việc kỳ diệu. Việc kỳ diệu đó đã xảy ra.

Kế hoạch của kẻ địch (kẻ địch nói ở đây bao gồm tất cả những lực lượng phản động quốc tế — đế quốc Mỹ — Anh, thực dân Pháp, bè lũ Tưởng Giới-thạch) phát động một cuộc xâm lược chớp nhoáng đối với Việt-nam, nhập cảng phản cách mạng để lật đồ chính quyền cách mạng và thủ tiêu cách mạng, kế hoạch ấy đã bị phá vỡ.

Kế hoạch của lực lượng phản động quốc tế bị đập tan

Trước hết, về chiến tranh xâm lược ở Nam-bộ, chúng không ngờ rằng chúng đã vấp phải một sức kháng cự vô cùng anh dũng của nhân dân Nam-bộ. Chỉ với gậy tầm vông, giáo mác, toàn dân Nam-bộ, thành đồng anh hùng của Tồ quốc, đã vùng dậy ngay từ phút đầu, khi đế quốc Anh và thực dân Pháp mới nổ tiếng súng xâm lược phản trắc của chúng. Phải rời khỏi các đô thị lớn, lực lượng của nhân dân cách mạng rút về nông thôn, phát động một cuộc nhân dân kháng chiến, khiến cho lực lượng của bọn xâm lăng, ngoài các thành phố lớn, không thể tiến thêm được, làm cho chúng phải sa lầy ở Nam-bộ, làm tiêu hao lực lượng của chúng. Nhân dân Nam-bộ, tuy mới hưởng được độc lập không đầy một tháng, nhưng nền độc lập đó chính họ đã cùng với nhân dân toàn quốc giành được sau bao nhiêu gian khổ và hy sinh, cho nên lòng căm phẫn của họ càng sôi sục khi mà lũ thực dân Pháp trở lại ăn cướp nền độc lập đó một cách trơ tráo, đê hèn và phản trắc. Xâm phạm đến Nam-bộ, thực dân Pháp đã cắt da xẻo thịt trên thân thể của dân tộc

Việt-nam, cho nên nhân dân toàn quốc nung đúc một chí căm hờn không đội trời chung với bọn xâm lược Pháp, nhiệt liệt ủng hộ nhân dân Nam-bộ và nói lên ý chí và quyết tâm tống cổ thực dân Pháp ra khỏi miền Nam ruột thịt và yêu quý mà Cách mạng tháng Tám đã nối liền với cả nước sau gần một thế kỷ bị thực dân Pháp chia cắt.

Cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi là kết quả của sự nhất trí của toàn dân. Nay cách mạng lâm vào cảnh nước sôi lửa bỏng, trước nguy cơ nước nhà bị xâm lược — mà cuộc xâm lược này giặc đã bắt đầu thực hiện ở miền Nam —, thì *tinh thần đoàn kết dân tộc, sự nhất trí của toàn quốc lại càng thêm củng cố, càng biểu hiện một cách mãnh liệt. Cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân Nam-bộ từ tháng chín 1945, lòng phẫn nộ và tinh thần đoàn kết nhất trí của nhân dân toàn quốc trước sự xâm lăng của thực dân Pháp ở Nam-bộ, đó là cái nhân tố chính trị và tinh thần đầu tiên để phá vỡ những âm mưu của phe phản động quốc tế hòng tiêu diệt cách mạng Việt-nam và nền độc lập của Việt-nam, đó là tia sáng thiêng liêng đầu tiên sẽ dẫn đường cho cách mạng Việt-nam vượt qua muôn trùng sóng gió.*

Phe phản động quốc tế tưởng rằng cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở Nam-bộ mà chúng hy vọng thực hiện được một cách chớp nhoáng, sẽ ăn khớp với hành động phá hoại và lật đổ của bè lũ Tưởng Giới-thạch và tay chân của chúng ở miền Bắc, bọn này cũng tin rằng chúng có thể lật đổ chính quyền cách mạng trong một thời gian rất ngắn.

Bè lũ Tưởng Giới-thạch không ngờ rằng chúng vấp phải một sức kháng cự mãnh liệt của toàn dân miền Bắc vừa được Cách mạng tháng Tám giải phóng khỏi xiềng xích nô lệ, lòng đầy tin tưởng đối với Đảng Cộng sản Đông-dương, đối với Hồ Chủ tịch và Chính phủ cách mạng, đối với Mặt trận Việt-minh.

Chỉ một việc quân của Tưởng Giới-thạch, đại diện cho một chế độ lạc hậu, phản động và thối nát, bị bọn quân phiệt

Nhật đánh cho chạy dài, mà người dân Việt-nam cũng như người dân Trung-quốc không thể không khinh bỉ và căm ghét, kéo vào Việt-nam như một đám thổ phỉ để «tước khí giới» của Nhật, sách hạch, cướp của hiếp người, tư cách tồi tệ, tham tàn hủ bại, không còn ra thể thống gì nữa, mà lại lên mặt «kẻ chiến thắng», huênh hoang với danh nghĩa «Đồng minh», xem Việt-nam như một nước «bị chúng bảo hộ», chỉ một việc đó cũng đủ làm cho một dân tộc hiên ngang vừa giành được độc lập một cách oanh liệt, căm phẫn đến cực độ. Trong khi đó thì Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa có đủ khả năng và tư cách để giải giáp quân Nhật, bởi vì chính nhân dân Việt-nam trong Cách mạng tháng Tám đã lật đổ ách phát-xít Nhật và trong cả quá trình chiến tranh, đã luôn luôn đấu tranh chống ách phát-xít Nhật, nghĩa là trong một chừng mực và phạm vi nhất định, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt-nam đã đóng góp vào việc làm sụp đổ phát-xít Nhật.

Thêm vào đó, bè lũ Tưởng lại kéo theo sau một bọn đầu trâu mặt ngựa, côn đồ mạt hạng, mệnh danh là «Việt-nam Quốc dân đảng». Dù bọn này không có những tư cách hèn mạt, mất hết nhân phẩm như chúng đã tự phơi trần ra hồi ấy (chạy theo quân của Tưởng Giới-thạch về nước sau Cách mạng tháng Tám và nấp dưới lưỡi lê của giặc Tưởng), nhân dân Việt-nam cũng không có cảm tình gì đối với chúng và rất khinh bỉ chúng. Khi về nước, chúng tự đề cao và được quan thầy Tưởng cũng đề cao như là những «nhà cách mạng», hòng lật đổ Chính phủ cách mạng do Hồ Chủ tịch lãnh đạo, lật đổ chế độ dân chủ cộng hòa. Như vậy là chúng đã đánh giá quá thấp nhân dân Việt-nam, Cách mạng tháng Tám, là chúng hoàn toàn đã sống ngoài tiến trình của lịch sử Việt-nam trong 15 năm.

Trước âm mưu của Tưởng Giới-thạch và lũ tôi tớ của hắn, toàn thể nhân dân Việt-nam đã xiết chặt hàng ngũ lại xung quanh Đảng Cộng sản Đông-dương, Hồ Chủ tịch, Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa và Mặt trận Việt-minh, thành một hàng rào sắt để bảo vệ cách mạng. Tất cả những sự tính

toán của những lực lượng phản cách mạng trong và ngoài, đụng vào hàng rào sắt đó, đều tan vỡ. Trước nguy cơ một mất một còn, tinh thần đoàn kết nhất trí của toàn dân chưa bao giờ chặt chẽ như những ngày đó. Càng chán ghét quân Tưởng bao nhiêu, càng căm thù và khinh bỉ bọn lưu manh mệnh danh «Việt quốc», «Việt cách» bao nhiêu, thì nhân dân càng tin tưởng ở Đảng, ở Hồ Chủ tịch, ở chính quyền cách mạng bấy nhiêu. Sự nhất trí đó của toàn dân trước âm mưu phản cách mạng của bọn Tưởng và tay chân của hắn, đã cứu vãn cách mạng và là nhân tố quyết định khiến cho cách mạng vượt qua được những giờ phút nguy nan ở miền Bắc Việt-nam trong giai đoạn đó.

Nhưng vì sao mà nhân dân miền Nam và nhân dân miền Bắc đã đạt được một sự nhất trí sắt đá như vậy trước nạn xâm lăng của thực dân Pháp và trước âm mưu lật đổ của lực lượng phản cách mạng? Cố nhiên, sự nhất trí đó đã có một cơ sở sẵn khi nhân dân toàn quốc, dưới sự lãnh đạo của Đảng, vùng dậy đấu tranh quyết liệt để lật đổ chủ nghĩa thực dân và giành thắng lợi cho Cách mạng tháng Tám. Và khi cách mạng trải qua những giờ phút gay go, khi kẻ ngoại xâm đe doạ nền độc lập của Tổ quốc vừa giành được bằng một giá rất đắt, thì toàn dân không còn có con đường nào khác là xiết chặt hàng ngũ, kết hợp lại thành một khối để bảo vệ cách mạng, để giữ gìn độc lập cho Tổ quốc.

Nhưng chúng ta cũng phải thấy hết tình hình cực kỳ phức tạp của Việt-nam hồi đó và phải thấy sự khác nhau về điều kiện quốc nội và quốc tế trước và sau Cách mạng tháng Tám. Trước Cách mạng tháng Tám thế giới còn nằm trong hoàn cảnh chiến tranh, và khi cách mạng nổ ra là lúc mà phát-xít Nhật mới đầu hàng, tất cả những lực lượng của phe Đồng minh dồn vào việc đối phó với tình thế.

Trước cách mạng, trong nước, thì cũng chỉ có hai phe: phe phản cách mạng tức là bọn phát-xít Nhật và thực dân Pháp đối lập với phe cách mạng là toàn dân. Giữa hai bên

ranh giới rất rõ ràng. Bọn bù nhìn thân Nhật là cặn bã, không đáng kể. Nhiệm vụ trực tiếp và trước mắt cũng rất rõ ràng và giản đơn: toàn dân đánh Pháp đuổi Nhật.

Nhưng, Cách mạng tháng Tám thắng lợi không bao lâu, thì trong hoàn cảnh quốc tế và quốc nội đã có những biến đổi. Trên trường quốc tế cũng như trong nước, bối cảnh đã khác trước. Hễ nơi nào có bọn đế quốc, thì không những chúng cố sức khôi phục đặc quyền và địa vị cũ của chúng, mà còn muốn khuếch trương ra nữa. Bởi vì nếu trong chiến tranh, mục tiêu trước mắt là đánh bại nguy cơ chung là chủ nghĩa phát-xít (đương nhiên, trong khi đồng minh với Liên-xô để đánh phát-xít, bọn đế quốc vẫn có sự tính toán rằng trong cuộc chiến tranh đó Liên-xô phải chịu nhiều hy sinh nhất và do đó sẽ yếu đi), thì khi chiến tranh kết thúc, mục tiêu trước mắt đối với bọn đế quốc là đề phòng và ngăn cản lực lượng cách mạng. Chỗ nào mà sự so sánh lực lượng có lợi cho chúng thì chúng tiêu diệt hoặc làm yếu lực lượng cách mạng.

Ở các nước Đông và Trung Âu, hễ quân đội Liên-xô đến đâu là giải phóng chỗ đó thoát khỏi ách phát-xít, tạo điều kiện cho nhân dân ở đó đứng lên thành lập chính quyền cách mạng, và sau khi phát-xít đầu hàng, lực lượng vũ trang của Liên-xô còn ở lại một thời gian. Ở những nước đó, bọn đế quốc không có một cơ sở gì để bám bíu.

Nhưng ở Tây Âu là cái lô-cốt của chủ nghĩa tư bản và ở phương Đông là hậu phương của chủ nghĩa đế quốc, thì chúng hết sức lo lắng củng cố vị trí của chúng, để ngăn chặn những hậu quả cuộc chiến tranh, trong đó cái hậu quả nguy cấp nhất đối với chúng là, cùng với sự thất bại của chủ nghĩa phát-xít, một loạt nước đã tách ra khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa và tham gia hệ thống xã hội chủ nghĩa, và một sự vùng dậy chưa từng thấy của những lực lượng cách mạng trên toàn thế giới, khiến cho vị trí và thanh thế của hệ thống đế quốc chủ nghĩa rất lung lay.

Đặc biệt ở phương Đông, hầu hết gồm các nước thuộc địa và phụ thuộc, vị trí và phòng tuyến của chủ nghĩa đế quốc dễ bị chọc thủng hơn hết, là vì những mâu thuẫn giữa các dân tộc bị áp bức và chủ nghĩa đế quốc gay gắt đến cao độ. Riêng ở Viễn Đông, Trung-quốc là trụ cột của phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức ở châu Á, cho nên khi Nhật đầu hàng thì đế quốc Mỹ dồn một bộ phận rất lớn lực lượng hải, lục và không quân vào đấy để ngăn ngừa cách mạng và để hòng độc chiếm quyền bóc lột nhân dân Trung-quốc, và đồng thời để chế ngự cả phong trào giải phóng của các dân tộc ở vùng Thái-bình-dương.

Trong khu vực này, Việt-nam là nước thứ hai mà phong trào cách mạng lên cao hơn so với các thuộc địa khác, là nơi mà Đảng của giai cấp công nhân giữ độc quyền lãnh đạo cách mạng trong 15 năm, là nước giữ một vị trí xung yếu ở Đông-Nam Á, như một thứ «bao lơn» trên Thái-bình-dương, như bọn đế quốc thường nói. Nếu ở đó cách mạng thành công thì có ảnh hưởng lớn đến các nước khác ở Đông-Nam Á.

Bọn đế quốc không thể không nhận thấy rằng ở một nước như vậy, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhất định phải có *tính chất triệt để*, nó không thể dừng lại nửa đường, nó sẽ tiếp tục tiến lên. Do đó, nó càng hấp dẫn và tập hợp được đông đảo nhân dân lao động, và ảnh hưởng của nó đối với các dân tộc bị áp bức xung quanh càng mạnh mẽ và sâu rộng. Trong hoàn cảnh sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, khi đã hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa bao gồm một loạt nước, thì những khả năng khách quan để cho một cuộc cách mạng thuộc địa phát triển theo chiều hướng tiến lên như vậy, cụ thể là phát triển theo con đường dân chủ nhân dân chứ không phải con đường tư bản chủ nghĩa, là có sẵn.

Vì vậy mà ngay sau khi Nhật đầu hàng và cách mạng đã nổ ra và thắng lợi một cách huy hoàng ở Việt-nam, thì phe

phản động quốc tế, đứng đầu là đế quốc Mỹ, bèn can thiệp mạnh vào để cố dẹp tắt cách mạng, trong khi mà chúng còn có một số ưu thế nhất định tại khu vực đó.

Như vậy là tình hình trở nên vô cùng phức tạp, nó đề ra rất nhiều vấn đề chính trị mà sự giải quyết đòi hỏi ở Đảng của giai cấp công nhân không những một lòng trung thành và kiên trì vô tận đối với cách mạng, một tinh thần dũng cảm, một sự quyết tâm vượt qua khó khăn, một tính nguyên tắc cao độ và một mối quan hệ chặt chẽ với quần chúng, mà còn một trí tuệ minh mẫn, một đầu óc sáng suốt và tỉnh táo, có thể nhìn xa thấy rộng, một sự sinh động và mềm mỏng trong sách lược, một năng lực luôn luôn làm chủ được tình thế và đối phó được với bất cứ một tình thế nào, và không vì vậy mà cách mạng bị tổn thương, mà ngừng phát triển.

Sách lược thiên tài của Hồ Chủ tịch

Chính trong lúc này, *vai trò của cá nhân Hồ Chủ tịch là đặc biệt quan trọng, có một tác dụng quyết định đối với thời cuộc*. Hoạt động của Hồ Chủ tịch trong giai đoạn này là sự kết tinh cao độ của những đức tính kể trên. Hồ Chủ tịch đã tỏ ra là một nhà lãnh đạo cách mạng thiên tài theo kiểu Lê-nin, xứng đáng là môn đệ của Lê-nin vĩ đại.

Trước hết chỉ một tên tuổi của Hồ Chủ tịch đã là một lá cờ vinh quang tụ tập được nhân dân cả nước, nhất là dưới lá cờ đó, dân tộc Việt-nam đã thắng lợi sau bao phen vào sinh ra tử để giành độc lập. Vì vậy mà lòng biết ơn đối với một vị anh hùng dân tộc đã từng đứng mũi chịu sào, hy sinh hết thảy trong mấy mươi năm để chặt dây xiềng cho Tổ quốc, là không bờ bến. Trong một phần tư thế kỷ, ba tiếng Nguyễn-Ái-Quốc đã từng tượng trưng cho một chí khí cao cả, một sự nghiệp thiêng liêng, có một sức hấp dẫn phi thường đối với cả nước, một nguồn hy vọng của tất cả những ai là người yêu nước thương nòi, yêu chuộng tự do, độc lập và chính nghĩa,

và là một nguồn căm tức và kinh sợ của bọn giặc cướp nước và những kẻ thù của nhân loại. Nhưng, khi cách mạng thành công, bao nhiêu lòng kính phục, biết ơn, tự hào dân tộc và tin tưởng của họ trước đây đối với nhà cách mạng bất khuất Nguyễn-Ái-Quốc, thì bây giờ họ dồn cả, với một mức độ cao gấp bội, vào Chủ tịch Hồ-chí-Minh, vị Chủ tịch đầu tiên của nước Việt-nam độc lập và thống nhất sau gần một thế kỷ bị nô dịch và chia cắt. Và họ biết rằng họ không nhầm địa chỉ...

Trước hành động khiêu khích của địch, nói xấu lãnh tụ, phản tuyên truyền chống những chính sách của Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa, chống Đảng, và biết bao nhiêu hoạt động phá hoại đê hèn của chúng như cướp của, tống tiền, bắt cóc cán bộ, giết hại bao nhiêu người, cốt để gây hoang mang và một tình trạng bất an, dân chúng cực kỳ phẫn nộ, căm ghét chúng đến cao độ và đòi hỏi pháp luật Nhà nước phải nghiêm trị chúng. Nhưng Hồ Chủ tịch khuyên bảo nhân dân và cán bộ ta phải hết sức bình tĩnh, đừng để rơi vào cái bẫy khiêu khích của kẻ thù. Bởi vì đằng sau chúng và giật dây chúng thì có lực lượng phản động bên ngoài. Bọn này có quân đội đóng trên đất nước ta, chúng dựa vào quyền chiếm đóng tạm thời vì nghĩa vụ tước khí giới Nhật. Theo chỉ thị của quan thầy, bọn lâu la mệnh danh «Việt quốc», «Việt cách» gây rối loạn khiêu khích để, nếu ta trừng trị chúng, thì quân Tưởng có cơ hội can thiệp, dùng vũ lực để gọi là «lập lại an ninh» và nhân tiện đó, thủ tiêu chính quyền cách mạng của ta, và đưa bọn tay chân của chúng lên thay thế. Nếu ta không sa vào bẫy khiêu khích của chúng, ta nhịn nhục, thì chúng cho là ta bất lực, và do đó làm cho ta mất tín nhiệm đối với quần chúng. Cho nên trong thời kỳ đó, Chính phủ ta, đứng đầu là Hồ Chủ tịch, tỏ ra một thái độ hết sức nhẫn nại, mềm dẻo. Trước hành động đê hèn của bọn chúng, chính quyền cách mạng trả lời lại bằng những việc làm thiết thực và bổ ích cho nhân dân — chống nạn đói kém bằng cách phát động phong trào tăng gia sản xuất, tiết kiệm, nhường cơm

xẻ áo, đồng thời giảm hoặc bỏ các thứ thuế má mà thực dân đặt ra trước đây, ra thông tư giảm tô, phát hành bạc Việt-nam, phát động phong trào diệt dốt, động viên toàn dân chống nạn ngoại xâm và ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Nam-bộ, chuẩn bị tổng tuyển cử, v.v.

Một dân tộc cách mạng đã biết rõ ai đã cùng nhân dân đồng cam cộng khổ, vì nhân dân mà không quản hy sinh, ai đã đưa họ đến thắng lợi, lại ở trong một thời kỳ cách mạng, trắng đen rõ ràng, dân tộc đó có một nhận thức rất mau lẹ và sắc bén đối với thời cuộc. Họ nhận ra được âm mưu thâm độc của giặc ngoài và bè lũ tôi tớ của chúng là định thủ tiêu những thành quả của cách mạng, cho nên chính sách nhẫn nại và mềm dẻo của Hồ Chủ tịch không bị họ xem như là một biểu hiện của sự yếu ớt và bất lực (chính kẻ địch hòng làm cho dân chúng nhận định như vậy), mà là lòng tự tin, là thế mạnh và là sự sáng suốt.

Nhưng, điều quan trọng hơn hết, nhân tố chính trị căn bản, là qua sách lược của ta trong thời kỳ đó đối với kẻ thù, Hồ Chủ tịch đã làm cho *toàn dân nhận rõ rằng đường lối cách mạng của ta là đúng*, và nhân dân ta, trong đó các tầng lớp cơ bản, càng biết ơn đối với Đảng, đối với Hồ Chủ tịch vì rằng ta nhân nhượng với địch là cốt để bảo vệ những thành quả cơ bản của cách mạng, không vì những nhân nhượng đó mà ta đi trật ra ngoài đường lối của cách mạng.

Như trong phần trên đã nói, sau khi Cách mạng tháng Tám thắng lợi, phe đế quốc đã bắt đầu ổn định, và sự chú ý của chúng chuyển sang việc dẹp tắt lực lượng cách mạng và lực lượng giải phóng ở các nơi, thì những khả năng phát triển của các nước theo nhiều chiều hướng là một thực tế khách quan. Đối với những thuộc địa, trong đó có ta, có những khả năng như sau: hoặc trở lại tình trạng thuộc địa như cũ; hoặc vẫn là thuộc địa nhưng với một hình thức tự trị nào đó; hoặc thành một nước thuộc địa kiểu mới; hoặc thành một

nước tư bản chủ nghĩa; hoặc thành một nước dân chủ nhân dân để tiến theo con đường không phải tư bản chủ nghĩa.

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, cuộc đấu tranh cho những khả năng đó đã diễn ra ở ta rất gay gắt giữa phe phản động quốc tế và ta, mà một trong những mốc quyết định là giai đoạn từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến toàn quốc, và bây giờ còn tiếp tục diễn ra một cách ác liệt ở miền Nam Việt-nam.

Khả năng sau cùng—làm cách mạng dân chủ nhân dân để tiến theo con đường phát triển không phải tư bản chủ nghĩa—, là khả năng mà nhân dân ta đã chọn và đấu tranh để thực hiện nó từ sau khi có Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo cách mạng Việt-nam và đã giành được thắng lợi đầu tiên và quyết định trong Cách mạng tháng Tám 1945. Cho nên không thể để cho lực lượng phản động quốc tế bắt bánh xe lịch sử phải thụt lùi. Vì thế, trước những âm mưu của kẻ địch, toàn dân đã xiết chặt hàng ngũ lại, tăng cường sự đoàn kết nhất trí xung quanh Hồ Chủ tịch, Người đã bảo vệ đường lối cách mạng giữa bao nhiêu sự chông gai hiểm hóc. Đường lối của Đảng, của Hồ Chủ tịch trong giai đoạn khó khăn đó đã tăng cường sự thống nhất của dân tộc, là bởi vì đường lối đó là đường lối của cả dân tộc ta. Sự thống nhất dân tộc trên cơ sở của đường lối cách mạng là cái pháo đài kiên cố nhất mà không một âm mưu nào của kẻ địch phá nổi, ngược lại bất cứ một âm mưu nào của địch chạm vào đều phải tan vỡ. Cho nên những lời Hồ Chủ tịch kêu gọi trong thời kỳ đó «toàn dân đoàn kết», «đoàn kết là sống, chia rẽ là chết», được toàn dân hưởng ứng nhiệt liệt, được thực hiện triệt để. Kẻ địch, với những ưu thế của chúng về nhiều mặt, đã bị thất bại nhục nhã trước sức đoàn kết của dân tộc với ý chí và quyết tâm đi theo đường lối cách mạng. Một trong những biểu hiện rõ ràng nhất của tinh thần đoàn kết nhất trí của toàn dân xung quanh Hồ Chủ tịch, xung quanh chế độ dân chủ cộng hòa, là cuộc Tổng tuyển cử ngày 6 tháng

giêng 1946. Kết quả của Tồng tuyền cử là một sự thắng lợi lớn của tinh thần đoàn kết toàn dân từ Bắc chí Nam, của chế độ dân chủ cộng hòa, của đường lối cách mạng của Đảng.

Quốc hội đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa có đặc điểm là bên cạnh những đại biểu do Mặt trận Việt-minh đề cử và tất cả đều trúng cử, thì có 70 ghế dành cho «Việt-nam quốc dân đảng» và «Việt-nam cách mạng đồng minh», là những đại biểu không phải ứng cử và trúng cử trong cuộc Tồng tuyền cử, mà được Hồ Chủ tịch đề nghị nhường cho và được nhân dân đồng ý. Vì sao mà có tình trạng đó? Là vì nhóm mệnh danh là «Việt quốc», «Việt cách» không dám ra ứng cử, mặc dầu Mặt trận Việt-minh đã bảo đảm với họ rằng sẽ vận động cho họ. Như vậy là họ tự cảm thấy rằng họ bị cô lập. Một mặt khác, Hồ Chủ tịch, Mặt trận Việt-minh tỏ lòng thành thực muốn hợp tác với họ, mặc dầu họ đã biểu hiện khá rõ ràng họ là những hạng người gì. Nhưng ta không hề nghĩ đến việc lợi dụng thế cô lập của họ đề gạt bỏ họ ra, mà muốn cho họ tham gia Quốc hội, tuy là về lý, sự tham gia đó không thề được.

Điều đó đã tỏ ra sự khoan độ của Hồ Chủ tịch ,và càng làm cho kẻ địch đã bị cô lập lại càng thêm cô lập. Cho nên sau cuộc Tồng tuyền cử, thì tư thế của bọn người theo giặc Tưởng về quấy rối và lật đồ đặng đoạt lấy thành quả của cách mạng, càng xuống dốc nhanh chóng. Khi thành lập Chính phủ liên hiệp hồi tháng hai 1946 và khi nhóm người đó nhận tham gia, thì về phía họ, cũng là một nước cờ bí về mặt chính trị, chứ không phải đề góp phần vào việc xây dựng nước nhà.

Sự thất bại của bọn đó chủ yếu là sự thất bại của giặc Tưởng, và sự thất bại của giặc Tưởng tức là sự thất bại của đế quốc Mỹ.

Trong hiệp đầu của cuộc đấu tranh một mất một còn của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và phe phản động quốc tế, ta đã giành được thắng lợi.

Sự thất bại của chúng thể hiện ở chỗ trong cuộc xâm lược Nam-bộ, giặc Pháp giẫm chân một chỗ, bị sa lầy trước cuộc kháng chiến anh hùng của nhân dân Nam-bộ và sự ủng hộ nhiệt liệt của toàn quốc, trước sức đoàn kết của toàn dân. Sự thất bại của chúng thể hiện ở chỗ âm mưu lật đổ cách mạng ở miền Bắc dọn đường cho giặc Pháp xâm lược toàn quốc, dọn đường cho phe phản động quốc tế can thiệp và xâm lăng cả nước, bị phá vỡ trước sức đoàn kết của toàn dân, trước sự quyết tâm của Đảng và nhân dân bảo vệ cách mạng và duy trì đường lối cách mạng.

Những âm mưu mới của địch

Nhưng bị thất bại keo này, thực dân Pháp bèn giở những thủ đoạn khác. Bởi vì bản chất của bọn thực dân bao giờ cũng ngoan cố đến cùng. Hai là mặc dầu chúng bị thất bại sờ sờ, hai năm rõ mười đấy, nhưng không bao giờ chúng nhận là chúng đã thất bại và rút lui có trật tự. Trong đầu óc bọn đế quốc đã ăn sâu cái thành kiến rằng chúng là thuộc «nòi giống văn minh» đi chinh phục và thống trị các dân tộc «màu da hèn kém», không bao giờ chúng lại chịu nhận rằng chúng phải thua những dân tộc đó bất cứ về mặt nào. Đó là cái thành kiến chung của tất cả các giai cấp bóc lột. Chúng không bao giờ thừa nhận rằng những giai cấp bị trị mà chúng thường coi như là những đám người «ngu muội», «hèn kém» lại có thể thắng được những giai cấp ăn trên ngồi trốc. Đối với các dân tộc thuộc địa, cái thành kiến đó của bọn đế quốc lại càng sâu sắc hơn. Chúng cho rằng ta thắng lợi trong Cách mạng tháng Tám là vì gặp may, vì Nhật đầu hàng. Chúng còn tin rằng uy tín của chúng ở Việt-nam vẫn cao, việc chống chủ nghĩa thực dân chẳng qua chỉ là tại Đảng Cộng sản bày đặt ra cả, và nếu kiếm cách làm cho Đảng Cộng sản mất uy thế, thì mọi việc đều xong xuôi hết, thực dân chỉ việc trở về ngự trị trên bán đảo Đông-dương này như xưa.

Nhưng, cái lý do sâu xa hơn, căn bản hơn, có lẽ là do vị trí của nước Việt-nam ở châu Á, đặc biệt là ở Đông-Nam Á và nhất là do tính chất của cuộc cách mạng Việt-nam. Bọn thực dân Pháp thường gọi Đông-dương là cái «bao lơn» nhìn ra Thái-bình-dương. Mà ở Thái-bình-dương, xung quanh Đông-dương, thì toàn là thuộc địa và căn cứ của các đế quốc Anh, Mỹ, Hà-lan, chúng áp bức hàng mấy trăm triệu nhân dân, vơ vét bao nhiêu của cải do mồ hôi và xương máu của các dân tộc đó làm ra. Phong trào cách mạng ở Việt-nam lên mạnh thì nhất định có ảnh hưởng lớn đến các dân tộc đó, và ngược lại, ở các thuộc địa đó, nếu phong trào giải phóng dân tộc lên cao thì cũng ảnh hưởng lại đối với cách mạng Việt-nam. Chúng ta còn nhớ năm 1930 — 1931, khi ở Việt-nam cao trào cách mạng đã làm lung lay nền thống trị của thực dân Pháp, thì bọn thực dân Hà-lan vội câu kết với thực dân Pháp, bọn phong kiến và quân phiệt Xiêm cũng mưu mô với thực dân Pháp. Khi Cách mạng tháng Tám mới thành công, thực dân Anh lấy danh nghĩa vào tước khí giới Nhật ở phía Nam vĩ tuyến 16 đã che chở và giúp cho quân đội thực dân Pháp xâm lược Nam-bộ. Ngày nay, khi phong trào đấu tranh cách mạng ở miền Nam Việt-nam lên cao nhằm thực hiện thống nhất đất nước, thì bọn đế quốc Mỹ chẳng kêu ầm lên rằng số phận của Đông-Nam Á là định đoạt ở miền Nam Việt-nam đó sao?

Nói chung, ảnh hưởng của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam đối với các nước ở vùng Đông-Nam Á là như vậy. Huống gì Cách mạng tháng Tám của ta lại là một cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản Đông-dương lãnh đạo, do toàn cả dân tộc tham gia, và khác hẳn với các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trong thời kỳ cũ về tính chất của nó. Trong các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, Trung-quốc ở châu Á là chỗ xung yếu nhất và đồng thời là một trong những khâu yếu nhất của chủ nghĩa đế quốc quốc tế. Cách mạng Trung-quốc thành công là cái đòn chí mạng đánh vào hệ thống đế quốc chủ nghĩa thế giới, và sẽ làm cho cán cân nghiêng hẳn về phía lực lượng

cách mạng thế giới, về phía hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Việt-nam là ngưỡng cửa phía Nam của Trung-quốc. Cho nên trong âm mưu xâm lược Việt-nam và dẹp tắt lò lửa cách mạng Việt-nam, bọn đế quốc cũng nhằm đề phòng cách mạng Trung-quốc nữa.

Đề cho cách mạng Việt-nam phát triển, tức là đề cho cách mạng Trung-quốc có một chỗ dựa, mặc dầu chỗ dựa đó là nhỏ bé. Đó là mối nguy cơ thứ nhất đối với bọn đế quốc.

Cách mạng tháng Tám lại là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đầu tiên ở một nước thuộc địa, có một tính chất tiến bộ, triệt để về phương diện giải phóng cho dân tộc khỏi xiềng xích nô lệ mà trước đó, chưa một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở một thuộc địa nào (trừ các dân tộc trong đế quốc Nga hoàng cũ, hồi Cách mạng tháng Mười) từng có. Cho nên nó có một tác động mạnh đối với các dân tộc thuộc địa khác. Đó là mối nguy cơ thứ hai đối với chúng.

Vì vậy mà chúng càng bám riết. Nhưng rút kinh nghiệm ở những thất bại trong hiệp thứ nhất, sang hiệp thứ hai, thực dân Pháp hoạt động một cách tế nhị, xảo quyệt hơn, chúng sử dụng con bài ngoại giao, bằng cách tỏ vẻ muốn thương lượng, điều đình. Trong việc thực hiện âm mưu mới này, chúng tin chắc rằng chúng có thể dựa vào «lực lượng thứ ba» làm nội ứng, đó là những phần tử Việt-nam Quốc dân đảng có địa vị công khai trong Quốc hội, nhất là trong Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa. Cần nhắc lại rằng trong ba ghế dành cho Việt-nam Quốc dân đảng trong Chính phủ liên hiệp thành lập đầu năm 1946, có *Bộ Ngoại giao*[1]. Đương nhiên, việc Việt-nam Quốc dân đảng nhận 70 ghế trong Quốc hội, tham gia Chính phủ liên hiệp và làm nội gián cho thực dân Pháp là do bè lũ Tưởng Giới-thạch chủ mưu, bọn này lại là công cụ của lũ đế

1. Hai bộ khác là Kinh tế và Y tế.

quốc. Bọn phản động trong nước không lật đổ nổi chính quyền cách mạng (cốt để dọn đường cho sự can thiệp và xâm lược của thực dân) thì nay làm tay trong cho thực dân.

Thêm vào đó, về quân sự, một tên đầu sỏ khác của Việt-nam Quốc dân đảng làm *Phó chủ tịch Quân sự ủy viên hội* trong Chính phủ ta. Thế là về ngoại giao và quân sự, thực dân Pháp ăn chắc rằng chúng có những tay trợ thủ đắc lực trong nội bộ chúng ta.

Cũng có thể phe địch tưởng rằng chính quyền cách mạng của ta, từ nhân dân mà ra, và những nhà lãnh đạo của nó đại bộ phận là chiến sĩ cách mạng, chỉ quen hoạt động bí mật, không thạo mánh lới của môn ngoại giao theo kiểu tư sản, lại chưa có quan hệ trực tiếp với thế giới bên ngoài, nhất là với Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân, thì dễ mắc mưu chúng.

Do đó, chúng ta thấy âm mưu của địch lần này rất thâm: khi chúng không dùng và không thể dùng xâm lược và mưu mô lật đổ trắng trợn ngay, thì chúng quay sang âm mưu hòng làm cho cách mạng giải thể từ bên trong bằng cách kéo ta vào tròng của chúng làm cho ta mắc bẫy chúng. Nhưng, một mặt khác, chúng dùng con đường thương lượng để tạo nên một hoàn cảnh thuận lợi đặng *tăng cường vị trí và lực lượng quân sự* của chúng để về sau, nếu ta không đi vào tròng của chúng một cách êm dịu và khờ khạo như chúng muốn, thì chúng sẽ dùng áp lực quân sự, cả đến việc xâm lược trắng trợn, toàn diện, với một thế mạnh hơn, với nhiều ưu thế hơn. Bởi vì đường lối muôn thuở, bất di bất dịch của kẻ xâm lược và nói chung là của phe phản động, là «xuất phát từ thế mạnh».

Tính toán và bố trí như vậy rồi, chúng yêu cầu được tiếp xúc với ta và mở cuộc đàm phán. Đó là bối cảnh và căn nguyên của hiệp định sơ bộ 6 tháng ba 1946.

Làm sao cho tình hình bớt căng thẳng?

Ta đi vào con đường đàm phán và ký hiệp định sơ bộ, có phải vì ta không hiểu âm mưu thâm độc của thực dân Pháp và

phe phản động quốc tế không? Ta đàm phán và ký kết với Pháp, như vậy ta có sai phạm về nguyên tắc, có tạo nên cái nguy cơ là tự đưa ta vào tròng của thực dân, và làm cho cách mạng đi lạc hướng không? Trong khi mà toàn dân vô cùng căm phẫn đối với thực dân Pháp, nhất là đồng bào Nam-bộ đang chống cự với chúng trong một cuộc đấu tranh vũ trang vô cùng gian khổ, ta thương lượng với thực dân Pháp như vậy, không sợ mất uy tín trước nhân dân hay sao, không sợ làm giảm sút tinh thần chiến đấu của đồng bào Nam-bộ hay sao?

Chính trong lúc này, Đảng ta đã tỏ ra có một sự chín muồi cao độ về chính trị, một sự vững vàng trong việc lãnh đạo cách mạng Việt-nam. Chính trong lúc này, Hồ Chủ tịch đã tỏ ra vô cùng sáng suốt.

Có nhiều lý do khiến ta thương lượng với Pháp. Trước hết là vì lợi ích căn bản của phong trào hòa bình và dân chủ thế giới. Thảm họa chiến tranh thế giới vừa mới kết thúc. Tất cả các dân tộc đều mong giữ gìn nền hòa bình mà họ đã mua với giá rất đắt. Một cuộc chiến tranh, mặc dầu là cục bộ, địa phương, đều có khả năng nhen lại lò lửa chiến tranh, nhất là trong khi các nước tham chiến còn giữ hầu như nguyên vẹn cái kho quân bị của mình. Trong hầu khắp các nước, phong trào dân chủ và giải phóng đã dâng lên trong và sau chiến tranh, một số nước dân chủ nhân dân đã xuất hiện và hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đang hình thành, các dân tộc bị áp bức Á-Phi đang vươn mình. Phong trào đó cần được củng cố thì mới phát triển mạnh. Đối với sự củng cố của những phong trào đó, một cuộc chiến tranh là rất không lợi. Vì bọn đế quốc sẽ nhân cơ hội đó đề thủ tiêu hoặc làm yếu phong trào. Cách mạng Việt-nam, trong lịch sử ngày nay, là bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Hơn nữa, nó là một nhân tố rất quan trọng của phong trào đó, đặc biệt là phong trào giải phóng dân tộc thuộc địa. Cho nên cách mạng Việt-nam không thề không tính đến lợi ích chung của phong trào cách mạng thế giới mà lợi ích của cách mạng Việt-nam là một bộ phận.

Lý do thứ hai, là nếu lúc đó ta không đàm phán với Pháp và nhất định đánh, thì ta mắc phải âm mưu của địch, rơi vào bẫy khiêu khích của chúng. Quân Tưởng còn đóng ở Bắc vĩ tuyến 16, bọn mệnh danh «Việt-nam Quốc dân đảng» còn quấy rối, chúng chỉ chờ ta nồ súng đề nhảy xồ vào can thiệp, ta sẽ đứng giữa ba mũi dùi: quân Tưởng, quân Pháp và bọn Quốc dân đảng. Lúc đó, về mọi mặt, nhân dân ta chưa có một sự chuẩn bị tối thiều đề đương đầu với một cuộc tấn công như vậy.

Lý do thứ ba, là Hồ Chủ tịch, Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa muốn tỏ cho nhân dân Pháp thấy rằng đối với nhân dân Pháp, ta không có thù oán gì, và muốn có những quan hệ hữu nghị và hợp tác với họ, mặc dầu chủ nghĩa thực dân đã mang lại cho nhân dân ta bao nhiêu tai họa, và nhân dân ta rất căm hờn chủ nghĩa thực dân. Điều này rất quan trọng, vì nó giúp đánh tan được những sự hiều lầm nhất định trong dư luận của công chúng Pháp hồi đó, khi ta đã làm Cách mạng tháng Tám lật đồ ách thực dân. Những hiều lầm đó là do bọn thực dân phản động tạo nên bằng cách xuyên tạc sự thật, cho rằng cách mạng của ta là do phát-xít Nhật xui, đề dư luận ở Pháp tưởng rằng chúng ta là tay chân của Nhật, chính quyền cách mạng của ta là chính quyền bù nhìn do giặc Nhật nặn ra. Chúng làm như vậy là đề gây nên một luồng sô-vanh, và tạo điều kiện cho một sự can thiệp bằng vũ trang, một cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa, và khoác cho âm mưu đen tối của chúng một cái áo «hợp pháp» và một vẻ «tiến bộ».

Một lý do nữa, là thực ra quân Tưởng (và gián tiếp là bọn đế quốc Mỹ—Anh) đã đồng ý và ký kết trước với quân Pháp đề cho chúng vào Đông-dương thay quân Tưởng, cho nên quân Pháp đã chực sẵn ở gần biên giới ta. Như vậy là chúng đã có một sự che chở của các «đồng minh» rồi. Trong một chừng mực nhất định, tình hình ở ta lúc đó cũng tương tự như tình hình Cách mạng tháng Mười Nga hồi 1918-1919, khi mà cách mạng bị quân thù bao vây tứ phía, cả bên trong

và bên ngoài. Lê-nin cương quyết nêu ra chủ trương rằng trong tất cả toán cướp chực xâu xé ta, thì có thể và nên tạm thời thỏa hiệp với tên nào trong bọn chúng để phân hóa chúng, cô lập chúng. Đồng ý để quân Pháp vào (tạm thời trong một thời hạn 5 năm) tức là quân Tưởng phải rút, mà quân Tưởng rút thì tay chân của chúng là bọn mệnh danh «Quốc dân đảng» cũng mất chỗ dựa. Thế là trong ba mũi dùi ta tránh được hai.

Còn một lý do này nữa, không những nó chứng tỏ sự vững chắc về lập trường cách mạng của chúng ta, mà nó còn chứng tỏ rằng Đảng, Hồ Chủ tịch nhận định một cách đúng đắn, khoa học sự diễn biến của cục diện thế giới ngày càng có lợi cho phe ta, nghĩa là cho cách mạng Việt-nam. Cũng như năm 1919, khi Lê-nin chủ trương ký hòa ước Bơ-rét — Li-tốp với Đức, Người tin chắc rằng thế nào rồi ở châu Âu và nhất là ở Đức, trong một tương lai không xa, một làn sóng cách mạng sẽ dâng lên, rung chuyển nền thống trị của bọn đế quốc. Sự diễn biến của thời cuộc đã xác nhận lời tiên đoán của Lê-nin. Hồ Chủ tịch, Đảng ta đồng ý đàm phán và ký hiệp nghị sơ bộ với Pháp, không phải tin chắc rằng ở Pháp sắp tới sẽ có những diễn biến cách mạng quyết định, mà tin chắc ở lực lượng cách mạng thế giới, trước hết là ở lực lượng của phe xã hội chủ nghĩa, ở phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức, trước hết là ở cách mạng Trung-quốc, nước gần gụi ta nhất và về đấu tranh cách mạng, có quan hệ rất mật thiết với cách mạng Việt-nam. Đó là một sự nhận định rất can đảm, có thể nói là rất táo bạo, và phải rất sáng suốt, nhìn xa thấy rộng, vì rằng lúc đó chưa có những dấu hiệu gì về một sự chuyển biến mới và sâu sắc trong sự so sánh lực lượng giữa phe xã hội chủ nghĩa và phe đế quốc chủ nghĩa. Đành rằng ở Pháp, Đảng Cộng sản tham gia chính quyền, nhưng vẫn còn là chính phủ tư sản. Vả lại ta ở xa nước Pháp mà xung quanh ta thì đều là căn cứ của bọn đế quốc.

Điều đặc sắc là khi Hồ Chủ tịch và Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa đàm phán và ký kết với Pháp hiệp định

sơ bộ, thì không những nhân dân không hoang mang, ngờ vực chút nào, mà trái lại ai nấy đều cảm thấy rằng làm như vậy là đúng, là sáng suốt. Nhân dân hoàn toàn ủng hộ chủ trương hòa bình đó. Như vậy là sự ký kết với Pháp không những không làm cho quần chúng xa Đảng mà lại càng gần với Đảng. Uy tín của Đảng, của Hồ Chủ tịch, của Chính phủ không những không mảy may giảm bớt, mà còn tăng thêm. Còn đồng bào Nam-bộ thì thế nào? Không phải vì Chính phủ đã ký kết với Pháp mà họ ngừng cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Vì họ là thuộc một dân tộc cách mạng, cho nên thái độ của họ trước sự việc đó là một thái độ cách mạng. Hiệp định sơ bộ không những không làm nhụt chí phấn đấu của họ, mà trái lại, đã cổ vũ họ, vì họ nghĩ rất đúng rằng muốn kẻ địch tôn trọng chữ ký thì không gì bằng tăng cường đấu tranh. Vả lại, dã tâm của địch trong khi ký kết với ta, là đã có ý định cắt xén Nam-bộ, cho nên trong điều khoản về Nam-bộ, chúng đề một cách lờ mờ rằng «sẽ trưng cầu dân ý». Bằng đẩy mạnh đấu tranh, nhân dân Nam-bộ biểu thị một cách rõ ràng sự biểu quyết của họ, cũng như trong cuộc Tổng tuyển cử đầu năm 1946, họ đã từng biểu thị rõ ràng ý chí của họ. Đó là đối với trong nước.

Đối với nước ngoài, nhất là đối với nhân dân Pháp, thái độ hòa hoãn của ta đã gây nên một ấn tượng rất tốt. Điều đó biểu hiện rõ ràng trong khi Hồ Chủ tịch đi thăm nước Pháp nhân dịp phái đoàn Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa sang Pháp để đàm phán về các khoản do hiệp định sơ bộ đã quy định. Đây ta không nói đến lối xã giao của chính phủ tư sản Pháp có một sự tính toán nhất định trong cuộc đón rước long trọng Hồ Chủ tịch và phái đoàn Chính phủ ta trên đất nước Pháp. Sự đón tiếp trọng thể đó, có thể trái với ý muốn của giai cấp thống trị Pháp, nhưng đã làm cho nhân dân Pháp và Việt kiều ở Pháp hiểu theo một ý nghĩa có lợi cho ta, là Chính phủ Pháp đã phải công nhận Việt-nam như là một nước độc lập và có chủ quyền, và do đó mà Chính phủ

Pháp phải đối xử với ta một cách ngang hàng. Nhưng, còn có mặt quan trọng hơn nữa, là giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp cảm thấy rằng ta thành thực tỏ tình hữu nghị đối với họ, cho nên họ rất nhiệt liệt đón tiếp phái đoàn Chính phủ ta, nhất là Hồ Chủ tịch. Đối với Người, họ đã biểu lộ một lòng kính mến nồng nàn và sâu sắc.

Bọn đế quốc lòi bộ mặt của chúng

Chung quy, bọn thực dân vẫn là bọn thực dân. Chúng hết sức ngoan cố, nhưng chúng lại rất thiển cận. Ký với ta hiệp định sơ bộ, chúng cho như vậy là chúng đã nắm được cái cán của con dao rồi, và ta không còn cựa quậy đường nào được nữa. Vì vậy khi không thể ngăn cản được hội nghị Phông-ten-bơ-lô họp, thì chúng cố làm thế nào để dây dưa, và rút cục là cuộc đàm phán ở Pháp không đưa lại kết quả gì, vì lập trường của chúng vẫn là lập trường của thực dân. Một mặt khác, trong khi cuộc đàm phán đang tiến hành ở Phông-ten-bơ-lô, thì tại Việt-nam tên cao ủy Pháp Đác-giăng-li-ơ và bộ chỉ huy quân viễn chinh Pháp thực hiện kế hoạch khiêu khích và lấn dần của chúng: lập ra «chính phủ» thân Pháp ở Nam-bộ, dùng vũ lực chiếm vùng cao nguyên Trung-bộ, chiếm cảng Đà-nẵng, bắt đầu gây rắc rối ở Bắc-bộ, cho quân nhảy dù mũ đỏ đi cướp phá trong các thành phố, v.v. Trong lúc đó, bọn Việt-nam Quốc dân đảng mở rộng hoạt động lưu manh và quấy rối của chúng, nhất là ở Thủ đô, hòng gieo rắc hoang mang trong dân chúng và gây nên một tình trạng rối loạn trong khi Hồ Chủ tịch vắng mặt. Âm mưu đen tối của thực dân là gây nên ấn tượng rằng chính quyền ta là bất lực, cốt để tạo cơ sở cho một sự can thiệp và xâm lược sâu sắc hơn, toàn diện hơn về sau này. Mục đích trước mắt của chúng là phối hợp với bọn thống trị bên Pháp để phá vỡ cuộc đàm phán ở Phông-ten-bơ-lô. Nếu hội nghị Phông-ten-bơ-lô thất bại thì chúng có thể hành động thẳng tay.

Chúng thiển cận là bởi vì chúng không thấy và không thể thấy được rằng ký hiệp định sơ bộ với Pháp, chúng ta đã củng cố được sự đoàn kết nhất trí của dân tộc trong toàn quốc theo hướng cách mạng, độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc, chứ không phải theo hướng nhượng bộ và đầu hàng thực dân. Nếu chúng hiểu rằng toàn dân ta đứng sau Hồ Chủ tịch và Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa khi đàm phán và ký kết hiệp định sơ bộ như là một bối cảnh để cho chúng lợi dụng tiến hành kế hoạch xâm lược của chúng, thì chúng lầm to. Về sau, chúng càng xâm lấn dần đất nước ta, thì chúng càng đi sâu vào sự sai lầm của chúng. Và cuối cùng, khi chúng gây hấn đêm 19 tháng chạp 1946, buộc ta phải kháng chiến trong cả nước, thì chúng đã đâm đầu xuống vực thẳm. Sự sai lầm đó đã quyết định số phận của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông-dương.

Đối với việc Hồ Chủ tịch và phái đoàn Chính phủ ta sang Pháp cũng vậy. Hồ Chủ tịch là một vị quốc trưởng của một nước độc lập và có chủ quyền. Sự việc đó xác nhận Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa là Chính phủ của một nước độc lập, thống nhất, có chủ quyền, đến Pháp để đàm phán tay đôi. Điều đó càng củng cố thêm địa vị của ta trên trường quốc tế, trước hết là đối với các dân tộc châu Phi bị chủ nghĩa đế quốc Pháp áp bức. Việc Hồ Chủ tịch sang thăm nước Pháp càng thắt chặt sự hiểu biết và tình hữu nghị giữa nhân dân ta và nhân dân Pháp, tranh thủ được sự đồng tình của nhân dân Pháp đối với ta. Đó là cái cơ sở để về sau này, khi thực dân Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược chống chúng ta, thì nhân dân Pháp đứng lên chống lại chúng và đồng tình với ta.

Sự đồng tình của nhân dân Pháp đã làm hậu thuẫn cho chúng ta. Khi cuộc hội nghị Phông-ten-bơ-lô không mang lại kết quả, Hồ Chủ tịch đã tỏ một thái độ hết sức mềm dẻo và sáng suốt, bắt buộc đối phương phải ký kết với ta bản Tạm ước ngày 14 tháng chín 1946. Thực dân Pháp không mong gì hơn là cuộc đàm phán Phông-ten-bơ-lô thất bại để chúng rảnh

tay và hành động ráo riết, đầy mạnh việc thực hiện kế hoạch xâm lược của chúng. Tạm ước 14 tháng chín 1946 đã chặn bàn tay của chúng trong một thời gian nhất định, có lợi cho ta trong việc tranh thủ thời gian. Nó còn tỏ ra cho thế giới, trước hết là cho nhân dân Pháp, thấy rõ ý chí hòa bình của chúng ta, và qua đó, thấy rõ tính chất chính nghĩa của cuộc đấu tranh của chúng ta.

Trong thời gian này, quân Tưởng, theo những điều khoản của hiệp định sơ bộ, không còn có lý do nữa đề ăn bám mãi trên nước ta. Cho nên chúng dần dần rút về. Quân Pháp vào thay chúng, nhưng quân Pháp chỉ được đóng ở một số vị trí nhất định, ở một số thành phố lớn và một số tỉnh biên giới, chứ không được đóng ở tất cả những chỗ trước kia quân Tưởng đóng.

Tình hình Trung-quốc lúc đó khiến Tưởng Giới-thạch rút nhanh quân của nó ở bên này về[1].

Năm 1946, Trung-quốc trải qua một sự thay đồi lớn. Bọn Tưởng, dưới sự điều khiển của đế quốc Mỹ, đã bắt đầu tiến

---

1. Chủ lực của đám quân Quốc dân đảng sang Việt-nam tước khí giới Nhật là «đệ nhất phương diện quân», tức là đội quân thuộc quyền chỉ huy của Long-Vân, một phần tử quân phiệt và là tỉnh trưởng tỉnh Vân-nam, chống đối với Tưởng Giới-thạch. Đối với những địch thủ của hắn trong đám quân phiệt, bao giờ Tưởng Giới-thạch cũng giở thủ đoạn xảo trá, là «mời» kẻ địch thủ về trung ương nhận một chức vụ nào đó, đề tách tên đầu sỏ đó khỏi cơ sở, rồi trị sau. Nhiều tên quân phiệt đã mắc mưu hắn, như Thịnh Thế-tài, trước là đốc biện tỉnh Tân-cương, cũng đã mắc mưu Tưởng, về làm bộ trưởng ở trung ương và sau đó, mất hết vây cánh và bị loại trừ. Đối với Long-Vân, Tưởng Giới-thạch cũng dùng mánh khóe đó. Hắn đưa Long-Vân lên giao cho một chức trong bộ máy quân sự trung ương, đồng thời hắn điều động quân chủ lực của tỉnh Vân-nam sang tước khí giới Nhật ở Việt-nam. Thế là Long-Vân không còn chỗ dựa nữa đề chống đối với Tưởng.

hành ráo riết cuộc nội chiến phản cách mạng chống Đảng Cộng sản và nhân dân Trung-quốc. Chúng tập trung hàng mấy triệu quân chủ lực của chúng lại đề hòng đánh vào quân Giải phóng Trung-quốc và vào những Khu giải phóng của Đảng Cộng sản Trung-quốc ở Tây-Bắc, Đông-Bắc và Hoa-Bắc những đòn quyết liệt. Vì vậy, sau khi ta ký hiệp định sơ bộ với Pháp, chúng vội vàng rút quân của chúng về.

Tuy quân Tưởng rút thì quân Pháp đến thay, nhưng dù sao, việc quân Tưởng rút cũng đỡ ra cho chúng ta nhiều. Vì rằng quân Tưởng sang dựa vào thế Đồng minh đề tước khí giới Nhật, có phần nào hạn chế chủ quyền của chúng ta, đó là chưa kề chúng đã gây ra cho nhân dân ta thêm nhiều khó khăn về vật chất. Vả lại quân của chúng đóng tràn lan khắp nơi, tỉnh nào cũng có. Với quân Pháp, tình hình có khác. Chúng được phép vào đóng trên đất nước ta là do sự thỏa thuận của ta, và không có cơ sở pháp lý như của quân Tưởng là vào đề tước khí giới của quân Nhật. Hai là, chúng không thề đóng tràn lan ở khắp nơi. Ba là, quân Pháp phần nhiều là đám bại quân, cách đó một năm, bị Nhật đánh cho xiềng liềng. Về sau này, dù có đội viễn chinh với sư đoàn của tướng Lơ-cơ-le sang truyền cho một dòng máu mới chăng nữa, thì cũng không thề rửa được cái nhục của đám bại quân của một nước thực dân mà nhân dân ta đã đánh đồ hồi tháng tám 1945. Bốn là, khi quân Pháp đến thay thế quân Tưởng, cơ sở cách mạng của ta đã được củng cố hơn nhiều so với lúc quân Tưởng mới sang, sự nhất trí của nhân dân ta và uy tín của Hồ Chủ tịch, của chính quyền cách mạng của ta đã tăng hơn nhiều.

Quân Tưởng rút, thì đồ đệ của chúng là bọn mệnh danh «Việt-nam Quốc dân đảng» cũng cuốn gói chuồn theo. Chúng chạy trốn như một bọn kẻ cắp sắp bị pháp luật tóm cồ. Việc bọn đó rút lui theo gót quân Tưởng càng tỏ rõ là chúng chỉ theo đóm ăn tàn, không có chút gì gọi là tư cách của những người yêu nước thương nòi, thật lòng thật dạ hợp tác với Chính phủ

trong giờ phút nghiêm trọng. Chúng chỉ hòng bám vào quân Tưởng để «tiến thân». Nay chủ rút, thì tớ cũng mất chỗ dựa. Chúng tham gia Quốc hội và Chính phủ cố nhiên là để làm tay trong cho giặc Pháp, nhưng với điều kiện là bên cạnh phải có quân Tưởng, thì chúng mới ba hoa nói «chống thực dân», «kháng chiến», v.v. Bây giờ, quân Tưởng đi rồi, thái độ phải dứt khoát. Một là phải tự gỡ mặt nạ, chạy hẳn sang hàng ngũ của Pháp, điều mà những «nhà yêu nước», «những nhà cách mạng» trong đám Việt-nam Quốc dân đảng lúc đó đâu có dám làm trước mặt mọi người. Nhân dân ta đàm phán, nhưng đâu có dung túng bọn Việt gian và bọn tay sai của thực dân Pháp! Hai là hễ chân chính là những người yêu nước, chống thực dân, thì phải đứng hẳn về phe Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa, điều mà những «nhà cách mạng» của Việt-nam Quốc dân đảng cũng không làm nổi, bởi vì bản chất của họ là đầu cơ trục lợi, là đục nước béo cò, là những cặn bã mà phong trào cách mạng đã gạt ra ngoài rìa.

Trong lúc đó, thì cả đế quốc Mỹ, cả bọn đặc vụ của thực dân Pháp cũng nhằm một số con bài dự trữ của chúng trong những bọn được chúng nuôi nấng bồi dưỡng từ trước, như loại Bảo-Đại, Ngô-đình-Diệm, v.v. Bọn đầu sỏ Việt-nam Quốc dân đảng và bè lũ Bảo-Đại «xuất dương», nhưng cũng không đi xa lắm, và quanh quẩn ở những nơi gần biên giới nước ta, đứa thì ở Hồng-công, đứa thì ở Quảng-châu, đứa thì ở Côn-minh, để chờ cơ hội, khi thực dân Pháp cần đến sẽ gọi về. Những sự việc đó cũng làm cho chúng ta thấy manh tâm và kế hoạch của bọn thực dân.

Thấy chúng cố ý kéo dài cuộc hội nghị Phông-ten-bơ-lô, để rồi không đưa tới kết quả gì, và mặt khác, ở Việt-nam đội quân viễn chinh Pháp ngày càng làm già, càng lấn át, thực hiện một cách có hệ thống «việc đã rồi», Hồ Chủ tịch, Chính phủ và nhân dân ta càng nhận rõ là chúng ráo riết tiến tới một cuộc chiến tranh xâm lược toàn diện.

Nhưng nhân dân ta vẫn kiên nhẫn, vì tranh thủ hòa bình được chừng nào thì vẫn có lợi cho ta chừng nấy, mặc dầu trước hành động trơ tráo, khiêu khích và bội phản, không tôn trọng chữ ký của thực dân Pháp, sự căm phẫn của nhân dân ngày càng lên cao. Cho nên việc Hồ Chủ tịch ký bản Tạm ước với chính phủ Pháp đã được toàn dân ta tán thành. Khi Hồ Chủ tịch ở Pháp về, nhân dân nhiệt liệt đón tiếp, như vậy nghĩa là toàn dân hoàn toàn nhất trí với Hồ Chủ tịch, với Chính phủ ta về thái độ vừa kiên quyết, vừa nhẫn nại của chúng ta. Nhưng nhân dân ta cũng lại càng thấy rõ rằng trong một tương lai không xa, thực dân Pháp sẽ đi tới một cuộc chiến tranh xâm lược toàn diện.

Như vậy là việc thất bại của hội nghị Phông-ten-bơ-lô chỉ làm cho thực dân Pháp càng bị cô lập, còn sự đoàn kết nhất trí của toàn dân xung quanh Hồ Chủ tịch và Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa càng thêm chặt chẽ. Vì vậy mà sau khi Hồ Chủ tịch ở Pháp về, Quốc hội khóa thứ I trong phiên họp lần thứ 2 đã hoàn toàn tín nhiệm Hồ Chủ tịch, và giao cho Người trách nhiệm cải tổ Chính phủ. Trong Chính phủ được cải tổ, có mấy ghế của những tên Việt-nam Quốc dân đảng đã đào tẩu hồi quân Tưởng rút lui, thì không còn nữa, nhưng vẫn còn để một ghế cho đại biểu của Việt-nam Quốc dân đảng. Đó là một cử chỉ khoan hồng của Hồ Chủ tịch. Chính phủ được cải tổ khiến nhân dân rất hài lòng. Có thể nói, nếu nay mai, có xảy ra một cơn thử thách gì, thì sự nhất trí căn bản giữa nhân dân và Chính phủ được bảo đảm.

Nhưng, đối với bọn thực dân Pháp, mà mục đích duy nhất là phát động cuộc chiến tranh xâm lược càng sớm càng tốt, việc chúng ký Tạm ước với ta có nghĩa lý gì! Cho nên từ tháng mười một 1946 trở đi, nghĩa là sau khi Chính phủ ta cải tổ lại, sự khiêu khích của thực dân Pháp diễn ra với một quy mô ngày càng lớn — chiếm hẳn những vị trí quan trọng như cảng Hải-phòng, nhà máy đèn Hà-nội, Sở Tài chính, v.v., đánh phá các khu phố ở Thủ đô, đưa cho Chính phủ ta

tối hậu thư với yêu sách tước khí giới của tự vệ và cảnh sát của ta, đòi giao cho quân đội Pháp trách nhiệm giữ trật tự, v.v. Và tiếp đó là cuộc gây hấn của chúng đêm 19 tháng chạp 1946. Ta bắt buộc phải tự vệ: lòng kiên nhẫn của nhân dân ta không thể nén lại được nữa. Thế là cuộc kháng chiến trong cả nước bắt đầu.

Toàn quốc kháng chiến

Cuộc kháng chiến toàn quốc là sự phát triển sâu hơn và cao hơn của Cách mạng tháng Tám.

Nếu nói đánh nhau với Pháp, hoặc nói chung là đánh nhau với bất cứ ai đi nữa, thì từ Chính phủ đến nhân dân, chả ai muốn gì việc binh lửa. Dân tộc Việt-nam vốn là một dân tộc yêu chuộng hòa bình. Những cuộc khởi nghĩa vũ trang của nhân dân Việt-nam chống Pháp liên tiếp nổ ra trong cả thời gian thực dân Pháp thống trị Việt-nam, có khi kéo dài đến hơn 10 năm, 20 năm, không phải nói lên óc hiếu chiến của dân tộc Việt-nam, mà chỉ nói lên tinh thần yêu chuộng tự do, yêu chuộng độc lập, lòng căm ghét của dân tộc ta đối với áp bức, đè nén. Nó cũng nói lên tất cả sự dã man, trắng trợn, vô nhân đạo của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt-nam.

Chính bản thân mình đã chịu biết bao nhiêu đau khổ trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ hai, và cũng muốn thoát ra khỏi cảnh nước sôi lửa bỏng, cho nên từ khi chiến tranh nổ ra, phong trào độc lập đã ngày một lên cao, và Cách mạng tháng Tám đã thắng lợi. Và cũng vì muốn thoát khỏi những tai họa của chiến tranh bằng một cuộc cách mạng thắng lợi, cho nên nhân dân Việt-nam đã hoàn toàn tín nhiệm ở Đảng Cộng sản Đông-dương, nhất trí đứng dưới lá cờ của Đảng, theo sự lãnh đạo duy nhất của Đảng, bởi vì chỉ có Đảng mới đưa cách mạng đến thắng lợi.

Nhưng muốn giữ gìn hòa bình thì phải được độc lập, một nền độc lập thực sự, một nền độc lập trong đó nhân dân tự định đoạt lấy số phận mình, chứ không phải một nền độc lập bề ngoài, giả dối, chỉ có vỏ mà không có ruột.

Chính Cách mạng tháng Tám đã đưa lại cho dân tộc ta một nền độc lập như vậy, một nền độc lập mà cả dân tộc từng khát khao, mong mỏi và cố giành cho được qua gần một thế kỷ và ngày nay mới thực hiện được. Tuy hoàn cảnh sau Cách mạng tháng Tám bắt buộc phải chịu một sự hạn chế nào đó về chủ quyền, như trong lúc quân Tưởng Giới-thạch đến chiếm đóng, nhưng nhân dân ta cũng hiểu rằng đó chẳng qua là những mối họa tạm thời, còn trong tim gan thì họ rất thiết tha với nền độc lập đó. Một niềm vui sướng, một tinh thần phấn chấn dào dạt đã xúc động tất cả các tầng lớp nhân dân từ Bắc chí Nam, từ già đến trẻ, từ thành thị đến thôn quê, từ miền xuôi đến miền ngược khi cờ đỏ sao vàng, ngọn cờ của Cách mạng tháng Tám thắng lợi, giương cao dưới trời Việt-nam. Mỗi một chính sách, mỗi một lời hiệu triệu, mỗi một biện pháp của Hồ Chủ tịch và của Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa ban hành ra đều được tất cả mọi người hưởng ứng. Nỗi hân hoan tràn ngập và lòng tin tưởng không bờ bến đối với nền độc lập của nước nhà được kết tinh vào lòng tôn kính sâu sắc và tình yêu nồng nhiệt của toàn dân đối với Hồ Chủ tịch, người mà trong gần nửa thế kỷ đã từng hy sinh và phấn đấu cho nền độc lập đó, đã lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi và đang lãnh đạo một nước Việt-nam độc lập và thống nhất.

Tất cả những sự việc trên cũng đủ để giải thích vì sao nhân dân Việt-nam thiết tha như vậy đối với sự nghiệp giữ gìn hòa bình lâu dài, vì sao Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa và nhân dân Việt-nam đã tỏ một thái độ rất mềm dẻo, rất kiên nhẫn đối với những lực lượng chống đối cả trong lẫn ngoài trong thời kỳ đó, từ bọn manh tâm phá hoại cách mạng và mệnh danh là « Việt-nam quốc dân đảng », cho đến quân Tưởng và thậm chí đến cả quân Pháp, là quân chủ mưu xâm lược trực

tiếp nữa. Chính phủ Hồ-chí-Minh, tiêu biểu cho ý chí của toàn dân, không bỏ lỡ một cơ hội nào, một khả năng nào có thể đàm phán, thương lượng với kẻ địch để giải quyết hòa bình vấn đề Việt-nam.

Nhưng, sở dĩ nhân dân và Chính phủ ta có một lòng yêu chuộng hòa bình sâu sắc như vậy và có một thái độ mềm dẻo và nhân nhượng như vậy là cốt để bảo vệ những thành quả của cách mạng, mà thành quả căn bản nhất, to lớn nhất là *nền độc lập của dân tộc*. Đối với một dân tộc vừa giành được độc lập sau gần 100 năm đấu tranh chật vật và gian khổ, người ta rất dễ hiểu rằng không có một sự cố gắng nào, không có một sự hy sinh nào mà dân tộc đó không chịu nhận lấy, miễn là nó giúp mình bảo vệ được nền độc lập. Cho nên, ở dân tộc Việt-nam, ***ý chí giữ gìn hòa bình là mật thiết gắn liền với ý chí bảo vệ độc lập dân tộc***, là lệ thuộc vào ý chí bảo vệ độc lập. Thiết tưởng ngày nay những dân tộc nào, nhất là ở Á-Phi, đã giành lại được độc lập và biểu hiện ý chí hòa bình, chống mọi âm mưu gây chiến của bọn đế quốc, cũng đều hoàn toàn thông cảm với nguyện vọng và ý chí của nhân dân Việt-nam từ ngày Cách mạng tháng Tám thành công đến nay.

Có độc lập thực sự thì nền hòa bình vững chắc mới giữ gìn được, và hễ những dân tộc nào đã tỏ ý chí hòa bình thì những dân tộc đó nhất định cương quyết giữ gìn độc lập của mình. Đó là một bài học của thời đại, nó đã trở thành một chân lý phổ biến sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, mà nước vốn là thuộc địa của Pháp đầu tiên ở đó chân lý ấy đã được thử thách, chính là Việt-nam. Nhưng chủ nghĩa thực dân đã không tiếp thụ bài học lịch sử đó. Điều đó đã đưa lại một tấn thảm kịch cho chủ nghĩa đế quốc, và cho cả chủ nghĩa đế quốc «mạnh nhất» bây giờ là Mỹ nữa. Sự ngoan cố đó đã không cứu vãn nổi chủ nghĩa thực dân, đã không ngăn ngừa nổi sự suy sụp của chủ nghĩa đế quốc, mà chỉ làm cho cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản càng thêm trầm trọng. Không phải là ngẫu nhiên mà trong bản Tuyên bố của Hội nghị

Mát-scơ-va tháng mười một 1960 của 81 đảng cộng sản và công nhân, cùng với vấn đề khả năng bảo vệ hòa bình trong thời đại chúng ta, đã nêu lên vấn đề thủ tiêu hoàn toàn chủ nghĩa thực dân. «Việc thủ tiêu chủ nghĩa thực dân sẽ có ý nghĩa rất lớn đối với việc làm giảm bớt tình hình căng thẳng quốc tế và củng cố hòa bình chung»[1]. Trong bản thông cáo chung Việt-nam — Liên-xô gần đây, có nói: «Hai bên nhấn mạnh sự cần thiết xóa bỏ một cách nhanh chóng nhất hệ thống thực dân và mọi hình thức biểu hiện của nó như đã nói trong bản tuyên ngôn mà Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua tháng chạp 1960. Điều đó không những phù hợp với nguyện vọng của các dân tộc bị áp bức, mà còn giúp trừ bỏ những lò lửa gây tình hình căng thẳng hiện đang tồn tại ở một số khu vực trên thế giới, những lò lửa đó phần lớn là kết quả của chính sách thực dân»[2].

Cho nên không lấy gì làm lạ là khi còn có đôi chút khả năng để làm dịu tình hình và tranh thủ hòa bình, không để cho sự xung đột bằng vũ trang xảy ra, thì nhân dân Việt-nam hết sức kiên nhẫn và hoàn toàn nhất trí với Chính phủ Hồ-chí-Minh trong thái độ kiên nhẫn đó. Nhưng khi thấy đối phương tỏ ra hết sức ngoan cố, ngoài «lẽ phải» của lang sói ra không còn nghe tiếng nói của lẽ phải nào khác, và cứ bít mắt bưng tai đâm đầu vào cuộc chiến tranh xâm lược ngu xuẩn, thì chúng ta lại cũng thấy được sự *nhất trí hoàn toàn của toàn dân Việt-nam xung quanh Hồ Chủ tịch và Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa để chống lại kẻ ngoại xâm.*

Đứng về mặt đoàn kết toàn dân trong khoảng thời gian trước và sau khi chiến tranh nổ ra, nhân dân ta đã thực hiện

---

1. Tuyên bố của Hội nghị Mát-scơ-va của 81 đảng cộng sản và công nhân.

2. Thông cáo chung Việt-nam — Liên-xô nhân dịp Đoàn đại biểu nước Việt-nam dân chủ cộng hòa sang thăm hữu nghị Liên-xô (tháng bảy 1961).

ý kiến của Lê-nin là: chúng ta cố hết sức tránh chiến tranh, nhưng nếu bất chấp mọi sự cố gắng của chúng ta mà chiến tranh rủi có xảy ra, thì chúng ta phải giốc toàn lực vào chiến tranh. Vì vậy mà biến cố đêm 19 tháng chạp 1946 đối với nhân dân ta không đột ngột, nhân dân ta đã nhận lấy trách nhiệm lịch sử một cách vừa nghiêm trang, vừa bình tĩnh. Nếu có một sự xúc động nào, thì đó là lòng phẫn uất, căm hờn của dân tộc trước sự hèn hạ, bội tín, lưu manh của giặc xâm lược, và sự phấn khởi được dịp cho chúng một bài học.

Đồng thời, nhân dân ta cũng lại nhất trí về kết quả cuối cùng của thử thách lịch sử đó. Có thể nói không một tầng lớp nhân dân nào nghi ngờ rằng kháng chiến nhất định sẽ thắng lợi, nước nhà nhất định sẽ hoàn toàn độc lập. Ý thức về tính chất chính nghĩa của kháng chiến và tính tất thắng của chính nghĩa được phổ biến trong nhân dân, đó là cơ sở tinh thần quan trọng bậc nhất, dựa vào đó nhân dân Việt-nam vùng lên kháng chiến. Nó là nhân tố có tác dụng quyết định đối với thắng lợi của kháng chiến. Cho nên sau khi chiến sự xảy ra, lời Hồ Chủ tịch kêu gọi toàn dân đứng dậy chống kẻ ngoại xâm, đã đi vào tận đáy lòng của nhân dân cả nước, từ Bắc chí Nam, tất cả các thành phần dân tộc trong nước và cả Việt kiều ở hải ngoại. Và cũng ngay từ giờ phút đầu, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam đã được sự đồng tình và ủng hộ của loài người tiến bộ.

Duy chỉ về vấn đề thời gian, nghĩa là kháng chiến đến bao giờ, lâu hay mau, thì không phải trong thời kỳ đầu của kháng chiến, tất cả mọi người đều có một quan niệm như nhau. Mặc dầu, khi mới bắt đầu kháng chiến, Đảng và Hồ Chủ tịch nhận định rằng kháng chiến phải lâu dài và phải khổ cực, nếu cần phải đánh 5, 10, 15, 20 năm, chúng ta cũng sẵn sàng chiến đấu đến cùng, để giành lại độc lập cho Tổ quốc. Nhưng cũng có những lớp người nhất định cho hoặc mong rằng kháng chiến sẽ không kéo dài. Có những người vì chủ quan, khinh địch, cho rằng nếu chạm súng vài lần, địch thấy ta cương quyết thì sẽ

điều đình với ta. Cũng có những người vì quyền lợi của họ, vì có tư tưởng cầu an ngại khó, cho nên không quan niệm được rằng kháng chiến có thể kéo dài và gian nan. Cố nhiên, nói rằng tự ta muốn chiến tranh kéo dài thì chả ai muốn cả. Những người không muốn trước tiên chính là Đảng ta, là Hồ Chủ tịch, bởi vì trước và sau khi tiếng súng nổ, và suốt cả mấy năm kháng chiến, không lúc nào ta bỏ một cơ hội để tỏ cho kẻ địch thấy ý chí hòa bình của chúng ta và lòng mong muốn chấm dứt chiến tranh sớm ngày nào hay ngày ấy bằng cách giải quyết hòa bình vấn đề Việt-nam. Nhưng, nếu địch cứ khư khư muốn tiêu diệt ta cho được, còn ta là phía yếu phải chống lại một kẻ thù mạnh và nhất định không thể để cho chúng tiêu diệt, thì thắng chúng không phải nhanh và dễ. Có lẽ đó là khó khăn đầu tiên, và cũng có thể nói đó là sự thiếu nhất trí đầu tiên trong nhân dân ta hồi đầu của kháng chiến. Nhưng điều đó cũng dễ hiểu và tất nhiên khó tránh, khi dân tộc bước vào một thử thách lịch sử có tính chất quyết liệt và khi cách mạng còn ở trong giai đoạn giải phóng dân tộc. Điều rất quan trọng, là về tính chất lâu dài và gian khổ của kháng chiến, thì trong Đảng hoàn toàn nhất trí. Nhưng muốn cho toàn dân, cho mọi tầng lớp tham gia kháng chiến cũng có một quan niệm nhất trí như vậy thì phải có ba điều kiện: một là kinh nghiệm thực tế, hai là đẩy mạnh sự tuyên truyền giáo dục của Đảng trong nhân dân, ba là xây dựng căn cứ của kháng chiến.

Về kinh nghiệm thực tế, thì ngay sau khi thực dân Pháp gây hấn, Chính phủ ta vẫn cố hết sức làm sao để chấm dứt chiến tranh sớm ngày nào hay ngày ấy. Đầu năm 1947, khoảng chừng một tháng sau khi tiếng súng nổ, chính phủ Pháp lúc đó do Đảng Xã hội Pháp cầm đầu, có cử bộ trưởng nước Pháp hải ngoại là Ma-ri-út Mu-tê sang điều tra tình hình. Ta đề nghị thương lượng. Đáp lời đề nghị của ta, hắn trả lời (gián tiếp) rằng Pháp «chỉ thương lượng với những đại diện có tư cách(!)», và «tiếc rằng giai đoạn quân sự là cần». Qua những lời tuyên

bố trắng trợn đó, nhân dân ta đã bắt đầu thấy rõ dã tâm của thực dân Pháp là tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông-dương đến cùng.

Cách mấy tháng sau, khi tên cao ủy Bô-la sang thay cho tên thực dân đội lốt thầy tu là đô đốc Đác-giăng-li-ơ, Hồ Chủ tịch và Chính phủ ta, căn cứ vào tinh thần nhẫn nại và ý chí hòa bình của nhân dân ta, cũng đề nghị thương lượng để giải quyết hòa bình vấn đề Đông-dương. Nhưng tên Bô-la đã đáp lại bằng một thứ tối hậu thư, đòi ta phải hạ vũ khí và đầu hàng chúng không điều kiện! Tháng mười 1947, chúng tiến hành cuộc tấn công đại quy mô đầu tiên lên Việt-bắc, căn cứ và đầu não kháng chiến của ta, bằng hai gọng kìm và với sự phối hợp cả lục, thủy, không quân, hòng tiêu diệt gọn lực lượng của ta trong đợt đó. Chúng đã thất bại một cách thảm hại. Nhưng không phải vì thất bại trong trận tấn công đầu tiên một cách cay chua như vậy mà chúng rút ra được bài học thỏa đáng là chúng không thể làm gì nổi ta và phải giải quyết vấn đề Việt-nam một cách hòa bình. Không. Bởi vì một là đầu óc thực dân và âm mưu xâm lược đặt lại nền đô hộ của chúng ở Việt-nam không mảy may thay đổi, hai là chúng hoàn toàn cậy vào ưu thế vật chất và quân sự của chúng, trước hết là ưu thế về kỹ thuật. Chúng chỉ thấy nguyên nhân thất bại của chúng ở địa hình địa thế, vì «rừng núi Việt-bắc hiểm trở».

Thất bại trong chiến lược «chiến tranh chớp nhoáng», thực dân Pháp kéo dài chiến tranh bằng cách «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt»

Nhưng, sau cuộc tấn công thất bại lên Việt-bắc, chúng đổi chiến lược. Chúng cảm thấy rằng đối với Việt-nam không thể đánh chớp nhoáng và thắng chớp nhoáng được. Cho nên, chúng chuyển sang chiến lược gọi là «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt». Đó là một kế hoạch lớn

của cuộc chiến tranh xâm lược toàn diện của chúng ở Việt-nam về cả các mặt: quân sự, kinh tế, chính trị. Trước hết chúng mở rộng phạm vi chiếm đóng của chúng ra các tỉnh ở đồng bằng để có nguồn cung cấp về tài nguyên, lương thực và nhân lực. Bằng những trận càn quét, chúng cướp bóc của cải của nhân dân, để lấy đó làm cơ sở kinh tế cho chiến tranh. Chúng đẩy mạnh việc tổ chức ngụy quân, mà nguồn gốc là nhân dân, trước hết là nông dân ở các vùng bị chiếm đóng, và huấn luyện một lớp sĩ quan người Việt tuyển trong đám học sinh con cái của những gia đình thuộc tầng lớp trên đã đầu hàng chúng đặt dưới quyền chỉ huy của chúng. Đó là về quân sự. Về chính trị, chúng đẻ ra một thứ ngụy quyền, một cái gọi là «Chính phủ Việt-nam» bù nhìn, để làm cho cuộc chiến tranh giữa chúng với ta có tính chất «nội chiến», nghĩa là âm mưu biến việc ta đánh chúng thành ra phe «phiến loạn» đánh «chính nghĩa quốc gia», chứ không phải là một dân tộc bị xâm lược đánh một kẻ ngoại xâm nữa! Do đó mà lần này, chúng đưa ra cái gọi là «con bài Bảo-Đại» mà chúng cất sẵn trong túi, nghĩa là để ở Hồng-công, với một triều đình nhỏ, mà văn võ bá quan và đội cận vệ gồm mấy ả gái điếm người tứ xứ và một số quan tứ trụ loại Ngô-đình-Diệm, dưới sự điều khiển của một «quý quan» mật thám Pháp là Cút-xô. Trong khi chờ đợi «hồi loan chấp chính» thì vị «Quốc trưởng» tương lai của «Quốc gia Việt-nam» dùng thì giờ đi săn bắn, trong các hộp đêm và các sòng bạc.

Đáng lẽ, đối với những thứ cặn bã, lũ hề rẻ tiền đó, không nên nhắc đến làm gì cho bẩn mắt. Nhưng nhắc đến ở đây là cốt để thấy rằng, đối với một dân tộc như dân tộc Việt-nam sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, bọn đế quốc còn giở những thủ đoạn như vậy, thì chúng ta cũng đủ biết sự trắng trợn của chúng đến trình độ nào, nhất là thấy rõ đầu óc xâm lược và bản chất phản động nhất của chúng không có chút gì thay đổi. Chúng gọi cái đó là «biện pháp chính trị» để giải quyết vấn đề Đông-dương, chúng gọi những người nói trên là «những đại

diện có tư cách» (?) để đàm phán với chúng, như (xin bạn đọc chớ phì cười) bộ trưởng xã hội Ma-ri-út Mu-tê, đại diện cho Đệ tứ cộng hòa Pháp đã từng tuyên bố!

Năm 1948, chúng bày ra cái trò hề «đàm phán» và «ký kết» với Bảo-Đại ở Vịnh Hạ-long, công nhận Việt-nam «độc lập» và Bảo-Đại làm «quốc trưởng» của cái gọi là «Quốc gia Việt-nam». Đó là cái bộ mặt, cái nhãn hiệu, hoặc như người phương Tây nói, cái lá nho để che một cách thô lỗ chiến lược «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt» của chúng. Như vậy là tự chúng đã đốt cháy tất cả những cái cầu để sớm chấm dứt chiến tranh. Như vậy là tự chúng đã kéo dài chiến tranh, làm dây dưa những đau khổ của nhân dân ta bằng tàn sát, càn quét, đốt phá, cướp bóc, chồng chất bao nhiêu tội ác dã man trên thân thể của dân tộc ta. Đó là bài học đầu tiên và lớn nhất từ khi kháng chiến bắt đầu mà thực tế tàn nhẫn của cuộc chiến tranh xâm lược của bọn thực dân đã mang lại cho nhân dân ta. Kẻ địch — đế quốc thực dân — là thâm độc, tàn bạo và nguy hiểm. Đánh nhau với chúng và muốn thắng chúng, nghĩa là muốn giành độc lập thực sự, hoàn toàn, thì phải lâu dài và gian khổ.

Ở đây ta cũng nên ghi một điều. Trong thời kỳ lịch sử sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, nếu như Việt-nam được coi như là nước thuộc địa đầu tiên làm cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, dựa vào khối liên minh công nông và có Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, nghĩa là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc mang tính chất dân chủ nhân dân, thì chủ nghĩa đế quốc Pháp là kẻ nhân danh phe phản động quốc tế trực tiếp phá hoại và đàn áp cuộc cách mạng đó, trong một chừng mực nhất định, cũng có thể được coi như là kẻ mở đầu cho chính sách phản cách mạng «kiểu mới» đối với phong trào giải phóng thuộc địa. Chúng ta muốn nói chính sách «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt» mà thực dân Pháp vận dụng trong cuộc chiến tranh Đông-dương. Có thể thực dân Pháp không phải là người

có «sáng kiến» đó trước tiên. Và chúng ta cũng có lý do để nghi ngờ về khả năng của thực dân Pháp có sáng kiến đó. Có thể là có những quân sư—đế quốc Mỹ chẳng hạn—mớm cho. Nhưng đế quốc Pháp là kẻ đứng ra thí nghiệm chính sách đó trước tiên ở Việt-nam. Và chính sách đó sẽ là chính sách căn bản mà phe đế quốc, trước hết là đế quốc Mỹ, vận dụng một cách rộng rãi đối với các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Chính sách đó là cái xương sống của chủ nghĩa thực dân mới. Bọn đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, áp dụng chính sách đó không riêng gì đối với những nước mà ở đấy cách mạng giải phóng dân tộc có tính chất dân chủ nhân dân như ở Việt-nam. Chúng áp dụng vào tất cả các thuộc địa hay phụ thuộc ở đó có phong trào giải phóng dân tộc, hoặc đã giành được độc lập chính trị rồi nhưng còn phải giữ gìn và củng cố nền độc lập, hoặc chính phủ và nhân dân những nước đó muốn giữ gìn hòa bình và muốn đi theo đường lối trung lập. Cho nên, việc thực dân Pháp dùng chiến lược mới trong cuộc chiến tranh xâm lược của chúng ở Việt-nam đã vượt ra ngoài khuôn khổ kế hoạch của chủ nghĩa thực dân Pháp chống lại cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam, mà đã thành một bộ phận, có thể nói là bộ phận «tiền tiêu» của chủ nghĩa thực dân quốc tế chống lại phong trào giải phóng của tất cả các dân tộc bị áp bức. Vì vậy mà cách mạng Việt-nam và cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam, chạm trán với chủ nghĩa thực dân Pháp, đã đồng thời đấu tranh để đánh một đòn nặng, chí mạng vào chủ nghĩa thực dân quốc tế, hoặc ít nhất là về khách quan, chỉ vạch cho các dân tộc thuộc địa thấy được cái nguy cơ không những của chủ nghĩa thực dân nói chung, mà cả của chủ nghĩa thực dân mới nữa.

Một điểm thứ hai nữa cần chú ý vì nó có liên quan đến điều mà chúng ta vừa nói, là thái độ của đế quốc Mỹ trong

giai đoạn từ khi ta bắt đầu kháng chiến đến khi thực dân Pháp dùng chính sách chiến tranh toàn diện và xâm lược lâu dài ở ta.

Như trong phần trên có nói đến, từ việc quân Tưởng vào Bắc vĩ tuyến 16 để tước khí giới Nhật sau chiến tranh, việc quân Tưởng và bọn mệnh danh «Việt-nam Quốc dân đảng» theo quân Tưởng về mưu đồ phá hoại Cách mạng tháng Tám và liên hệ với bọn thực dân, cho đến việc thực dân Pháp đàm phán và ký kết hiệp định sơ bộ với ta, không phải là không có bàn tay của Mỹ. Trong cả thời kỳ đó, cho đến ngày 19 tháng chạp 1946, vai trò của đế quốc Mỹ là chỉ dùng bọn tay sai như Tưởng và bọn đế quốc đàn em là Pháp để phá cách mạng Việt-nam. Đến khi chiến tranh nổ ra giữa Pháp và ta và khi chiến tranh còn ở trong giai đoạn đầu, chiều hướng chiến tranh chưa rõ rệt, thì thái độ của Mỹ là dò dẫm, là thả câu, gạ gẫm đối với ta, còn đối với Pháp thì dọa xa, dọa gần. Chính lúc này, Mỹ hoặc tung đặc vụ vào nước ta với danh nghĩa là nhà báo để phỏng vấn Hồ Chủ tịch và các nhân vật khác trong Chính phủ ta, hoặc phỏng vấn bằng điện tín. Đó là vào khoảng nửa năm đầu 1947. Đồng thời báo Mỹ thả ra những luận điệu đại khái như: nếu vấn đề Đông-dương có đưa ra trước Liên hợp quốc thì không nhất thiết Mỹ sẽ đứng về phía Pháp[1].

Đó cũng là lúc mà trong hàng ngũ kháng chiến, có lẻ tẻ một vài người nêu ra ý kiến là nên có quan hệ với Mỹ và yêu cầu Mỹ viện trợ cho ta. Nhưng đó là ý kiến cá nhân của vài người mà trình độ nhận thức chưa đầy đủ. Không thể cho những người đó là tay sai của Mỹ, hoặc họ đại diện cho tư tưởng thân Mỹ trong hàng ngũ kháng chiến. Trước kháng chiến, chỉ có nhóm Việt-nam Quốc dân đảng—tay chân của

---

1. Không nhớ rõ là tờ báo nào của Mỹ nói như vậy, và nguyên văn như thế nào, nhưng ý chính thì đúng như thế và *Bản tin của Việt-nam thông tấn xã* hồi đó có trích ra — N.K.T.

Tưởng Giới-thạch, mới thật là tay sai của Mỹ, bởi vì Mỹ là thầy của thầy chúng. Còn từ trong Chính phủ, trong Mặt trận đến trong nhân dân, Hồ Chủ tịch luôn luôn giáo dục rằng trước hết ta phải trông vào sức ta, Mỹ là một tên đế quốc, mà bọn đế quốc thì luôn luôn đi với nhau đề chống lại ta, chứ không bao giờ chúng đi với ta đề tự chống lại với chúng.

Thực tế đã chứng minh những nhận định của Hồ Chủ tịch là hoàn toàn đúng. Chính thời gian đó là lúc mà Mỹ đưa ra cái gọi là kế hoạch Mác-san, nói là đề viện trợ cho các nước đồng minh bị chiến tranh tàn phá, nhưng thực chất là đề đưa các nước tư bản phương Tây vào một mặt trận chống phe xã hội chủ nghĩa, một liên minh chống cộng, trên cơ sở đó đã đẻ ra khối liên minh quân sự Bắc Đại-tây-dương.

Mỹ lợi dụng hai nhân tố: một nhân tố vật chất và một nhân tố tinh thần đề lôi kéo các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây vào khối đồng minh phản động đó. Nhân tố vật chất là tiền bạc, là vì các nước phương Tây vừa mới bị chiến tranh tàn phá, phải khôi phục lại, cho nên cần đến tiền của Mỹ. Đó là áp lực mạnh nhất của Mỹ. Nhân tố tinh thần là việc Mỹ nêu lên trước mặt các nước phương Tây sự «đe dọa» của chủ nghĩa cộng sản. Pháp bị vướng vào chiến tranh Đông-dương và muốn tiếp tục chiến tranh, thì phải cần Mỹ giúp. Do đó, Mỹ bảo cái gì, đề ra những yêu sách gì là Pháp phải nghe. Yêu sách đầu tiên của Mỹ đối với Pháp, là bắt phải loại những bộ trưởng cộng sản ra khỏi nội các. Giai cấp tư sản Pháp phải làm theo yêu sách của đế quốc Mỹ.

Thế là sau một thời gian ngắn tỏ ra vẻ «quan tâm» đến cuộc chiến đấu của ta đề xem ta có mắc mưu chúng không, đế quốc Mỹ đã chuyền sang chính sách bao che cho bọn thực dân Pháp trong chiến tranh Đông-dương. Sự bao che đó là cần thiết, bởi vì đó là cái giá mà đế quốc Mỹ phải trả cho Pháp đề kéo Pháp vào khối liên minh phản động phương Tây chống cộng, chống các nước xã hội chủ nghĩa, và đề bắt Pháp phải thực hiện một chính sách đối nội phản động,

mà biện pháp đầu tiên là loại các bộ trưởng cộng sản ra khỏi chính phủ. Đồng thời lúc đó, cuộc nội chiến phản cách mạng mà Tưởng Giới-thạch phát động chống Đảng Cộng sản và nhân dân Trung-quốc đang ngày càng đưa lại thất bại cho Tưởng, mặc dầu có sự giúp đỡ ráo riết của Mỹ. Mỹ phải khuyến khích Pháp đẩy mạnh chiến tranh xâm lược ở Đông-dương để phối hợp với cuộc nội chiến phản cách mạng của Tưởng Giới-thạch dưới quyền kiểm soát của Mỹ.

Như vậy là về các mặt chống chủ nghĩa cộng sản, chống chủ nghĩa xã hội, chống sự nghiệp giải phóng của các dân tộc bị áp bức, chống tất cả những cái gì có tính chất tiến bộ, hợp với nguyện vọng và quyền lợi cơ bản của loài người, bao giờ bọn đế quốc cũng đi với nhau. Trong quá trình kháng chiến, nhân dân Việt-nam cũng đã được thực tế giáo dục cho điều đó.

Nhưng nói Mỹ bao che và khuyến khích Pháp xâm lược Việt-nam không có nghĩa là Mỹ không tính về sau này có ngày sẽ hất cẳng Pháp, cũng như hiện nay ở bất cứ nước nào có một phong trào chống bất cứ đế quốc nào, thì thái độ Mỹ là chơi nước đôi: một mặt, đồng tình với tên đế quốc bị đả kích để chống lại phong trào giải phóng dân tộc, và mặt khác tìm cách «giúp đỡ» tên đế quốc đó để có điều kiện can thiệp, thay chân cho tên đế quốc đó và biến nước thuộc địa kia thành một thứ quốc gia thân Mỹ, thành căn cứ quân sự của Mỹ và một thứ thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Đó là chính sách kinh điển của đế quốc Mỹ từ trước đến nay mà Cu-ba và Phi-líp-pin là những vật bị hy sinh đầu tiên hồi cuối thế kỷ XIX. Trong thời đại này, Mỹ càng ráo riết vận dụng chính sách đó, với một quy mô rộng rãi hơn và với những nước sơn mới: điều đó ta thấy rõ từ Triều-tiên, Việt-nam sau chiến tranh thế giới lần thứ hai cho đến Lào, Công-gô, An-giê-ri, v.v. hiện nay.

Ở Việt-nam, sau khi thực dân Pháp chuyển sang chiến lược «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt», và đưa bù nhìn Bảo-Đại về làm «quốc trưởng» của cái

«quốc gia Việt-nam» do chúng đẻ ra, không phải Mỹ ngồi yên để cho Pháp lợi dụng một mình con bài Bảo-Đại mà cả Mỹ và Pháp đã cùng bồi dưỡng. Vì việc Bảo-Đại chạy ra ngoài và nấp ở Hồng-công là do mưu của cả Mỹ và Pháp. Khi Pháp đưa con bài đó ra rồi, thì Mỹ cũng có sẵn một con bài khác trong tay, đó là tên Ngô-đình-Diệm, lúc đó cũng ở Hồng-công bên cạnh Bảo-Đại. Trong khi Pháp đưa Bảo-Đại về Việt-nam thì Mỹ lại đưa Ngô-đình-Diệm sang Mỹ để bồi dưỡng và đợi thời cơ. Và từ sau khi cách mạng Trung-quốc thắng lợi, quét sạch bọn Tưởng và quan thầy Mỹ của chúng khỏi lục địa, thì Mỹ càng giúp Pháp ráo riết tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông-dương. Nhất là sau cuộc chiến tranh Triều-tiên, sự giúp đỡ của Mỹ cho Pháp ngày càng có một tính chất can thiệp không che giấu. Thực tế, từ đó cho đến chiến dịch Điện-biên-phủ, địch thủ chính của nhân dân Việt-nam là đế quốc Mỹ, vì thiết bị, tài chính, cả kế hoạch tác chiến, chủ yếu là do Mỹ, về thực chất thực dân Pháp đã biến thành kẻ đánh thuê. Cho nên sau hòa bình lập lại, ở miền Nam Việt-nam, Pháp bị «phút» một cách nhanh chóng để nhường chỗ cho đế quốc Mỹ, điều đó cũng không có gì là lạ và không phải là một việc ngẫu nhiên. Cái lô-gích của cuộc chiến tranh Đông-dương, nhất là trong giai đoạn sau của nó, đã đưa đến kết quả như vậy.

Những bài học nói trên của thực tế, một thực tế tàn bạo, bằng đấu tranh, thử thách, đau khổ, xương máu, đã soi sáng rất nhiều cho nhân dân ta về bản chất của bọn đế quốc và thực dân, đồng thời đã làm cho chúng ta hiểu rõ thêm tính chất của cuộc kháng chiến của chúng ta. Nhưng, điều làm cho nhân dân ta nhận thức một cách mau lẹ và sâu sắc tính chất và phương hướng của cuộc kháng chiến, chính là công tác tuyên truyền giáo dục của Đảng trong thời kỳ này. Trên cơ sở của những bài học rút ra từ thực tế, Đảng đã giáo dục cho

cán bộ, bộ đội và nhân dân có một nhận thức đúng đắn về tính chất của cuộc kháng chiến và về những con đường, phương pháp để tiến hành kháng chiến đến thắng lợi.

Kháng chiến phải lâu dài và gian khổ, nhưng nhất định thắng lợi

Những chỉ thị, lời kêu gọi, bức thư, hoặc những bài phát biểu của Hồ Chủ tịch trong các cuộc hội nghị của Đảng, của cán bộ các ngành, các địa phương, các đơn vị bộ đội về các vấn đề có quan hệ đến kháng chiến, là những lời dạy bảo rất có giá trị, chỉ rõ đường lối và biện pháp để đẩy mạnh kháng chiến và đưa kháng chiến đến thắng lợi. Tiếng nói của Hồ Chủ tịch có tác dụng động viên mạnh mẽ toàn dân và toàn quân thực hiện đường lối quần chúng của một cuộc chiến tranh nhân dân, bồi dưỡng tinh thần phấn khởi và lòng tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng. Điều nổi bật nhất trong những lời dạy bảo của Hồ Chủ tịch từ sau khi thực dân Pháp thất bại trong cuộc tấn công lên Việt-Bắc và từ khi chúng chuyển sang chiến lược «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt», là lòng tin tưởng vào sự thất bại cuối cùng của địch, vào sự thắng lợi cuối cùng của ta. Nhưng muốn chiến thắng kẻ thù thì kháng chiến phải lâu dài và gian khổ. Cho nên tư tưởng ***tự lực cánh sinh, khắc phục khó khăn, vượt qua gian khổ***, là tư tưởng chủ đạo trong những lời dạy của Hồ Chủ tịch. Đó cũng là tư tưởng chủ đạo của tất cả các chính sách của Đảng về mọi mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa. Phương hướng chính của những chính sách đó là làm thế nào để động viên nhân dân ta giốc toàn lực vào kháng chiến, bình thường hóa cuộc sống trong điều kiện kháng chiến.

Về mặt lý luận, Trung ương Đảng chú ý đúc kết những kinh nghiệm của thời kỳ đầu của kháng chiến, phân tích sự so sánh lực lượng giữa địch và ta, vạch ra phương hướng cố gắng của ta để khắc phục những nhược điểm, phát huy những ưu điểm của ta, đồng thời làm giảm bớt để đi đến chỗ tiêu diệt những

ưu điềm của địch. Đề thực hiện được những việc đó là những yếu tố quyết định của sự thắng lợi của kháng chiến, thì cuộc kháng chiến của ta phải là một cuộc chiến tranh nhân dân cách mạng.

Tác phầm lý luận đầu tiên phân tích một cách rõ ràng và sâu sắc tính chất ,nội dung và đường lối của cuộc kháng chiến của ta là cuốn *Kháng chiền nhất định thắng lợi* của đồng chí Trường-Chinh. Đó là một tác phầm lý luận mác-xít lê-nin-nít về cuộc chiến tranh cách mạng giải phóng trong điều kiện của nước Việt-nam. Cuốn sách đó đã nâng cao hơn một mức nhận thức của cán bộ, bộ đội và nhân dân về cuộc kháng chiến, tăng thêm lòng tin tưởng đối với thắng lợi cuối cùng của kháng chiến và đã có tác dụng không nhỏ trong việc bình thường hóa đời sống kháng chiến. Cũng trong thời kỳ đó, một tác phầm thứ hai có tác dụng lớn đối với nền văn hóa Việt-nam, đối với giới trí thức kháng chiến, là cuốn *Chủ nghĩa Mác và vần đề văn hóa Việt-nam* cũng của đồng chí Trường-Chinh. Tác phầm đó vạch ra cho giới trí thức — các nhà công tác văn học, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật, giáo dục — đường lối sáng sủa dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, và động viên tinh thần yêu nước, kiến thức và hoạt động của họ để phục vụ cho sự nghiệp kháng chiến.

Công tác lý luận và giáo dục tư tưởng của Đảng tiến hành song song với hoạt động thực tế ,với việc ban hành và thực hiện những chính sách lớn do Đảng đề ra nhằm xây dựng và củng cố những vùng tự do, là những căn cứ địa của cuộc kháng chiến lâu dài. Trước hết, vấn đề căn bản nhất là *tăng gia sản xuất*. Căn bản nhất bởi vì có tăng gia thì mới có cơ sở vật chất đề kháng chiến lâu dài. Trong giai đoạn đầu của kháng chiến, gọi là giai đoạn phòng ngự, lực lượng của ta phải rút khỏi các thành phố lớn về nông thôn, lấy các vùng nông thôn làm căn cứ. Cho nên ngay từ đầu, vấn đề tăng gia sản xuất đã được Hồ Chủ tịch nêu lên, trước hết là cho những đồng bào tản cư từ các thành thị về nông thôn. Về sau, đó là một chủ

trương chung cho tất cả cán bộ, bộ đội, cơ quan và trường học. Nhưng, lúc mới bắt đầu kháng chiến, chưa phải mọi người đã nhận thức một cách đầy đủ tầm quan trọng của vấn đề này, vì một số người còn có ảo tưởng rằng chiến tranh có thể không kéo dài. Thêm nữa tính chất lâu dài của kháng chiến, mà nông thôn lại là cơ sở của nó, đòi hỏi phải cố sức làm nhẹ bớt gánh nặng cho nông dân. Cùng với chính sách tăng gia sản xuất, Chính phủ đặt ra thuế nông nghiệp, nghĩa là thống nhất tất cả các thứ thuế thu bằng thóc. Nhờ vậy mà đã giải quyết được bao nhiêu khó khăn, nhất là về vấn đề lương thực cho bộ đội và các cơ quan.

Vấn đề căn bản thứ hai là *xây dựng quân đội*. Về phía ta, chiến tranh có tính chất một cuộc chiến tranh nhân dân cách mạng, cho nên người trực tiếp làm cuộc chiến tranh đó là quân đội, phải trở thành một quân đội nhân dân thật sự. Quân đội đó, mà tuyệt đại đa số là nông dân lao động, phải có giác ngộ chính trị cao, phải có đức tính cần thiết nhất là tinh thần dũng cảm bền bỉ, quyết tâm vượt mọi khó khăn, có tinh thần quyết chiến quyết thắng, bởi vì họ chiến đấu trong những điều kiện vô cùng gian khổ, với một kẻ địch có ưu thế tuyệt đối so với ta về các mặt vật chất và kỹ thuật. Một đức tính cao quý nữa mà một quân đội như vậy phải có, là mối tình thắm thiết giữa quân và dân ,tình quân dân nhất trí, vì quân đội đó là con em của nhân dân, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu. Sau cùng, vì ta là một nước lạc hậu, phải lấy nông thôn làm cơ sở, và chiến tranh mang tính chất nhân dân cách mạng, cho nên hình thức căn bản của chiến tranh là hình thức chiến tranh du kích, lấy việc tiêu diệt sinh lực địch làm một trong những phương châm chính của cuộc chiến đấu.

Nhưng trong việc xây dựng quân đội, không phải chỉ chú ý đến quân chính quy. Một nhân tố rất quan trọng, không thể thiếu được trong một cuộc chiến tranh nhân dân cách mạng như vậy là tổ chức tự vệ và dân quân du kích, đó là một trợ lực lớn và một sức dự trữ dồi dào cho quân đội chính quy.

Nhờ dựa vào dân quân du kích cho nên có thể chống lại một cách có hiệu quả những cuộc càn quét của địch, bảo vệ thôn xóm, xây làng kháng chiến, tiêu hao một phần đáng kể sinh lực của địch, mở rộng hoạt động tận trong lòng địch, và phối hợp với quân chính quy trong các chiến dịch.

Một nhân tố quan trọng nữa của việc xây dựng quân đội cách mạng là làm cho quân địch tan rã, bằng việc đẩy mạnh công tác địch vận. Công tác này đã đem lại kết quả tốt: binh lính địch, trước hết là những binh lính của các thuộc địa Pháp, ra hàng ta ngày càng rất đông.

Tiêu diệt sinh lực địch bằng chiến đấu và bằng địch vận, có một tầm quan trọng khác nữa là đã cung cấp cho ta không ít vũ khí của địch, thực hiện được một khẩu hiệu quan trọng nêu lên từ đầu, là cướp súng giặc giết giặc. Nhưng một mặt khác, không thể không lo xây dựng cho ta một công nghiệp quốc phòng. Mặc dầu thiếu thốn về tất cả các mặt—nguyên vật liệu, máy móc, nhân viên kỹ thuật—, trong kháng chiến chúng ta cũng đặt được nền móng cho một nền công nghiệp quốc phòng.

Việc xây dựng một quân đội cách mạng có đủ tiêu chuẩn để tiến hành một cuộc chiến tranh cách mạng lâu dài và bền bỉ và đi đến thắng lợi, được Trung ương Đảng đặc biệt chú ý. Về mặt quân sự, Đảng đã đứng trên học thuyết Mác—Lê-nin xây dựng nên một lý luận về chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc. Đồng chí Võ-nguyên-Giáp đã có phần cống hiến lớn trong việc xây dựng lý luận đó.

Xây dựng được một quân đội cách mạng trong điều kiện của một nước thuộc địa lạc hậu, đi từ con số không đến chỗ có sức mạnh để chiến thắng được một kẻ địch hùng hổ được trang bị bằng tất cả những phương tiện hiện đại, tối tân, xây dựng được một quân đội đã viết ra những trang sử oanh liệt trong các chiến dịch Biên giới, Tây-Bắc, Hòa-bình, nhất là chiến thắng bất diệt Điện-biên-phủ, là thành công vẻ vang,

vĩ đại nhất trong sự nghiệp kháng chiến của chúng ta. Sở dĩ ta xây dựng được một đội quân như vậy là nhờ Đảng, dựa trên học thuyết Mác—Lê-nin về chiến tranh cách mạng giải phóng, đã trực tiếp nắm lấy và lãnh đạo chặt chẽ nhân tố quyết định sự thắng lợi của kháng chiến, là lực lượng vũ trang của nhân dân.

Một vấn đề quan trọng nữa là *xây dựng một nền văn hóa mới*, hợp với nhu cầu của kháng chiến và có tính chất dân chủ nhân dân. Công việc xóa nạn mù chữ, bắt đầu từ sau Cách mạng tháng Tám thắng lợi, vẫn được tiếp tục và phát triển trong kháng chiến. Đó là công tác mấu chốt trong việc dân chủ hóa nền văn hóa giáo dục. Nhờ trong kháng chiến việc thanh toán nạn mù chữ vẫn được tiếp tục, cho nên sau ngày hòa bình lập lại, chỉ trong ba năm từ 1956 đến 1958, nạn mù chữ căn bản đã được xóa xong ở các vùng đồng bằng miền Bắc nước ta. Nền giáo dục phổ thông vẫn được phát triển và xây dựng trên một tinh thần mới, khác với nền giáo dục thực dân, và khiến cho nhà trường gắn với đời sống, trước hết là với thực tế kháng chiến. Việc đào tạo cán bộ, trước hết là cho những ngành quan trọng nhất của kháng chiến, được tiến hành với những phương tiện và bằng những biện pháp của kháng chiến, những lớp cán bộ mới này về phẩm chất, khác với những lớp cán bộ cũ. Họ là mầm mống của lớp trí thức mới, trí thức dân chủ nhân dân. Nhờ xây dựng được cơ sở tốt trong kháng chiến cho nên sau hòa bình lập lại, nền giáo dục của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là một trong những ngành tiến khá nhanh. Công tác văn học nghệ thuật, khoa học kỹ thuật vẫn phát triển, lấy việc phục vụ kháng chiến làm mục tiêu. Một lớp văn nghệ sĩ mới, từ trong bộ đội và thanh niên lao động, chủ yếu là nông dân lao động, đã xuất hiện, được bồi dưỡng và trưởng thành trong kháng chiến. Nhờ vậy mà sau hòa bình, ở miền Bắc nền văn nghệ trẻ tuổi của Việt-nam tỏ ra lành mạnh, có một sức sống dồi dào.

Do sáng kiến của Hồ Chủ tịch, từ năm 1948, việc phát động *phong trào thi đua yêu nước* trong tất cả các ngành được tiến hành, và đến năm 1952, Đại hội chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất đã bầu ra được nhiều anh hùng lao động công nghiệp, nông nghiệp, lao động trí óc và anh hùng quân đội đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Một biện pháp có ý nghĩa lịch sử lớn là cuộc *cải cách ruộng đất* bắt đầu từ năm 1953, nó hoàn thành những biện pháp dân chủ mà chính quyền cách mạng đã ban bố từ sau Cách mạng tháng Tám nhằm xóa bỏ dần những quan hệ bóc lột phong kiến ở nông thôn và trả lại quyền làm chủ ruộng đất cho nông dân. Cuộc cải cách ruộng đất càng củng cố thêm một bước khối liên minh công nông, không có nó thì cuộc kháng chiến lâu dài, trong điều kiện của một nước nông nghiệp lạc hậu không thề tiến hành và đi đến thắng lợi được. Cuộc cải cách ruộng đất đã đưa lại một niềm phấn khởi to lớn cho nông dân, nâng cao khí thế của nông dân lên, củng cố sự tin tưởng của họ đối với lực lượng của bản thân họ và do đó đã đầy mạnh cuộc kháng chiến. Bởi vì về nhân lực vật lực, nông dân là lực lượng chủ chốt của cuộc chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc.

Những chính sách lớn đã được thực hiện trong kháng chiến —tăng gia sản xuất, xây dựng quân đội, phát triền văn hóa, củng cố an ninh và trật tự, cải cách ruộng đất, v.v. là nhằm và đã đưa tới *củng cố chính quyền dân chủ nhân dân*. Đó là yếu tố quan trọng nhất đề làm cho kháng chiến có thề duy trì được và đi đến thắng lợi, đề đảm bảo sự nhất trí giữa tiền tuyến và hậu phương, mà trong thời chiến, đó là sự biểu hiện căn bản nhất của sự nhất trí của toàn dân.

Lúc kháng chiến bắt đầu, trừ Nam-bộ và một số vùng rải rác do thực dân Pháp xâm lược từ trước, tất cả các tỉnh đều thuộc chính quyền của ta. Bọn mệnh danh «Việt-nam Quốc dân đảng» và «Việt-nam cách mạng đồng minh», khi quân Tưởng vào miền Bắc, đã dựa vào thế lực vũ trang của chúng

chiếm mấy tỉnh gần biên giới, như Lào-cai, Lạng-sơn, Yên-bái, Phú-thọ, Vĩnh-yên. Nhưng ở các tỉnh đó, ngụy quyền của chúng cũng chỉ hoành hành được ở thị xã, và chúng không dám thò đầu ra vùng nông thôn. Khi quân Tưởng rút, chúng cũng cuốn gói chạy theo.

Tuy đã thuộc về chính quyền của ta, nhưng khi kháng chiến mới bắt đầu, tình hình ở các tỉnh cũng còn phức tạp. Những tay chân của Pháp, Nhật trước vẫn trà trộn trong dân. Kháng chiến diễn ra ngày càng gay go thì đại bộ phận bọn chúng lần lượt chạy vào những vùng do địch kiềm soát. Đó là ở các tỉnh lớn và các thị xã lớn. Còn ở các huyện, xã, thì từ đầu kháng chiến, tình hình đỡ phức tạp hơn. Mặc dầu vẫn còn những giai cấp bóc lột và bọn cường hào gian ác, bọn phản động đội lốt tôn giáo còn có ảnh hưởng trong những vùng đơn thuần giáo dân, nhưng nói chung, chính quyền của ta vẫn có cơ sở quần chúng vững chắc. Kháng chiến càng tiến tới, những giai cấp bóc lột cũng phân hóa dần. Bọn phản động, tay sai của địch, trong hoàn cảnh nông thôn, dễ đề lộ bộ mặt của chúng ra, càng khó lòng ẩn núp. Một mặt khác, cấp xã là đơn vị trực tiếp thực hiện những chính sách của Đảng và Nhà nước—tăng gia sản xuất, thuế nông nghiệp, đi dân công, làm các công sự, phòng gian bảo mật, xây dựng lực lượng tự vệ, dân quân, v.v. Người thực hiện những chính sách đó chủ yếu là quần chúng nhân dân, trước hết là nông dân lao động. Như vậy là thực tế của kháng chiến đòi hỏi phải luôn luôn củng cố bộ máy chính quyền ở cấp xã về phương diện tăng cường thành phần xã hội. Nhất là sau cải cách ruộng đất, nông dân lao động hoàn toàn làm chủ nông thôn, thì ở cấp xã, chính quyền trở nên rất lành mạnh.

Nhưng, chính quyền dân chủ nhân dân của ta vốn đã sẵn có một cơ sở tốt, vững chắc. Ngoài những chính sách lớn mà Nhà nước thi hành trong thời kỳ kháng chiến nhằm tạo điều kiện cho kháng chiến được duy trì và đi đến thắng lợi, đồng thời nhằm tăng cường chính quyền nhân dân, thì còn một

nhân tố đặc biệt quan trọng nữa, có tính chất quyết định là chính quyền đó dựa trên khối liên minh công nông mà Đảng đã xây dựng từ khi mới ra đời và không ngừng củng cố qua các giai đoạn phát triển của cách mạng. Do đó, chúng ta thấy rằng việc tăng cường chính quyền về phương diện thành phần xã hội không làm tổn thương đến tính chất rộng rãi của mặt trận dân tộc thống nhất, mà nó còn làm cho có thể trong chính quyền ở cấp trên—tỉnh, khu, đặc biệt là ở trung ương—, các tầng lớp, các đảng phái và tôn giáo được đại diện rất rộng rãi. Mỗi khi Đảng và Nhà nước ban bố một chính sách lớn thì đều có sự nhất trí hoàn toàn trong các cấp chính quyền, từ trên xuống dưới. Đó cũng là một nét độc đáo của cách mạng Việt-nam.

Khi chiến tranh kết thúc, những vùng bị địch chiếm được giải phóng, ta tiếp quản những vùng đó, phần nhiều là các đô thị lớn. Đó là một công tác khá phức tạp. Tuy vậy nhưng việc tiếp quản đã tiến hành một cách tương đối thuận lợi, nhất là về phương diện giữ gìn trật tự và an ninh, và làm cho bộ máy quản lý đời sống về mọi mặt chạy đều. Ta đã đập tan những mưu mô và kế hoạch phá hoại của địch. Chúng tưởng rằng sau khi chúng rút lui, ta nhất định vấp phải những khó khăn—phần lớn là do chúng tạo nên—mà chúng cho là ta không thể nào giải quyết nổi. Trái với những sự tính toán của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và bọn tay chân của chúng, đời sống ở các vùng đó đã trở lại bình thường ngay lập tức và ngày càng lành mạnh, không khí ngày càng trong sạch. Được thoát khỏi cơn ác mộng do tám năm dưới ách chiếm đóng của giặc ngoại xâm gây nên, nhân dân các vùng trước bị địch chiếm, trong những ngày chúng ta tiếp quản, đã sống những giờ phút say sưa, với một niềm phấn khởi chan chứa, chẳng khác gì không khí tưng bừng trong những ngày lịch sử hùng vĩ bất hủ của tháng tám 1945. Công việc tiếp quản đã tiến hành thuận lợi một phần lớn là do sự ủng hộ nhiệt liệt của nhân dân các vùng đó, họ đã từng chờ đợi trong bao

nhiêu năm đau khổ cái ngày cải tử hoàn sinh. Nhưng, sự tiếp quản làm được tốt và có sự ủng hộ của nhân dân vùng bị địch chiếm không những vì ta có một khí thế của những người chiến thắng và những người giải phóng cho đất nước, cho dân tộc, mà còn vì ta sẵn có một chính quyền dân chủ nhân dân vững mạnh, đã được xây dựng, thử thách và lớn mạnh lên trong quá trình kháng chiến.

Kháng chiến đã thắng lợi vẻ vang, bởi vì kháng chiến là một sự nghiệp sáng tạo vĩ đại của Đảng và của toàn dân

Từ khi cuộc kháng chiến bắt đầu bước sang giai đoạn gay go, thực dân Pháp và toàn phe phản động quốc tế tập trung lực lượng hòng tiêu diệt chế độ dân chủ nhân dân của chúng ta bằng một cuộc chiến tranh xâm lược ác liệt. Và khi chúng bước sang thực hiện chính sách «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt», thì nhân dân ta không có con đường nào khác là kháng chiến lâu dài và gian khổ, trong đó ta phải trông vào lực lượng ta là chính. Trong điều kiện của một nước lạc hậu như nước ta, muốn kháng chiến lâu dài thì cuộc chiến tranh phải là một cuộc chiến tranh nhân dân, của toàn dân, phải huy động lực lượng và năng lực sáng tạo của toàn dân, làm cho toàn dân phải vừa chiến đấu vừa xây dựng, vừa chống lại sự xâm lược của kẻ thù, vừa phải củng cố những vùng căn cứ của ta, vừa tiêu hao sinh lực của địch, vừa bồi dưỡng lực lượng của ta. Những điều đó chúng ta lại làm trong hoàn cảnh của một cuộc chiến tranh không có mặt trận nhất định.

Sự nghiệp đó ta đã thành công rực rỡ và có thể nói rằng tám năm kháng chiến của chúng ta là một sự nghiệp sáng tạo cách mạng lớn lao. Nó vừa phát huy đến cao độ tất cả những đức tính và truyền thống cao quý của dân tộc—tinh thần bất khuất, ý chí khắc phục khó khăn gian khổ, sự đoàn kết nhất trí—, lại vừa phát triển, đẩy sâu và hoàn thành cuộc cách

mạng giải phóng dân tộc mà Cách mạng tháng Tám là màn đầu. Tính chất sáng tạo của kháng chiến thể hiện ở đặc điểm này: cuộc kháng chiến là một quá trình *dân chủ hóa liên tục* theo phương hướng dân chủ nhân dân, về tất cả mọi mặt trong đời sống dân tộc: chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội, đồng thời nó cũng là một quá trình củng cố sự *đoàn kết dân tộc, củng cố mặt trận dân tộc thống nhất*. Có thể nói đó là một trong những nét độc đáo xuất sắc nhất của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của chúng ta, nhờ đó mà thắng lợi của chúng ta có tính chất căn bản và triệt để. Mặc dầu những đặc điểm đó chúng ta cũng đã thấy được trong các giai đoạn trước cách mạng, như trong thời kỳ Mặt trận dân chủ, trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai, trong và sau Cách mạng tháng Tám, nhưng kháng chiến chính là giai đoạn mà những đặc điểm đó đã được phát huy đến cao độ và toàn diện hơn hết. Chưa bao giờ trước đó Mặt trận dân tộc thống nhất được phát triển và củng cố như trong kháng chiến. Không phải chỉ vì cuộc kháng chiến tiêu biểu cho chính nghĩa nên nó đã động viên được tất cả các lực lượng yêu nước của toàn dân, mà chủ yếu còn vì ta biết huy động những lực lượng đó một cách có tổ chức, có biện pháp, có mục tiêu, có phương hướng vào sự nghiệp sáng tạo, vào việc tạo nên những điều kiện để chiến thắng, những điều kiện làm cơ sở thực tế để gắn bó, tăng cường và phát huy những lực lượng đó qua chiến đấu và xây dựng. Ta tiến hành được cuộc kháng chiến lâu dài và đưa kháng chiến đến thắng lợi vẻ vang, trước hết là vì ta kết hợp được chặt chẽ hai nhân tố căn bản, bề ngoài hình như mâu thuẫn với nhau: *một là phát triển nền dân chủ nhân dân, hai là tăng cường sự đoàn kết nhất trí của dân tộc, củng cố mặt trận dân tộc thống nhất*. Không phát triển nền dân chủ nhân dân thì không những kháng chiến không thành công, mà ngay cuộc kháng chiến cũng không duy trì được. Mặt khác, nếu không tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong toàn dân, không mở rộng và củng cố Mặt trận

dân tộc thống nhất, thì thắng lợi của kháng chiến, tức là hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, cũng không bảo đảm. Kết hợp được hai nhân tố đó là tạo ra được những điều kiện căn bản để đập tan những âm mưu xâm lược bằng quân sự và những âm mưu chia rẽ dân tộc bằng chính trị của địch. Kháng chiến và kháng chiến thắng lợi là cả một quá trình ta đập tan âm mưu của địch—cả thực dân Pháp, cả phe phản động quốc tế, cả về chính trị, cả về quân sự.

Vì sao chúng ta đã tạo nên và kết hợp được hai nhân tố nói trên? Trước hết là vì Đảng ta nắm rất vững điều kiện căn bản nhất của thắng lợi cách mạng, đó là củng cố không ngừng ***khối liên minh giữa công nhân và nông dân***. Chúng ta đã thấy sự liên minh đó có một cơ sở tốt ngay từ đầu, khi Đảng mới ra đời và về sau, trong mỗi một giai đoạn, khi cách mạng càng tiến lên một bước cao hơn thì nó càng được tăng cường. Nhưng chính vì kháng chiến đã tiến hành trong điều kiện đặc biệt của nước ta, trong một hoàn cảnh quốc tế phức tạp sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, mà sự liên minh đó được phát triển lên một mức cao hơn. Nó đã trở thành một nhân tố có tính chất quyết định đối với vận mệnh của dân tộc ta, của sự nghiệp cách mạng ở nước ta, một bộ phận của cách mạng thế giới. Nhận thức được như vậy cho nên cuộc kháng chiến của ta đã trở nên một lực lượng khổng lồ, không những có một sức phá tan địch không gì ngăn cản nổi, mà còn có một sức xây dựng và sáng tạo dồi dào. Điện-biên-phủ có ý nghĩa lịch sử lớn lao và có ảnh hưởng sâu xa trong các dân tộc bị áp bức, không phải chỉ vì nó là một thắng lợi oanh liệt đầu tiên trong lịch sử hiện đại của các dân tộc bị áp bức chống chủ nghĩa đế quốc, mà nó còn biểu thị những khả năng lớn lao trong việc xây dựng và tự chủ lấy vận mệnh và đời sống của mình, của một dân tộc có quyết tâm giành lại độc lập.

Vì vậy nên việc củng cố khối liên minh công nông trong thời kỳ kháng chiến ở ta là cái trung tâm hấp dẫn tất cả những lực lượng yêu nước, dân chủ và tiến bộ, và là cái cơ sở để mở

rộng và tăng cường mặt trận dân tộc thống nhất. Cũng đi từ chỗ đó, dân tộc Việt-nam kháng chiến đã tranh thủ ngày càng có kết quả sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới, trước hết là các dân tộc bị áp bức. Họ nhìn vào kháng chiến Việt-nam với một lòng khâm phục và một niềm tin tưởng rằng dân tộc Việt-nam nhất định sẽ thắng lợi. Cho nên các dân tộc bị áp bức đã đánh giá chiến thắng Điện-biên-phủ của ta như là một trong những màn đầu sự nghiệp giải phóng thắng lợi của họ trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Nhưng, hậu thuẫn và sự cổ vũ lớn lao nhất của ta là tất cả các nước trong phe xã hội chủ nghĩa công nhận nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và đặt quan hệ ngoại giao với ta vào năm 1950. Từ đó, nước ta *đứng trong hàng ngũ của đại gia đình xã hội chủ nghĩa*. Điều đó thắt chặt mối tình nhất trí và đoàn kết giữa những lực lượng có tác dụng quyết định đối với lịch sử thế giới hiện đại — lực lượng xã hội chủ nghĩa — không những về tinh thần mà cả về địa lý và vật chất nữa.

Như đã nói trong phần trên, cuộc kháng chiến của ta đã phát triển và đẩy sâu cuộc Cách mạng tháng Tám, cả về mặt bên trong, cả về bên ngoài, trên phạm vi quốc tế. Kháng chiến là sự thể hiện của lòng quyết tâm của dân tộc Việt-nam đi theo con đường cách mạng giải phóng dân tộc, và đã đi tới đích. Trên phạm vi quốc tế, nó đã góp phần tăng cường lực lượng của phe xã hội chủ nghĩa, tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của các lực lượng hòa bình, dân chủ và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới. Bên trong, nó đã cô lập được bọn phản động, tay chân của đế quốc, tạo nên một chí căm hờn không đội trời chung đối với chủ nghĩa thực dân, đối với bọn đế quốc xâm lược và can thiệp, và đồng thời tạo nên những điều kiện để chiến thắng nó. Bên ngoài, nó cũng đã cô lập được bọn phản động và bọn đế quốc. Cuộc kháng chiến Việt-nam đã giúp tăng thêm lòng căm thù của các dân tộc bị

áp bức đối với chủ nghĩa đế quốc thực dân, tăng thêm lòng tin tưởng của họ đối với sự nghiệp giải phóng của mình và khả năng tự mình xây dựng được một đời sống tự do và độc lập.

Nhưng chủ yếu là kháng chiến đã rèn luyện cho dân tộc ta một khí thế mới, nó là sự kết tinh của những cái gì đẹp đẽ cao quý nhất của dân tộc, nó là khí thế của một dân tộc tiến lên. Khí thế đó đã giúp cho dân tộc ta san phẳng được những trở ngại trên con đường tiến lên. Qua được cơn thử thách đó và lớn lên trong thử thách đó, dân tộc ta không vì một thử thách mới nào mà chùn bước. Cho nên âm mưu của đế quốc Mỹ định chia cắt lâu dài nước ta, biến miền Nam Việt-nam thành một chướng ngại vật trên con đường tiến lên của dân tộc nhất định sẽ thất bại một cách thảm hại. Cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân miền Nam đang diễn ra ác liệt chống ách Mỹ — Diệm là sự tiếp tục phát huy khí thế đó. Tuy cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam hiện nay gặp muôn vàn gian khổ, nhưng nhân dân miền Nam đã sẵn có cả một khí thế của cả dân tộc được nung đúc trong kháng chiến, đó là khí thế *của kẻ chiến thắng*. Và bây giờ Mỹ — Diệm dầu có bày ra trăm phương nghìn kế để mang lại cho đồng bào miền Nam ta bao nhiêu thảm họa chăng nữa, thì đó chỉ là những hành động điên cuồng, tuyệt vọng của kẻ chiến bại, kẻ đó chiến bại không phải sau này, khi miền Nam sẽ được giải phóng khỏi ách Mỹ — Diệm, mà ngay bây giờ, và thật ra đã chiến bại từ trước, ở Điện-biên-phủ, hoặc nếu nói xa hơn nữa, là trong quá trình kháng chiến.

Những thắng lợi của chúng ta thật có ý nghĩa lịch sử, bởi vì sự lãnh đạo của Đảng đi đúng đường lối của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và qua những thử thách và thắng lợi, Đảng càng củng cố sự lãnh đạo của mình hơn nữa. Đảng đã trưởng thành nhanh chóng, đã biến thành lực lượng quyết định vận mệnh của dân tộc, của Tổ quốc.

Nhận thức một cách sâu sắc trách nhiệm lịch sử của mình, trong kháng chiến, Đảng đã ra công khai hoạt động, đáp ứng đòi hỏi không những của tình thế khách quan lúc bấy

giờ — khi mà nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã hiên ngang trở nên một thành viên của phe xã hội chủ nghĩa, khi mà sự cần thiết phải có một tổ chức chính trị tiêu biểu để tổ chức lực lượng của dân tộc đi vào trận chiến đấu quyết liệt và giành thắng lợi cuối cùng càng nổi bật hơn bao giờ hết, mà còn đáp ứng đòi hỏi của toàn dân ,của cả dân tộc, mong đợi Đảng, một đảng đã từng đưa họ tới thắng lợi hồi tháng tám 1945, đứng ra cử cao ngọn cờ để đưa họ tới thắng lợi của cuộc kháng chiến thiêng liêng.

Cho nên sau khi Đảng ra công khai hoạt động, một nguồn phấn khởi chưa từng thấy đã đẩy mạnh toàn dân ta đi từ thắng lợi Biên giới — nó là cái mốc đầu tiên của giai đoạn mới của cuộc kháng chiến, giai đoạn phản công — qua các thắng lợi Tây-Bắc, Hòa-bình cho đến thắng lợi lịch sử Điện-biên-phủ, quyết định số phận của chủ nghĩa thực dân ở một bộ phận của Đông-Nam Á, một khâu xung yếu của hệ thống thực dân quốc tế.

Qua tất cả các giai đoạn của cách mạng Việt-nam, từ khi Đảng ra đời hơn ba mươi năm trước đây, cho đến khi kháng chiến thắng lợi, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cách mạng Việt-nam luôn luôn tiến lên, đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Sở dĩ Đảng đã thành công vẻ vang trong sự lãnh đạo cách mạng bởi vì Đảng đi đúng đường lối của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, mà cái nguyên lý căn bản nhất đối với cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa, là *tranh thủ được nông dân*, lực lượng đông đảo nhất trong nhân dân và có những khả năng cách mạng rất dồi dào, và *luôn luôn củng cố được sự liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân.* Tranh thủ và xây dựng được nhân tố đó ngay từ khi Đảng mới ra đời, Đảng đã đảm bảo được cho mình địa vị độc tôn trong sự lãnh đạo cách mạng, khiến cho toàn dân gắn bó với Đảng, luôn luôn

một lòng đi dưới lá cờ của Đảng. Đó là bí quyết của tất cả những thắng lợi của cách mạng Việt-nam, của sức sáng tạo dồi dào của cách mạng Việt-nam.

Trên cơ sở đó và trong hoàn cảnh quốc tế mới, khi mà lực lượng xã hội chủ nghĩa trên thế giới hơn hẳn lực lượng của phe đế quốc, cách mạng Việt-nam nhất định sẽ giành được những thắng lợi lịch sử vĩ đại hơn nữa trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.

MỤC LỤC

Chương I — CAO TRÀO CÁCH MẠNG NĂM 1930-1931 LÀ MỘT BƯỚC NGOẶT TRONG PHONG TRÀO CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở VIỆT-NAM 3

Chương II — ÂM MƯU CỦA THỰC DÂN PHÁP. PHONG TRÀO MẶT TRẬN DÂN CHỦ 35

Chương III — CÁCH MẠNG VIỆT-NAM TRONG THỜI KỲ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI . . . 72

Chương IV — CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ KHÁNG CHIẾN TRƯỜNG KỲ 98

VẤN ĐỀ DÂN TỘC
TRONG CÁCH MẠNG VÔ SẢN

In 8.069 c. tại Nhà máy in Tiến Bộ
175 Đại lộ Nguyễn Thái Học, Hà-nội
Khổ 13 × 19 — Xong ngày 25-1-1962
Số in : 3045 — Số X. B. : 168
Nộp lưu chiểu tháng 1 năm 1962

M.0015791

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
24 Quang-Trung — Hà-nội — Giây nói : 2008

ĐÃ XUẤT BẢN

CHỦ NGHĨA LÊ-NIN VÀ CÁCH MẠNG VIỆT-NAM
LÊ-DUẨN

GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ NHÂN DÂN LAO ĐỘNG VIỆT-NAM TRÊN CON ĐƯỜNG CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN VÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
HOÀNG-QUỐC-VIỆT

VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM
MINH-TRANH

GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM
TRẦN-VĂN-GI

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN MIỀN
VÕ-NGUY

Giá: 0đ. 80